

Tập Thuật ngữ Chuyên môn

về chăm sóc phúc lợi dành cho người nước ngoài

Bản tiếng Việt

Pháp nhân Đoàn thể Công ích Hiệp hội Chuyên viên chăm sóc phúc lợi Nhật Bản

Lời nói đầu

Cuốn sách này được soạn thảo như Tập Thuật ngữ Chuyên môn dành cho người nước ngoài học và làm việc tại hiện trường chăm sóc của Nhật Bản. Để có được các kỹ năng chăm sóc và tiến hành học chăm sóc thì học thuật ngữ chuyên môn là điều bắt buộc. Bằng cách kiểm tra các thuật ngữ thường được sử dụng trong các kỳ thi chăm sóc và hiện trường chăm sóc bằng tiếng mẹ đẻ, việc hiểu ý nghĩa trở nên dễ dàng hơn. Trong việc lựa chọn các thuật ngữ, 1.197 từ được ghi lại với sự giám sát của không chỉ các chuyên gia trong lĩnh vực chăm sóc phúc lợi mà còn của các chuyên gia tiếng Nhật. Ngoài ra, hình ảnh minh họa và biểu đồ được sử dụng để làm cho ý nghĩa của các thuật ngữ dễ hiểu một cách trực quan.

Cuốn sách này không chỉ giúp ích cho người nước ngoài học và thực hành về chăm sóc của Nhật Bản mà hãy sử dụng như công cụ giao tiếp và hướng dẫn cho giáo viên của các trường đào tạo dạy chăm sóc cho người nước ngoài và cả nhân viên ở hiện trường.

Ngoài ra, cuốn sách này được soạn thảo bằng cách sử dụng hiệu quả dự án được trợ cấp của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi "Dự án hỗ trợ học tiếng Nhật về Chăm sóc".

Pháp nhân Đoàn thể Công ích Hiệp hội Chuyên viên chăm sóc phúc lợi Nhật Bản

Ủy ban đánh giá sách học chăm sóc dành cho người nước ngoài

Mục lục

Lời nói đầu

Cách sử dụng quyển sách này

1	Con người và Xã hội	1
2	Chăm sóc	37
3	Cấu trúc của tinh thần và cơ thể	73
4	Khác	171

Chi mục 175

Cách sử dụng quyển sách này

"Tập Thuật ngữ Chuyên môn về Chăm sóc phúc lợi dành cho người nước ngoài" là giáo trình nhằm thúc đẩy việc hiểu các thuật ngữ chuyên môn cần thiết khi người nước ngoài học về chăm sóc của Nhật Bản học bằng sách tiếng Nhật hay khi đọc ghi chép ở hiện trường chăm sóc v.v.

- Các thuật ngữ được đưa ra trong cuốn sách này là các thuật ngữ chuyên môn (= từ) thường được sử dụng trong các sách dùng để học về chăm sóc và tại hiện trường chăm sóc.
- Các thuật ngữ đã được chia thành 4 lĩnh vực và danh mục lớn để giúp các tình huống sử dụng dễ hiểu hơn.
- Hình minh họa và biểu đồ được thêm vào cuối mỗi danh mục (nhóm thuật ngữ) khi cần thiết để làm cho ý nghĩa của các thuật ngữ dễ hiểu một cách trực quan.
- Ở cuối cuốn sách này có chỉ mục theo thứ tự của bảng chữ cái tiếng Nhật (thứ tự A-I-U-E-O) và thứ tự của các ngôn ngữ.
- Các thuật ngữ trong sách này được đăng tải dưới dạng chức năng tìm kiếm thuật ngữ (biên dịch) đáp ứng 10 ngôn ngữ trên trang web hỗ trợ nhân sự chăm sóc quốc tế "Nihongo o Manabou - Hãy học tiếng Nhật" (<https://aft.kaigo-nihongo.jp/rpv/>) và thêm vào Chức năng thoại (phát âm tiếng Nhật).



1

Con người và Xã hội

Triết lý - Cách nghĩ

あい えー でいーえる

IADL

(⇒手段的日常生活
動作)

IADL (⇒ Hoạt động chức năng sinh hoạt)

アウトリーチ

Outreach (Với xa hơn)

アクティビティ

Hoạt động

アドボカシー

(⇒権利擁護)

Advocacy (⇒ Bảo vệ quyền lợi)

い し けつてい し えん
意思決定支援

Hỗ trợ quyết định ý định

いち ぶ かいじょ
一部介助

Hỗ trợ một phần

インフォーマル・
ケア

Chăm sóc không chính thức

ウエルビーイング	Sống hạnh phúc, tình trạng hạnh phúc
えいり 営利	Lợi nhuận
えーでいーえる ADL にちじょうせいかつどうさ (⇒日常生活動作)	ADL (⇒ Sinh hoạt hàng ngày)
エンパワメント	Trao quyền
かちかん 価値観	Giá trị quan
かてい 家庭	Gia đình
きほんてきじんけん 基本的人権	Nhân quyền cơ bản
きりーおーえる QOL せいかつしつ (⇒生活の質)	QOL (⇒ Chất lượng cuộc sống)
きょうじょ 共助	Tương trợ lẫn nhau

きょうせいしやかい 共生社会	Xã hội cộng sinh
けんりしんがい 権利侵害	Xâm phạm quyền
けんりようご 権利擁護 (⇒アドボカシー)	Bảo vệ quyền lợi (⇒ Advocacy)
こうきょう ふくし 公共の福祉	Phúc lợi công cộng
こうじょ 公助	Hỗ trợ công
ごじょ 互助	Hỗ trợ lẫn nhau
こ てい かんねん 固定観念	Quan niệm cố định
こ べつ か 個別化	Cá biệt hóa
こ べつ 個別ケア	Chăm sóc cá nhân

ざんぞんのうりょく 残存能力	Khả năng sống sót
じ こ けつてい 自己決定	Tự quyết định
じ こ じつげん 自己実現	Tự thực hiện
じ じょ 自助	Tự trợ
しゃかい し げん 社会資源	Nguồn lực xã hội
しゃかいてきしょうへき 社会的障壁	Rào cản xã hội
しゅだんできにちじょうせいかつどう さ 手段の日常生活動作 あいえてい-える (⇒ I A D L)	Hoạt động chức năng sinh hoạt (⇒ IADL)
しゅ ひ ぎ む 守秘義務	Nghĩa vụ bảo mật
しよくぎょうりん り 職業倫理	Đạo đức nghề nghiệp

じ りつ 自立	Tự lập
じ りつ 自律	Tự chủ
じ りつ し えん 自立支援	Hỗ trợ tự lập
じんけん 人権	Nhân quyền
しんらい かんけい 信頼関係 (⇒ラポール)	Mối quan hệ tin tưởng (⇒ Rapport)
ストレングス	Sức mạnh
せいかつ しつ 生活の質 (きりーおーえる ⇒ QOL)	Chất lượng cuộc sống (⇒ QOL)
せいかつれき 生活歴 (⇒ライフヒストリー)	Lịch sử cuộc đời (⇒ Life Story)

せいぞんけん 生存権	Quyền sinh tồn
せいめいりんり 生命倫理	Đạo đức sinh mệnh
セルフケア	Tự chăm sóc
ぜんかいじょ 全介助	Hỗ trợ toàn diện
ぜんにんげんてき 全人間的	(Phục hồi) toàn bộ chức năng con người
ソーシャルインクルージョン	Hòa nhập xã hội
そんげん 尊厳	Sự tôn nghiêm
ちいきふくし 地域福祉	Phúc lợi khu vực
ちいきほうかつ 地域包括ケア	Chăm sóc toàn diện trong khu vực

にちじょうせいかつどう さ 日常生活動作 えーでいーえる (⇒ A D L)	Sinh hoạt hàng ngày (⇒ ADL)
ノーマライゼー ション	Bình thường hóa
バリアフリー	Không có rào cản
はんだんのうりょく 判断能力	Năng lực phán đoán
ひ み つ ほ し 秘密保持	Duy trì bí mật
ひょうじゅん か 標準化	Tiêu chuẩn hóa
フォーマルケア	Chăm sóc chính thức
メンタルヘルス	Sức khỏe tinh thần

ユニバーサル デザイン	Thiết kế phổ quát, thiết kế toàn cầu
ライフサイクル	Vòng đời
ライフヒストリー (⇒生活歴) せいかつれき	Life Story (⇒ Lịch sử cuộc đời)
ラポール (⇒信頼関係) しんらいかんけい	Rapport (⇒ Mối quan hệ tin tưởng)
リ 益 利益 り えき	Lợi, lợi ích
リハビリテーション	Phục hồi chức năng
利用者主体 り ようしゃしゅたい	Lấy người sử dụng làm chủ thể
りん り 倫理	Đạo đức

りん り こうりょう
倫理綱領

Cương lĩnh đạo đức

レスパイト・ケア

Chăm sóc thay thế

ワークライフバランス

Cân bằng giữa công việc và cuộc sống

Tình hình

かく か ぞく
核家族

Gia đình hạt nhân

か そ か
過疎化

Giảm dân số rõ rệt

けんこうじゅみょう
健康寿命

Tuổi thọ khỏe mạnh

こうれい か
高齢化

Sự lão hóa

こうれい か しゃかい
高齢化社会

Xã hội lão hóa

こうれいしゃ せ たい
高齢者世帯

Hộ gia đình người cao tuổi

しょうがい がくしゅう
生涯学習

Học tập suốt đời

しょう し か
少子化

Giảm tỷ lệ sinh

せい き こよう
正規雇用

Lao động chính quy

せ たい 世帯	Hộ gia đình
たんしん せ たい 単身世帯	Hộ gia đình đơn lẻ
ちょうこうれいしゃかい 超高齢社会	Xã hội siêu già
と し か 都市化	Đô thị hóa
ひ せい き こ よう 非正規雇用	Lao động không chính quy
へい きん じゅ めい うちゅう 平均寿命	Tuổi thọ trung bình

Chế độ

いりょうほけん 医療保険	Bảo hiểm y tế
おうえきふたん 応益負担 (Tham khảo P.21)	Gánh nặng ứng với lợi ích
おうのうふたん 応能負担 (Tham khảo P.21)	Gánh nặng ứng với năng lực
かいごほうき 介護放棄 (⇒ネグレクト)	Bỏ mặc không chăm sóc (⇒ Bỏ bê)
かいごほけん 介護保険	Bảo hiểm chăm sóc
かいごよぼう 介護予防	Phòng tránh chăm sóc
かしょぶんしよとく 可処分所得	Thu nhập khả dụng
かぞく 家族	Gia đình

ぎゃくたい 虐待	Lạm dụng
ぎょうせい 行政	Hành chính
きんせんきゅう ふ 金銭給付 (⇒現金給付) (Tham khảo P.20)	Trợ cấp bằng tiền (⇒ Trợ cấp tiền mặt)
クーリングオフ	Giai đoạn lắng dịu
く じょうかいけつ 苦情解決	Giải quyết khiếu nại
くに 国 (Tham khảo P.20)	Quốc gia
けいやく 契約	Hợp đồng
げん せんきゅう ふ 現金給付 (⇒金銭給付) (Tham khảo P.20)	Trợ cấp tiền mặt (⇒ Trợ cấp bằng tiền)
げん ぶつ きゅう ふ 現物給付 (Tham khảo P.20)	Trợ cấp bằng hiện vật

こう き こうれいしゃ 後期高齢者	Người cao tuổi 75 tuổi trở lên
ごうけいとくしゅしゅっしょうりつ 合計特殊出生率	Tổng tỷ lệ sinh đặc biệt
こうしゅうえいせい 公衆衛生	Y tế công cộng
こうそく 拘束 (⇒ 身体拘束) (Tham khảo P.22)	Ràng buộc (⇒ Ràng buộc cơ thể)
こうてき ふ じょ 公的扶助	Viện trợ của chính phủ
こうれいしゃぎゃくたい 高齢者虐待	Lạm dụng người cao tuổi
こ じんじょうほう 個人情報	Thông tin cá nhân
こ しょう ほ けん 雇用保険	Bảo hiểm lao động
さ べつ 差別	Phân biệt đối xử

じ ぎょうしや 事業者	Doanh nghiệp
じ ぎょうしよ 事業所	Cơ sở kinh doanh
じ ち たい 自治体	Chính quyền địa phương
し ちようそん 市町村 (Tham khảo P.20)	Thành phố, thị trấn, làng (Shi-cho-son)
し てい 指定	Chỉ định
じ どうぎゃくたい 児童虐待	Lạm dụng trẻ em
しゃかいふく し 社会福祉	Phúc lợi xã hội
しゃかいふく し ほうじん 社会福祉法人	Pháp nhân phúc lợi xã hội
しゃかい ほ けん 社会保険	Bảo hiểm xã hội
しゃかい ほ しょう 社会保障	An sinh xã hội

じゅうたく かいしゅう 住宅改修	Cải thiện nhà ở
しょうがいしゃふくし 障害者福祉	Phúc lợi cho người khuyết tật
しょうとく 所得	Thu nhập
しんせい 申請	Nộp đơn
しんたいこうそく 身体拘束 (⇒ 拘束) (Tham khảo P.22)	Ràng buộc cơ thể (⇒ Ràng buộc)
せこう 施行	Thi hành
せさく 施策	Biện pháp
ぜんき こうれいしゃ 前期高齢者	Người cao tuổi 65~74 tuổi
そうご ふじょ 相互扶助	Phụ trợ lẫn nhau

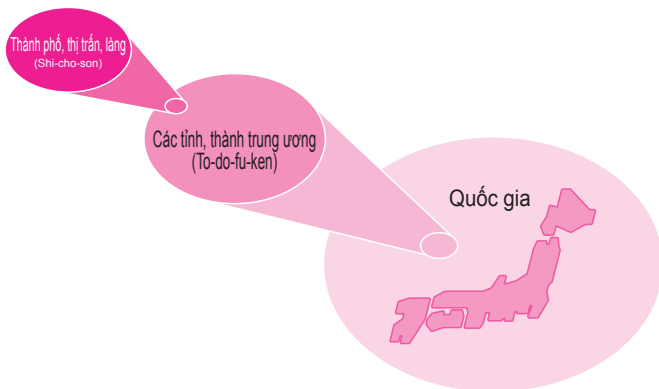
そ し き 組織	Tổ chức
そ ち 措置	Biện pháp
たいしょうしゃ 対象者	Đối tượng
ち い き 地域	Khu vực
と どう ふ け ん 都道府県 (Tham khảo P.20)	Các tỉnh, thành trung ương (To-do-fu-ken)
ど り ゃ く ぎ む 努力義務	Nghĩa vụ nỗ lực
ネグレクト かい ご ほう き (⇒介護放棄)	Bỏ bê (⇒ Bỏ mặc không chăm sóc)
ねんきん ほ けん 年金保険	Bảo hiểm lương hưu
ひ ほ けんしゃ 被保険者	Người được bảo hiểm

ふ ふく 不服	Không hài lòng
ほうしゅう 報酬	Thù lao
ほ けん 保険	Bảo hiểm
ほ けんきゅう ふ 保険給付	Trợ cấp bảo hiểm
ほ けんしゃ 保険者	Người bảo hiểm
ほ けんりょう 保険料	Phí bảo hiểm
みんかん 民間	Tư nhân
もうし た 申立て	Kiến nghị
ろうどうしゃさいがい ほしょう ほ けん 労働者災害補償保険	Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động cho người lao động

- Trợ cấp tiền mặt (Trợ cấp bằng tiền)
- Trợ cấp bằng hiện vật



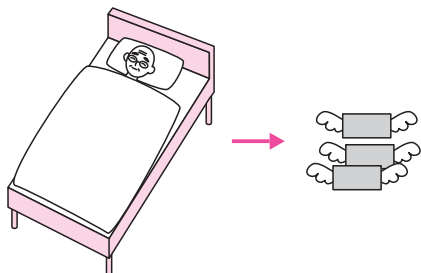
- Quốc gia / Các tỉnh, thành trung ương (To-do-fu-ken) / Thành phố, thị trấn, làng (Shi-cho-son)



■ Gánh nặng ứng với lợi ích

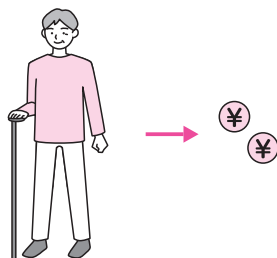
Nhận lợi ích **nhieu**

Gánh nặng **nhieu**



Nhận lợi ích **ít**

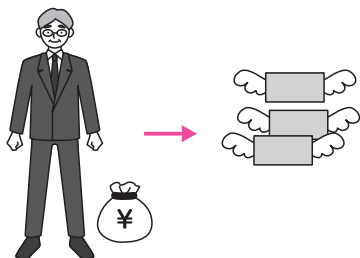
Gánh nặng **ít**



■ Gánh nặng ứng với năng lực

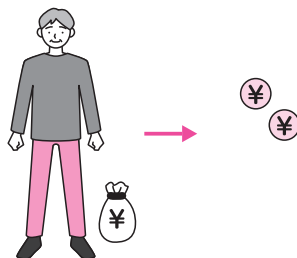
Thu nhập **nhieu**

Gánh nặng **nhieu**



Thu nhập **ít**

Gánh nặng **ít**

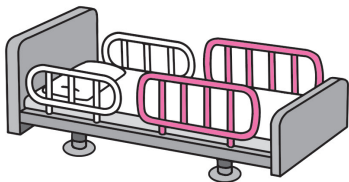


■ Các loại ràng buộc cơ thể (ràng buộc)

- ① Cột cơ thể và tay chân bằng dây, làm cho không thể cử động.



- ② Quay giường bằng thanh chắn, làm cho không thể tự mình xuống giường.



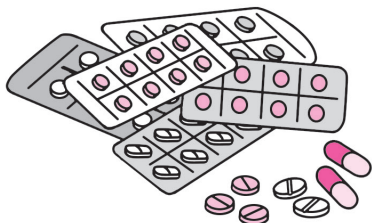
- ③ Khóa cửa phòng, nhốt lại.



- ④ Cột đai trói lại, làm cho không thể đứng dậy.



- ⑤ Cho uống chất hướng thần thái quá.



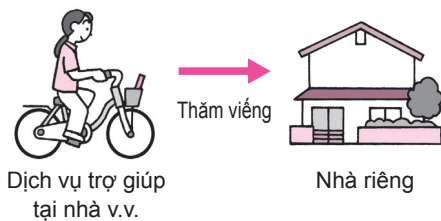
Dịch vụ

きょたく 居宅サービス	Dịch vụ tại nhà
ざいたくかい ご 在宅介護	Chăm sóc tại nhà
ざいたく 在宅サービス	Dịch vụ tại nhà
し せつ 施設サービス	Dịch vụ tại cơ sở
つうしょけい 通所系サービス (Tham khảo P.24)	Dịch vụ kiểu ngoại trú
つうしょ し せつ 通所施設	Cơ sở ngoại trú
にゅうしょけい 入所系サービス (Tham khảo P.24)	Dịch vụ kiểu nội trú
にゅうしょ し せつ 入所施設	Cơ sở nội trú
ほうもんけい 訪問系サービス (Tham khảo P.24)	Dịch vụ kiểu thăm viếng

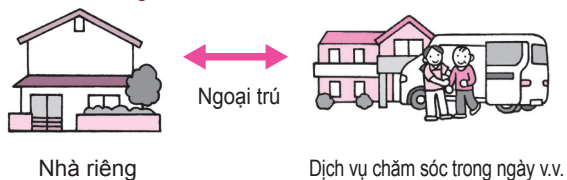
ボランティア	Tình nguyện viên
リョウしゃ 利用者	Người sử dụng

■ Dịch vụ chăm sóc

① Dịch vụ kiểu thăm viếng



② Dịch vụ kiểu ngoại trú



③ Dịch vụ kiểu nội trú



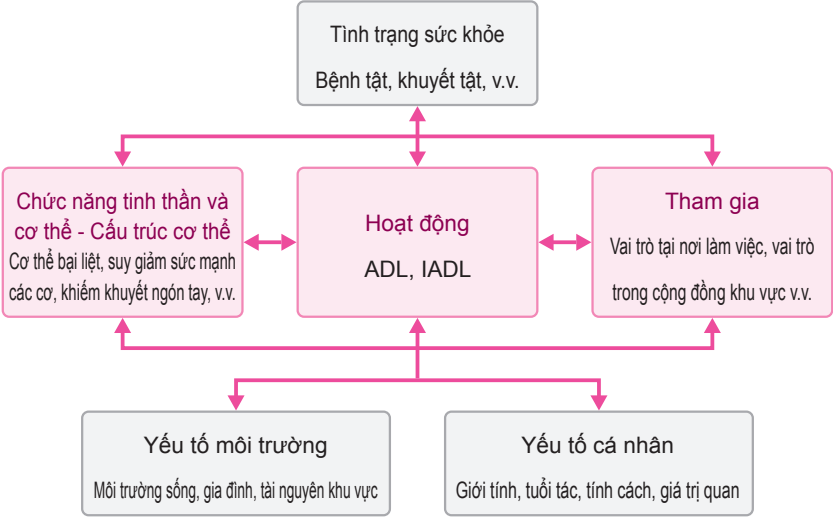


ICF (International Classification of Functioning:Phân loại Quốc tế về Chức năng, Khuyết tật và Sức khỏe)

かつどう 活動 (Tham khảo P.27)	Hoạt động
かつどうせいげん 活動制限	Hạn chế hoạt động
かんきょういん し 環境因子 (Tham khảo P.27)	Yếu tố môi trường
き のうしょうがい 機能障害	Rối loạn chức năng
けんこうじょうたい 健康状態 (Tham khảo P.27)	Tình trạng sức khỏe
こ じんいん し 個人因子 (Tham khảo P.27)	Yếu tố cá nhân
さん か 参加 (Tham khảo P.27)	Tham gia
さん か せいやく 参加制約	Hạn chế tham gia
しんしん き のう 心身機能 (Tham khảo P.27)	Chức năng tinh thần và cơ thể

しんたいこうぞう 身体構造 (Tham khảo P.27)	Cấu trúc cơ thể
せいかつきのう 生活機能	Chức năng sinh hoạt
そうごさよう 相互作用	Kết quả của sự tương tác
そがいいんし 阻害因子	Yếu tố ức chế
そくしんいんし 促進因子	Yếu tố thúc đẩy
はいけいいんし 背景因子	Yếu tố bối cảnh

■ ICF: Phân loại Quốc tế về Chức năng, Khuyết tật và Sức khỏe



Dụng cụ hỗ trợ

い どうよう 移動用リフト (Tham khảo P.32)	Máy nâng giúp bệnh nhân di chuyển
い どうよう 移動用リフトつり具 ぐ	Máy nâng giúp bệnh nhân di chuyển
エアマット	Nệm hơi
かいじょ 介助バー	Thanh hỗ trợ
かん い よくそう 簡易浴槽	Bồn tắm đơn giản
ギャッチベッド	Giường chăm sóc
くるま 車いす (Tham khảo P.31)	Xe lăn
くるま ふ ぞく ひん 車いす付属品	Phụ kiện xe lăn
こし べん ざ 腰かけ便座	Bệ cầu ngồi

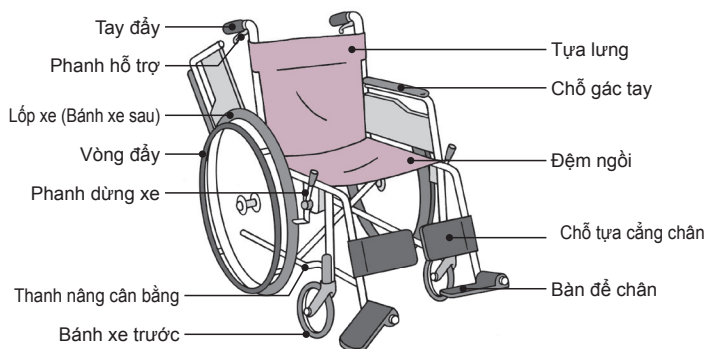
じじょぐ 自助具	Công cụ tự trợ
じどうはいせつしゅり そうち 自動排泄処理装置	Thiết bị xử lý bài tiết tự động
じどうはいせつしゅり そうち 自動排泄処理装置の 交換可能部品 こうかん かのう ぶひん	Linh kiện có thể thay thế của thiết bị xử lý bài tiết tự động
スロープ (Tham khảo P.31)	Dốc
たい い へんかん き 体位変換器	Dụng cụ thay đổi tư thế cơ thể
て 手すり	Tay vịn
でんどうくるま 電動車いす	Xe lăn chạy bằng điện
とくしゅしんだい 特殊寝台	Giường nằm đặc biệt
とくしゅしんだい ふ ぞくひん 特殊寝台付属品	Phụ kiện giường nằm đặc biệt

とこ ぼう し よう ぐ 床ずれ防止用具	Dụng cụ phòng ngừa loét do tì đè
にゅうよく ほ じょよう ぐ 入浴補助用具	Dụng cụ hỗ trợ đi tắm
にん ち しょうろうじんはいかいかん ち 認知症老人徘徊感知 き き 機器	Thiết bị cảm biến đi lang thang ở người già mắc chứng mất trí nhớ
ふく し き き 福祉機器	Thiết bị hỗ trợ
ふく し よう ぐ 福祉用具	Dụng cụ hỗ trợ
ほ こう き 歩行器 (Tham khảo P.32)	Khung tập đi
ほ こう ほ じょ 歩行補助つえ	Gậy hỗ trợ đi bộ
ほ せう ぐ 補装具	Thiết bị phụ trợ

- Đối tượng được trợ cấp các dụng cụ hỗ trợ do bảo hiểm chăm sóc cung cấp

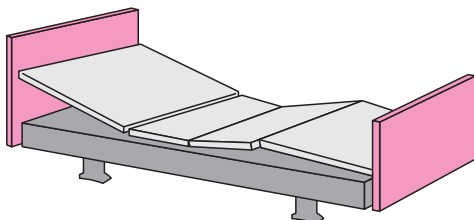
Cho mượn dụng cụ hỗ trợ

■ Xe lăn



■ Phụ kiện xe lăn

■ Giường nằm đặc biệt



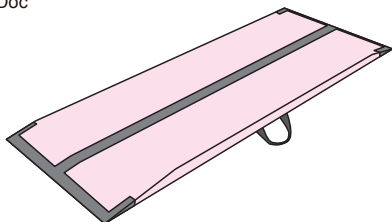
■ Phụ kiện giường nằm đặc biệt

■ Dụng cụ phòng ngừa loét do tì đè

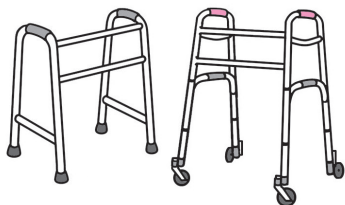
■ Dụng cụ thay đổi tư thế cơ thể

■ Tay vịn

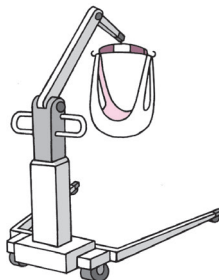
■ Dốc



■ Khung tập đi



■ Máy nâng giúp bệnh nhân di chuyển (ngoại trừ công cụ nâng)



■ Gậy hỗ trợ đi bộ

■ Máy cảm biến đi lang thang ở người già mắc chứng mất trí nhớ

■ Thiết bị xử lý bài tiết tự động (phần thân máy)

Bán dụng cụ hỗ trợ đặc định

■ Bộ cầu ngồi

■ Bồn tắm đơn giản

■ Linh kiện có thể thay thế của thiết bị xử lý bài tiết tự động

■ Công cụ nâng giúp bệnh nhân di chuyển

■ Dụng cụ hỗ trợ đi tắm

Liên kết nhiều ngành nghề

い し 医師	Bác sĩ
えいよう し 栄養士	Chuyên gia dinh dưỡng
えすていー ST げん ご ちようかく し (⇒言語聴覚士)	ST (⇒ Chuyên viên trị liệu về nghe nói và ngôn ngữ)
おーていー OT さ ぎょうりょうほう し (⇒作業療法士)	OT (⇒ Chuyên viên trị liệu cơ năng)
かい ご ふく し し 介護福祉士	Chuyên viên chăm sóc phúc lợi
かい ご ふく し しよく 介護福祉職	Người chăm sóc phúc lợi
かん ご し 看護師	Điều dưỡng viên
かん り えいよう し 管理栄養士	Chuyên gia quản lý dinh dưỡng (chuyên viên quản lý dinh dưỡng)

きょうどう 協働	Hợp tác
ケアチーム	Nhóm chăm sóc
げん ご ちょうかく し 言語聴覚士 えすていー (⇒ ST)	Trị liệu bằng lời nói (⇒ ST)
さ ぎょうりょうほう し 作業療法士 おー ていー (⇒ OT)	Nhà trị liệu nghề nghiệp (⇒ OT)
し か い し 歯科医師	Nha sĩ
し か えいせい し 歯科衛生士	Chuyên viên vệ sinh nha khoa
ぎーていー PT り がくりょうほう し (⇒理学療法士)	PT (⇒ Chuyên viên vật lý trị liệu)
しゃかいふく し し 社会福祉士	Chuyên viên phúc lợi xã hội

せいしん ほけんふくし し 精神保健福祉士	Chuyên viên phúc lợi sức khỏe tâm thần
た しょくしゆれんけい 多職種連携 (⇒チームケア)	Liên kết nhiều ngành nghề (⇒ Chăm sóc nhóm)
チームケア た しょくしゆれんけい (⇒多職種連携)	Chăm sóc nhóm (⇒ Liên kết nhiều ngành nghề)
ほ けん し 保健師	Chuyên viên chăm sóc sức khỏe
り がくりょうほう し 理学療法士 びーてぃー (⇒ P T)	Chuyên viên vật lý trị liệu (⇒ PT)
れんけい 連携	Liên kết

Quản lý rủi ro

あんぜん 安全	An toàn
かさいほうちき 火災報知器	Thiết bị báo cháy
かろう 過労	Làm việc quá sức
さいがい 災害	Thảm họa
ひなんけいろ 避難経路	Đường lánh nạn
ヒヤリハット	Cận nguy
よぼう 予防	Phòng tránh
リスク	Rủi ro
リスクマネジメント	Quản lý rủi ro



2

Chăm sóc

Giao tiếp

あいづち	Phụ họa
きょうかん 共感	Thông cảm
けいちよう 傾聴	Lắng nghe
こうわ 口話 (⇒どくわ 読話)	Đọc khẩu hình (⇒ Đọc khẩu hình miệng)
コミュニケーション	Giao tiếp
ざつおん 雑音	Tạp âm
じこかいじ 自己開示	Tự tiết lộ
じこかくち 自己覚知	Tự nhận thức

じゅよう 受容	Chấp nhận
しゅわ 手話	Ngôn ngữ ký hiệu
たいじんきょり 対人距離	Không gian giao tiếp
ちんもく 沈黙	Im lặng
てんじ 点字	Chữ nổi
どうちょう 同調	Sự thông cảm
どうちょうあつりょく 同調圧力	Áp lực thông cảm
どくわ 読話 (⇒こうわ (⇒口話))	Đọc khẩu hình miệng (⇒ Đọc khẩu hình)
にんげんかんけい 人間関係	Mối quan hệ giữa người với người

バイスティックの げんそく 7 原則	7 nguyên tắc Biestek
はつ わ 発話	Lời nói
ひ しんばんてきたい ど 非審判的態度	Thái độ mang tính không phán xét
ひつだん 筆談	Bút đàm
ほ ちよう き 補聴器	Máy trợ thính
よくよう 抑揚	Âm điệu, ngữ điệu

Tư thế cơ thể

あんせい 安静	Yên tĩnh
あんらく 安楽	Thoải mái
いざい 椅座位 (Tham khảo P.44)	Tư thế ngồi ghế
がい 臥位	Tư thế nằm
がしょう 臥床	Nằm giường
きざい 起座位 (Tham khảo P.43)	Tư thế ngồi tựa hoặc úp mặt trên bàn/gối
きざこきゅうい 起座呼吸位	Tư thế thở ngồi tựa hoặc úp mặt trên bàn/gối
ぎょうがい 仰臥位 (⇒背臥位) (Tham khảo P.43)	Tư thế nằm ngửa (⇒ Nằm ngửa)

ざ い 座位	Tư thế ngồi
し し きていめん 支持基底面	Diện tích chỗ đứng hỗ trợ, (diện tích chỗ đứng nâng đỡ, bề mặt nâng đỡ cơ bản)
じゅうしん 重心	Trọng tâm
セミファーラー位 ^い	Tư thế nằm ngửa khoảng 15-30 độ
そく が い 側臥位 (Tham khảo P.43)	Tư thế nằm nghiêng
たい い へんかん 体位变换	Thay đổi tư thế cơ thể
たん ざ い 端座位 (Tham khảo P.43)	Tư thế ngồi thả chân xuống
はい が い 背臥位 (⇒ ぎょう が い 仰臥位) (Tham khảo P.43)	Nằm ngửa (⇒ Tư thế nằm ngửa)
はん ざ い 半座位 (⇒ ファーラー位 ^い) (Tham khảo P.44)	Tư thế nửa nằm nửa ngồi (⇒ Tư thế fowler)

フアーラー位
(⇒半座位)
はんざい

(Tham khảo P.44)

Tư thế fowler (⇒ Tư thế nửa nằm nửa ngồi)

ふくがい
腹臥位

(Tham khảo P.44)

Tư thế nằm sấp

ボディメカニクス

Cơ học cơ thể

りつい
立位

(Tham khảo P.44)

Tư thế đứng

りょうしい
良肢位

Vị trí chi tốt

■ Tư thế ngồi tựa
hoặc úp mặt trên
bàn/gối



■ Tư thế nằm ngửa (nằm ngửa)



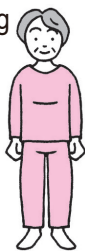
■ Tư thế ngồi thả
chân xuống



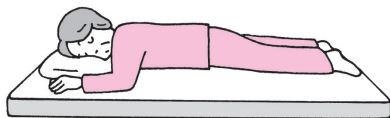
■ Tư thế nằm nghiêng



■ Tư thế đứng



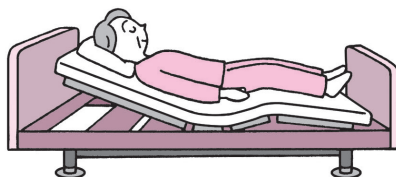
■ Tư thế nằm sấp



■ Tư thế ngồi ghế



■ Tư thế nửa nằm nửa ngồi (tư thế fowler)

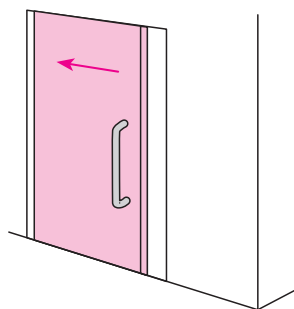


Chăm sóc di chuyển

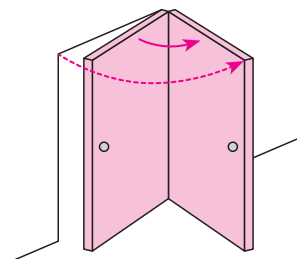
いじょう 移乗	Di chuyển trong tư thế nằm / ngồi trên một phương tiện nào đó
いどう 移動	Di chuyển
きょしつ 居室	Phòng ở
きんりよくこうじょう 筋力向上	Nâng cao sức mạnh các cơ
だん さ 段差	Bậc cấp
ほこう つえ歩行	Đi bộ chống gậy
てんとう 転倒	Té ngã
てんらく 転落	Rơi ngã
どうせん 動線	Đường di chuyển

ひ ど 引き戸 (Tham khảo P.46)	Cửa lùa
ひら ど 開き戸 (Tham khảo P.46)	Cửa mở
フットケア	Chăm sóc chân
ま さつ 摩擦	Ma sát
り しょう 離床	Ra khỏi giường

■ Các loại cửa



Cửa lùa



Cửa mở

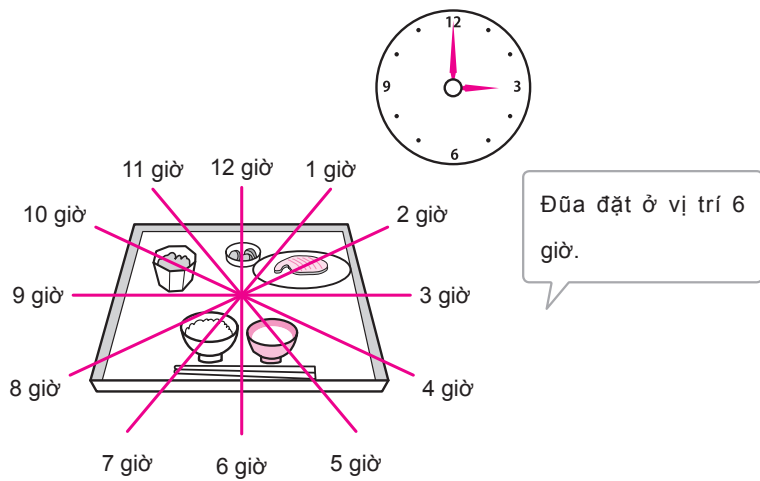
Chăm sóc ăn uống

^い ^ば 入れ歯 ^ぎ ^し (⇒義歯)	Răng giả
^{えい} ^{よう} ^{かい} ^{ぜん} 栄養改善	Cải thiện dinh dưỡng
^{えい} ^{よう} ^せ ^し ^ゆ 栄養摂取	Hấp thụ dinh dưỡng
^{えん} ^げ 嚥下	Nuốt xuống
^{えん} ^げ ^{たい} ^{そう} 嚥下体操	Thể dục nuốt xuống
^ぎ ^し 義歯 (⇒ ^い ^ば 入れ歯)	Răng giả
クロックポジション (Tham khảo P.50)	Vị trí đồng hồ
^げ ^{ぜん} 下膳	Dọn mâm, dọn bàn

こ いん 誤飲	Nuốt nhầm
こ えん 誤嚥	Rối loạn nuốt
しゅさい 主菜	Món chính
しゅしょく 主食	Thực phẩm thiết yếu
しょう ひ きげん 消費期限	Hạn sử dụng
しょう み きげん 賞味期限	Hạn sử dụng tốt nhất
しょくよく 食欲	Cảm giác thèm ăn
しょっかい 食塊	Miếng thức ăn
しるもの 汁物	Canh súp
しんしょくぶん り 寝食分離	Tách khỏi bữa ăn trên giường

すいぶん ほきゅう 水分補給	Bổ sung nước
せつしょく 摂食	Ăn uống
ぜったい 舌苔	Rêu lưỡi
そしゃく 咀嚼	Nhai
とろみ	Độ sệt, độ lỏng
はいぜん 配膳	Phục vụ, khay cơm
ふくさい 副菜	Thức ăn phụ
ふくしょく 副食	Món ăn phụ

■ Ví dụ về vị trí đồng hồ



Dinh dưỡng

アルブミン	Albumin
えいよう そ 栄養素	Chất dinh dưỡng
けいこう ほ すいえき 経口補水液	Dung dịch bù nước bằng đường miệng
こう そ 酵素	Men
し しつ 脂質	Lipid
し ようせい 脂溶性ビタミン	Vitamin tan trong chất béo
しょくもつせん い 食物繊維	Chất xơ
すいようせい 水溶性ビタミン	Vitamin tan trong nước

たんすい か ぶつ 炭水化物 とうしつ (⇒糖質)	Carbohydrat (⇒ Chất đường)
たんぱくしつ たんぱく質	Chất đạm
ていはいよう 低栄養	Dinh dưỡng thấp
でんかいしつ 電解質	Chất điện giải
とうしつ 糖質 たんすい か ぶつ (⇒炭水化物)	Chất đường (⇒ Cacbonhydrat)
ビタミン	Vitamin
ひつ す 必須アミノ酸	Axit amin thiết yếu
とう ブドウ糖	Glucose

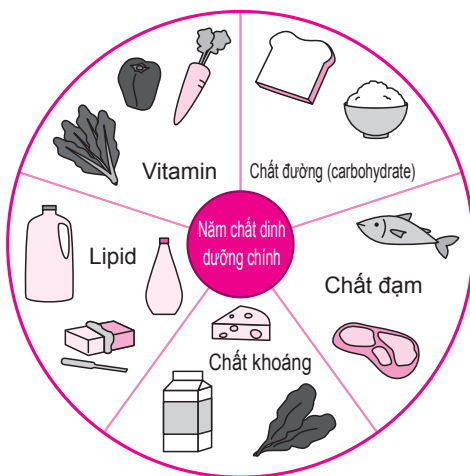
ミネラル
む き し つ
(⇒無機質)

Chất khoáng (⇒ Chất vô cơ)

む き し つ
無機質
(⇒ミネラル)

Chất vô cơ (⇒ Chất khoáng)

■ 5 chất dinh dưỡng chính



Chăm sóc tắm rửa và điều chỉnh dung mạo

き が 着替え こ う い (⇒更衣)	Thay quần áo (⇒ Thay đồ)
こ う い 更衣 き が (⇒着替え)	Thay đồ (⇒ Thay quần áo)
こ う く う 口腔ケア	Chăm sóc khoang miệng
し こ う 歯垢	Mảng bám răng
し こ う 耳垢 み み (⇒耳あか)	Ráy tai
シャワーチェア	Ghế tắm vòi sen
シャワー浴 ^{よく}	Tắm vòi sen

しゅよく 手浴	Ngâm tay
せいしき 清拭	Lau sạch
せいはつ 整髪	Làm tóc
せいよう 整容	Điều chỉnh dung mạo
せんがん 洗顔	Rửa mặt
せんたく 洗濯	Giặt giũ
せんばつ 洗髪	Gội đầu
そくよく 足浴	Ngâm chân
だつ い 脱衣	Cởi quần áo
ちゃく い 着衣	Mặc quần áo

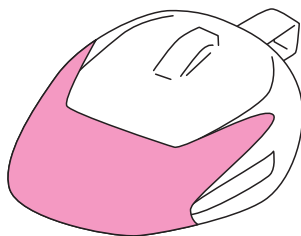
ちゃくだつ 着脱	Mặc và cởi
とくしゆよくそう 特殊浴槽	Bồn tắm đặc thù
にゆうよく 入浴	Đi tắm
はんしんよく 半身浴	Tắm nửa người
ぶ ぶんせいしき 部分清拭	Lau sạch một phần
ま つめ 巻き爪	Móng quặp
み 身じたく	Chỉnh trang diện mạo
みみ 耳あか (⇒ じこう 耳垢)	Ráy tai

Chăm sóc bài tiết

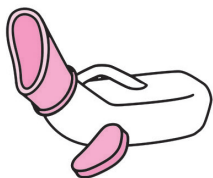
いんぶ せんじょう 陰部洗浄	Rửa sạch bộ phận sinh dục
おむつ	Tã
げり 下痢	Tiêu chảy
さこ べんき 差し込み便器	Bồn cầu đưa vào
ぜんけい し せい 前傾姿勢	Tư thế chồm về phía trước
にょう い 尿意	Buồn tiểu
にょう き 尿器	Bô đi tiểu
にょう と 尿取りパッド	Miếng đệm lót thấm nước tiểu
はいせつ 排泄	Bài tiết

はいによう 排尿	Đi tiểu
はいべん 排便	Đại tiện
べん い 便意	Ý muốn đi tiểu
べん き 便器	Bồn cầu, bồn vệ sinh
ポータブルトイレ	Ghế bồn vệ sinh

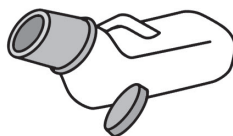
■ Bồn cầu đưa vào



■ Bô đi tiểu (dành cho nữ giới)



■ Bô đi tiểu (dành cho nam giới)



- Bồn cầu, bồn vệ sinh



- Tư thế bài tiết (Tư thế chồm về phía trước)



Chăm sóc giấc ngủ

あんみん 安眠	Ngủ ngon
がいじつ 概日リズム (⇒サーカディアン リズム)	Nhịp điệu sinh học hàng ngày (⇒ Circadian rhythm)
けいみん 傾眠	Tình trạng ngủ lơ mơ
サーカディアンリズム (⇒ ^{がいじつ} 概日リズム)	Circadian rhythm (⇒ Nhịp điệu sinh học hàng ngày)
しん い 寝衣	Đồ ngủ
しん ぐ 寝具	Đồ dùng khi ngủ
しんすいみん 深睡眠	Giấc ngủ sâu

すいみんこうどうしょうがい 睡眠行動障害	Rối loạn hành vi giấc ngủ
たいない ど けい 体内時計	Đồng hồ sinh học
ちゅう と かくせい 中途覚醒	Thức giấc nửa chừng
すいみん ノンレム睡眠	Giấc ngủ NREM
ふ みん 不眠	Mất ngủ
メラトニン	Melatonin
すいみん レム睡眠	Giấc ngủ REM

Chăm sóc giai đoạn cuối của cuộc đời

アドバンス・ケア・ プランニング (⇒ えー しー びー ACP)	Hoạch định trước về việc chăm sóc (⇒ ACP)
えー しー びー ACP (⇒アドバンス・ケ ア・プランニング)	ACP (⇒ Hoạch định trước về việc chăm sóc)
かん わ 緩和ケア	Chăm sóc giảm nhẹ
グリーフケア	Chăm sóc đau buồn
し せい かん 死生観	Quan điểm về sự sống và cái chết
しゅうまつ き 終末期 (⇒ターミナル^き期)	Giai đoạn cuối (⇒ Giai đoạn cuối đời)

さいご 最期	Cuối đời
しごこうちよく 死後硬直	Co cứng tử thi
しはん 死斑	Hồ máu tử thi
ターミナル期 しゅうまつき (⇒終末期)	Giai đoạn cuối đời (⇒ Giai đoạn cuối)
ターミナルケア	Chăm sóc cuối đời
ひたん 悲嘆	Nỗi buồn
みと 看取り	Chăm sóc cuối đời
りんじゅう 臨終	Lâm chung

Quy trình chăm sóc

アセスメント じ ぜんひょう か (⇒事前評価) (Tham khảo P.66)	Thẩm định (⇒ Đánh giá sơ bộ)
かい ご か てい 介護過程 (Tham khảo P.66)	Quy trình chăm sóc
かい ご けいかく 介護計画	Kế hoạch chăm sóc
か だい 課題	Vấn đề
かん さつ 観察	Quan sát
ケアマネジメント	Quản lý chăm sóc
さい 再アセスメント	Thẩm định lại
じっ し 実施 (Tham khảo P.66)	Thực hiện

じ ぜんひょう か 事前評価 (⇒アセスメント)	Đánh giá sơ bộ (⇒ Thẩm định)
ニーズ	Nhu cầu
ピー ディーシー エー P D C A	PDCA
ひょう か 評価 (Tham khảo P.66)	Đánh giá
モニタリング	Theo dõi tình hình
りつあん 立案	Lập kế hoạch

■ Tiến trình cơ bản trong quy trình chăm sóc

① Thẩm định



Tập hợp thông tin liên quan đến người sử dụng, phân tích các vấn đề sinh hoạt v.v.

② Lập kế hoạch



Soạn thảo nội dung của kế hoạch chăm sóc sẽ cung cấp cho người sử dụng.

④ Đánh giá



Đánh giá xem nội dung của kế hoạch chăm sóc có phù hợp với người sử dụng không.

③ Thực hiện



Tiến hành chăm sóc dựa trên kế hoạch chăm sóc cho người sử dụng.

Biện pháp đối phó lây nhiễm

いちじよぼう 一次予防	Phòng tránh sơ cấp
いりょうはいきぶつ 医療廃棄物	Chất thải y tế
いんないかんせん 院内感染	Lây nhiễm trong bệnh viện
ウイルス感染 かんせん	Lây nhiễm vi-rút
うがい (⇒含嗽) がんそう	Súc miệng (⇒ Súc họng)
かくり 隔離	Sự cách ly
かんき 換気	Thoáng khí
かんせんけいろ 感染経路	Đường lây nhiễm (đường truyền nhiễm)

かんせんげん 感染源	Nguồn lây nhiễm (nguồn truyền nhiễm)
かんせんしやう 感染症	Bệnh truyền nhiễm
かんせんしやうたいさく 感染症対策	Biện pháp đối phó với bệnh truyền nhiễm
かんせん よ ぼう 感染予防	Phòng tránh lây nhiễm
がんそう 含嗽 (⇒うがい)	Súc họng (⇒ Súc miệng)
くう き かんせん 空気感染 (Tham khảo P.71)	Lây nhiễm qua không khí (truyền nhiễm qua không khí)
けいこうかんせん 経口感染	Lây nhiễm qua đường miệng
けつえきかんせん 血液感染	Lây nhiễm qua đường máu
さつぎん 殺菌	Khử trùng

しゃふつしょうどく 煮沸消毒	Khử trùng bằng cách đun sôi
しゅくしゅ 宿主	Vật chủ
じょうざいきん 常在菌	Vi khuẩn thường trú
しょうどく 消毒	Khử trùng
しょうどくえき 消毒液	Dung dịch khử trùng
スタンダード・ プリコーション ひょうじゅん よ ぼうさく (⇒標準予防策)	Standard Precaution (⇒ Các biện pháp phòng ngừa chuẩn)
せつしゅくかんせん 接触感染 (Tham khảo P.71)	lây nhiễm qua tiếp xúc v.v. (truyền nhiễm qua tiếp xúc)
つか す て ぶくろ 使い捨て手袋 (⇒ディスポーザブル グローブ)	Găng tay dùng một lần (⇒ Disposable gloves)

ディスポーザブルグ ローブ つか す て ぶくろ (⇒使い捨て手袋)	Disposable gloves (⇒ Găng tay dùng một lần)
に じ かんせん 二次感染	Lây nhiễm thứ cấp
ひ まつかんせん 飛沫感染 (Tham khảo P.71)	Lây nhiễm từ nước bọt v.v. (truyền nhiễm từ nước bọt v.v.)
ひょうじゆん よ ぼうさく 標準予防策 (⇒スタンダード・ プリコーション)	Các biện pháp phòng ngừa chuẩn (⇒ Standard Precaution)
めつ きん 滅菌	Tiệt trùng
めん えきりょく 免疫力	Khả năng miễn dịch, sức đề kháng
よ ぼうせつしゅ 予防接種	Tiêm chủng

■ Các loại đường lây nhiễm (đường truyền nhiễm)

Lây nhiễm từ nước bọt v.v. (truyền nhiễm từ nước bọt v.v.)



Cúm (bệnh cúm), v.v.

Lây nhiễm qua không khí (truyền nhiễm qua không khí)



Lao, sởi, v.v.

Lây nhiễm qua tiếp xúc v.v. (truyền nhiễm qua tiếp xúc)



Noro vi-rút, O157, v.v.

Ghi chép

エコマップ	Bản đồ sinh thái
きろく 記録	Ghi chép
きゃっかんてき しじつ 客観的事実	Sự thật khách quan
ジェノグラム	Biểu đồ gia tộc
じこほうこくしょ 事故報告書	Bản báo cáo sự cố
しゅかんてき しじつ 主観的事実	Sự thật chủ quan
じょじゅつたい 叙述体	Thể tường thuật
ちくごたい 逐語体	Thể nguyên văn
フェイスシート	Phiếu thông tin cơ bản



3

Cấu trúc của tinh thần
và cơ thể

Y tế

あくじゅんかん 悪循環	Vòng luẩn quẩn
あくせい 悪性	Ác tính
いへん 異変	Sự thay đổi khác thường
いりょう 医療	Y tế
インフォームド コンセント	Đồng ý sau khi được giải thích
がっぺいしょう 合併症	Biến chứng
かんまん 緩慢	Chậm chạp, kéo dài, trì hoãn
き おうしょう 既往症	Bệnh từng mắc phải

き おうれき 既往歴	Tiền sử bệnh
きゅうせい 急性	Cấp tính
きゅうへん 急変	Thay đổi đột ngột
けつぼう 欠乏	Sự thiếu hụt
げんいんしっかん 原因疾患	Bệnh là nguyên nhân
けんおん 検温	Đo nhiệt độ, cặp nhiệt
こういしょう 後遺症	Di chứng
こうてんせい 後天性	Sau khi sinh ra
こじんさ 個人差	Sự chênh lệch cá nhân
じ かくしょうじょう 自覚症状	Triệu chứng tự ý thức được

しゅそ 主訴	Triệu chứng chính tự khai
しょうじょう 症状	Triệu chứng
しょうほう 処方	Kê đơn thuốc
しょうほうせん 処方箋	Đơn thuốc
ストレス	Căng thẳng
せつしゅ 摂取	Hấp thụ
せんでんせい 先天性	Bẩm sinh
そうぐ 装具	Thiết bị
たいちょう 体調	Tình trạng sức khỏe
にちないへんどう 日内変動	Dao động trong ngày

バイタルサイン	Dấu hiệu sinh tồn
びょうしき 病識	Ý thức về bệnh
びょうじょう 病状	Tình trạng bệnh
へいねつ 平熱	Nhiệt độ bình thường
まんせい 慢性	Mãn tính
よご 予後	Tiên lượng
りょうせい 良性	Lành tính
りょうよう 療養	An dưỡng

Cấu trúc cơ thể

アキレス ^{けん} 腱	Gân Achilles
あし こう 足の甲 (⇒足背) ^{そくはい}	Mu bàn chân (⇒ Phần mu chân)
あし ね 足のつけ根 (⇒ソケイ部) ^ぶ	Háng (⇒ Phần bẹn)
い 胃	Dạ dày
いんとう 咽頭	Hầu họng
いん ぶ 陰部	Bộ phận sinh dục
う しんしつ 右心室	Tâm thất phải
う しんぽう 右心房	Tâm nhĩ phải

えき か えき か 腋下／腋窩 した (⇒わきの下)	Dưới cánh tay / Nách (⇒ Dưới nách)
えん すい 延髄	Hành não
おう かく まく 横隔膜	Cơ hoành
がい じ どう 外耳道 (Tham khảo P.90)	Ống tai ngoài
かい ば 海馬	Hồi hải mã
かく し つ 角質	Lớp sừng
かく まく 角膜 (Tham khảo P.90)	Giác mạc
か し 下肢	Chi dưới
か すい たい 下垂体 のう か すい たい (⇒脳下垂体)	Tuyến yên (⇒ Tuyến yên não)

か はんしん 下半身	Thân dưới
かんじょうどうみゃく 冠狀動脈 かん どうみゃく (⇒冠動脈)	Động mạch vành (⇒ Mạch vành)
かんせつ 関節	Xương khớp
かんせん 汗腺	Tuyến mồ hôi
かんぞう 肝臓	Gan
かんどうみゃく 冠動脈 かんじょうどうみゃく (⇒冠狀動脈)	Mạch vành (⇒ Động mạch vành)
かんのう 間脳	Gian não
き かん 気管	Khí quản
き どう 気道	Đường thở

きょう 橋	Cầu não
きょうこつ 胸骨	Xương ức
きょうつい 胸椎	Đốt sống ngực
きょうぶ 胸部	Vùng ngực
くちびる 唇 (⇒こうしん ⇒口唇)	Môi (⇒ Môi miệng)
けいつい 頸椎	Đốt sống cổ
けいどうみゃく 頸動脈	Động mạch cảnh
けいぶ 頸部	Phần cổ
けっかん 血管	Mạch máu

こうくう 口腔	Khoang miệng
こうけいぶ 後頸部	Phần cổ sau, gáy
こうしん 口唇 (⇒唇)	Môi miệng (⇒ Môi)
こうとう 喉頭	Thanh quản
こうとうがい 喉頭蓋	Nắp thanh quản
こうとうよう 後頭葉	Thùy chẩm
こうもん 肛門	Hậu môn
こ かんせつ 股関節	Khớp hông
こっかく 骨格	Bộ xương

こつかくきん 骨格筋	Cơ xương
こつずい 骨髓	Tủy xương
こまく 鼓膜 (Tham khảo P.90)	Màng nhĩ
さしんしつ 左心室	Tâm thất trái
さしんぼう 左心房	Tâm nhĩ trái
ししょうかぶ 視床下部	Vùng dưới đồi
した 舌	Lưỡi
しゅしょう 手掌 (⇒手のひら)	Lòng bàn tay
じょうし 上肢	Chi trên

しょうちよう 小腸	Ruột non
しょうのう 小脳	Tiểu não
じょうはんしん 上半身	Thân trên
じょうみやく 静脈	Tĩnh mạch
じょうわんこつ 上腕骨	Xương cánh tay
しょくどう 食道	Thực quản
しんぞう 心臓	Tim
じんぞう 腎臓	Thận
すいしょうたい 水晶体	Thủy tinh thể
(Tham khảo P.90)	
すいぞう 脾臓	Tuyến tụy

ず がいこつ(とうがいこつ) 頭蓋骨	Xương sọ
せきずい 脊髓	Tủy sống
せきちゅう 脊柱 (⇒背骨)	Cột sống (⇒ Xương sống)
せ ぼね 背骨 (⇒せきちゅう ⇒脊柱)	Xương sống (⇒ Cột sống)
せんこつ 仙骨	Xương cùng
ぜんとうよう 前頭葉	Thùy trán
ぜんりつせん 前立腺	Tuyến tiền liệt
そくとうよう 側頭葉	Thùy thái dương

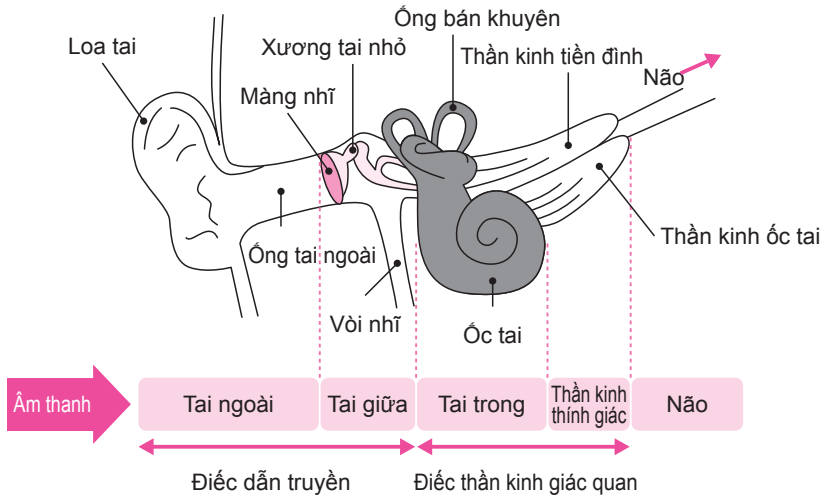
そくはい 足背 あし こう (⇒足の甲)	Phần mu chân (⇒ Mu bàn chân)
ソケイ部 あし ね (⇒足のつけ根)	Phần bẹn (⇒ Háng)
だいたいこつ 大腿骨	Xương đùi
だいちよう 大腸	Đại tràng
だいのう 大腦	Đại não
だいのう ひ しつ 大腦皮質	Vỏ đại não
だいのうへんえんけい 大腦邊緣系	Hệ viền
ち こつ 恥骨	Xương mu
ちゅうかんせつ 肘関節	Khớp khuỷu tay

ちゅう じ 中耳 (Tham khảo P.90)	Tai giữa
ちよくちよう 直腸	Trực tràng
て 手のひら しゅしやう (⇒手掌)	Lòng bàn tay
でん ぶ 殿部	Vùng mông
どうこう 瞳孔 (Tham khảo P.90)	Đồng tử
どうこつどうみやく 橈骨動脈	Động mạch quay
とうちやうよう 頭頂葉	Thùy đỉnh
どうみやく 動脈	Động mạch
ない じ 内耳 (Tham khảo P.90)	Tai trong

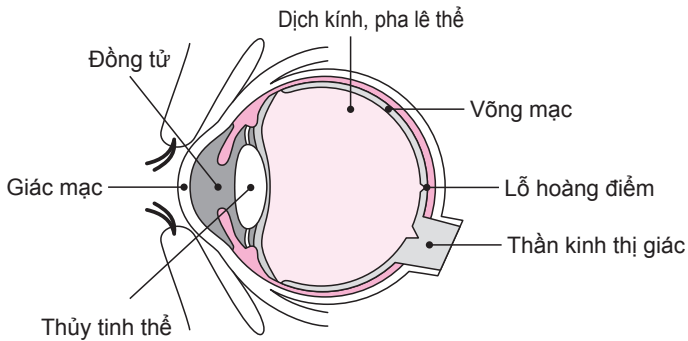
にょうかん 尿管	Niệu quản
にょうどう 尿道	Niệu đạo
のう か すいたい 脳下垂体 か すいたい (⇒下垂体)	Tuyến yên não (⇒ Tuyến yên)
のうかん 脳幹	Thân não
はい ぶ 背部	Vùng lưng
ひ か そしき 皮下組織	Mô dưới da
び くらう 鼻腔	Khoang mũi
ひたい 額	Trán
ひ ふ 皮膚	Da

ふくじん 副腎	Tuyến thượng thận
ふく ぶ 腹部	Vùng bụng
ほうこう 膀胱	Bàng quang
ようつい 腰椎	Đốt sống thắt lưng
ろっこつ 肋骨	Xương sườn
わきの した わきの下 えき か えき か (⇒ 腋下 / 腋窩)	Dưới nách (⇒ Dưới cánh tay / Nách)

■ Cấu trúc của tai và các loại nghe kém



■ Cấu trúc của mắt



Chức năng cơ thể

あくりょく 握力	Sức nắm
アレルギー反応 ^{はんのう}	Phản ứng dị ứng
いでん 遺伝	Di truyền
えすびーおーつー SpO ₂ (⇒ ^{けつちゅうさん そ ほう わ ど} 血中酸素飽和度)	SpO ₂ (⇒ Độ bão hòa oxy trong máu)
かくせい 覚醒	Thức giấc, tỉnh táo
かくちよう き けつあつ 拡張期血圧 (⇒ ^{さいていけつあつ} 最低血圧)	Huyết áp tâm trương (⇒ Huyết áp tối thiểu)
がんあつ 眼圧 (⇒ ^{がんないあつ} 眼内圧)	Nhãn áp (⇒ Áp lực nội nhãn)

かんかく き 感覚器	Cơ quan cảm giác
かんせつ か どういき 関節可動域	Phạm vi chuyển động của xương khớp
がんないあつ 眼内圧 (⇒眼圧) がんあつ	Áp lực nội nhãn (⇒ Nhãn áp)
き そ たいしや 基礎代謝	Chuyển hóa cơ bản
きゅうかく 嗅覚	Khứu giác
きょうし せ こ きゅう 胸式呼吸	Hô hấp bằng ngực
くつきよく 屈曲	Bẻ cong, gập
けつあつ 血圧	Huyết áp
けっこう 血行	Lưu thông máu

けっちゅうさん そ ほう わ ど 血中酸素飽和度 えすびー おーつー (⇒ SpO₂)	Độ bão hòa ôxy trong máu (⇒ SpO₂)
けっとう ち 血糖値	Mức đường huyết
こうかんしんけい 交感神経	Thần kinh giao cảm
こうじょうせい 恒常性 (⇒ホメオスタシス)	Hằng tính nội môi (⇒ Cân bằng nội môi)
こ きゅう き 呼吸器	Hệ hô hấp
こつみつ ど 骨密度	Mật độ xương
さいこうけつあつ 最高血圧 しゅうしゅく き けつあつ (⇒収縮期血圧)	Huyết áp tối đa (⇒ Huyết áp tâm thu)
さいでいけつあつ 最低血圧 かくちょう き けつあつ (⇒拡張期血圧)	Huyết áp tối thiểu (⇒ Huyết áp tâm trương)

し かく 視覚	Thị giác
しゅうしゅく き けつ あつ 収縮期血圧 さいこうけつ あつ (⇒最高血圧)	Huyết áp tâm thu (⇒ Huyết áp tối đa)
じゅんかん き 循環器	Hệ tuần hoàn
しょう か 消化	Tiêu hóa
しょう か かん 消化管	Đường tiêu hóa
しょう か き 消化器	Hệ tiêu hóa
しょう かく 触覚	Xúc giác
じ りっしんけい 自律神経	Thần kinh tự chủ
し りょく 視力	Thị lực

しんちんたいしゃ 新陳代謝	Trao đổi chất
しんでん 伸展	Sự mở rộng, duỗi ra
ずい い うんどう 随意運動	Vận động chủ động
せきずいしんけい 脊髄神経	Dây thần kinh tủy sống
ぜんどううんどう 蠕動運動	Nhu động
ぞう き 臓器	Cơ quan nội tạng
たいえき 体液	Dịch cơ thể
たいしゃ 代謝	Sự trao đổi chất
だ えき 唾液	Nước bọt
ち かく 知覚	Tri giác

ちゅうすうしんけい 中枢神経	Thần kinh trung ương
ちようかく 聴覚	Thính giác
ちようしんけい 聴神経	Thần kinh thính giác
ちようりよく 聴力	Thính lực
ないぶんびつ き かん 内分泌器官	Cơ quan nội tiết
にん ち き のう 認知機能	Chức năng nhận biết
のうしんけい 脳神経	Dây thần kinh sọ
はいかつりよう 肺活量	Dung tích sống
はっかん 発汗	Đổ mồ hôi
ひ し 皮脂	Bã nhờn

ひょうき 泌尿器	Hệ tiết niệu
ふかんじょうせつ 不感蒸泄	Mất nước không cảm nhận được
ふくあつ 腹圧	Áp lực bụng
ふくこうかんしんけい 副交感神経	Thần kinh đối giao cảm
ふくしきこきゅう 腹式呼吸	Hô hấp bằng bụng
ふずいいうんどう 不随意運動	Vận động không chủ động
ぶんびつ 分泌	Tiết ra
へいこうかんかく 平衡感覚	Cảm giác cân bằng
ホメオスタシス (⇒ 恒常性)	Cân bằng nội môi (⇒ Hằng tính nội môi)

ホルモン	Nội tiết tố
まつしょうしんけい 末梢神経	Thần kinh ngoại biên
みかく 味覚	Vị giác
みらい 味蕾	Nụ vị giác
みやくはく 脈拍	Mạch đập
リンパ	Bạch huyết
リンパ ^{かん} 管	Mạch bạch huyết
ろうがん 老眼 (⇒老視)	Mắt lão (⇒ Lão thị)
ろうし 老視 (⇒老眼)	Lão thị (⇒ Mắt lão)

ろうはいぶつ
老廃物

Chất thải

Bệnh tật / chấn thương

あくせいかんせつ

悪性関節リウマチ

Viêm khớp dạng thấp ác tính

あくせいしんせいぶつ

悪性新生物

(⇒がん)

Tân sinh ác tính (⇒ Ung thư)

い かいよう

胃潰瘍

Loét dạ dày

いっ か せいのうきよけつほっ さ

一過性脳虚血発作

Bệnh cơn thiếu máu não thoáng qua

イレウス

(⇒腸閉塞)

Sự tắc ruột (⇒ Tắc ruột)

びょう
うつ病

Bệnh trầm cảm

かいせん

疥癬

Bệnh ghẻ

がん あくせいしんせいぶつ (⇒悪性新生物)	Ung thư (⇒ Tân sinh ác tính)
かんえん 肝炎	Viêm gan
かんこうへん 肝硬変	Xơ gan
かんせつ 関節リウマチ	Viêm khớp dạng thấp
かんにゅうそう 陥入爪	Viêm kẽ móng chân
ぎゃくりゅうせいしょくどうえん 逆流性食道炎	Viêm thực quản trào ngược
きょうしんしょう 狭心症 きよけつせいしんしつかん (⇒虚血性心疾患) (Tham khảo P.112)	Đau thắt ngực (⇒ Bệnh tim thiếu máu cục bộ)
きよけつせいしんしつかん 虚血性心疾患 きょうしんしょう しんきんこうそく (⇒狭心症、心筋梗塞)	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (⇒ Đau thắt ngực)

まく か しゅっけつ くも膜下出血 (Tham khảo P.113)	Xuất huyết dưới nhện
けっかく 結核	Lao
けっせき 結石	Sỏi
けっせん 血栓	Huyết khối, cục máu đông
こうけつあつしょう 高血圧症	Chứng cao huyết áp
こう し けっしょう 高脂血症 (⇒し しつ い じょうしょう ⇒脂質異常症)	Tăng lipid máu (⇒ Rối loạn lipid máu)
こうないえん 口内炎	Nhiệt miệng
こうにょうさんけつしょう 高尿酸血症 (⇒つうふう ⇒痛風)	Tăng acid uric máu (⇒ Bệnh gút)
こ えんせいはいえん 誤嚥性肺炎	Viêm phổi hít

こっせつ 骨折	Gãy xương
こつ そ しょうしょう 骨粗鬆症	Loãng xương
しー おー びーでいー COPD (⇒慢性閉塞性肺疾 患)	COPD (⇒ Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính)
じ こ めんえきしつかん 自己免疫疾患	Bệnh tự miễn
し しつ い じょうしょう 脂質異常症 (⇒高脂血症)	Rối loạn lipid máu (⇒ Tăng lipid máu)
し しゅうびょう 歯周病 (⇒歯槽膿漏)	Bệnh nha chu (⇒ Viêm quanh răng)
し そうのうろう 歯槽膿漏 (⇒歯周病)	Viêm quanh răng (⇒ Bệnh nha chu)

しっしん 湿疹	Bệnh chàm
シャイ・ドレーガー しょうこうぐん 症候群	Hội chứng Shy-Drager
しゅよう 腫瘍	Bướu, khối u
じょうみゃくけっせん 静脈血栓	Huyết khối tĩnh mạch
じょくそう 褥瘡 とこ (⇒床ずれ)	Lở loét vì nằm liệt giường (⇒ Loét do tì đè)
しょくちゅうどく 食中毒	Ngộ độc thực phẩm
しん きしょう 心気症	Chứng rối loạn lo âu bệnh tật
しんきんこうそく 心筋梗塞 きよけつせいしんしつかん (⇒虚血性心疾患)	Nhồi máu cơ tim (⇒ Bệnh tim thiếu máu cục bộ)

(Tham khảo P.112)

しんしつかん 心疾患 (Tham khảo P.112)	Bệnh tim
しんしんしょう 心身症	Chứng rối loạn tâm thần thân thể
じん ま しん 蕁麻疹	Nổi mề đay
すいみん じ む こ きゅうしょうこうぐん 睡眠時無呼吸症候群	Hội chứng ngưng thở lúc ngủ
すいみんしょうがい 睡眠障害	Rối loạn giấc ngủ
せいかつしゅうかんびょう 生活習慣病	Bệnh do thói quen sinh hoạt
せいかんせんしょう 性感染症	Bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục
せきずいしょうのうへんせいしょう 脊髓小脳変性症	Bệnh thoái hóa tiểu não (tủy sống)
せきちゅうかんきょうさくしょう 脊柱管狭窄症	Hẹp ống sống
せきついあっぱくこっせつ 脊椎圧迫骨折	Gãy nén đốt sống
(Tham khảo P.113)	

ぜんそく 喘息	Hen suyễn
ぜんりつせん ひ だいしょう 前立腺肥大症	Chứng phì đại tuyến tiền liệt
そう びょう 躁うつ病	Bệnh trầm cảm hưng cảm
そうびょう 躁病	Hưng cảm
たいじょうほうしん 带状疱疹	Bệnh zona
だいたいこつけい ぶ こっせつ 大腿骨頸部骨折 (Tham khảo P.113)	Gãy xương vùng cổ xương đùi
だ ぼく 打撲	Vết bầm, thâm tím
ちょうへいそく 腸閉塞 (⇒イレウス)	Tắc ruột (⇒ Sự tắc ruột)
ついかんばん 椎間板ヘルニア	Thoát vị đĩa đệm

つうふう 痛風 こうようさんけっしょう (⇒高尿酸血症)	Bệnh gút (⇒ Tăng acid uric máu)
ていけつあつしょう 低血圧症	Chứng huyết áp thấp
とうようびょう 糖尿病	Bệnh tiểu đường
とうようびょうせいしんけいしょうがい 糖尿病性神経障害	Bệnh thần kinh đái tháo đường
とうようびょうせいじんしょう 糖尿病性腎症	Bệnh thận đái tháo đường, bệnh thận tiểu đường
とうようびょうせいもうまくしょう 糖尿病性網膜症	Bệnh võng mạc tiểu đường
どうみゃくこう か 動脈硬化	Xơ vữa động mạch
とこ 床ずれ じよくそう (⇒褥瘡)	Loét do tì đè (⇒ Lở loét vì nằm liệt giường)

ドライマウス	Khô miệng
なんびょう 難病	Bệnh nan y
にょうかんけつせきしょう 尿管結石症	Sỏi tiết niệu
ねっちゅうしょう 熱中症	Chứng sốc nhiệt
ねっしょう 熱傷 (⇒やけど)	Bỏng (⇒ Phỏng)
ねん ざ 捻挫	Bong gân
のうけっかんしっかん 脳血管疾患 (Tham khảo P.113)	Bệnh mạch máu não
のうけっかんしょうがい 脳血管障害	Rối loạn mạch máu não
のうけっせん 脳血栓	Bệnh huyết khối não

のう けっせんしょう 脳血栓症	Huyết khối máu não
のうこうそく 脳梗塞 (Tham khảo P.113)	Nhồi máu não
のう ざしょう 脳挫傷	Đụng giập não
のう し 脳死	Chết não
のうしゅっけつ 脳出血 (⇒ ^{のうないしゅっけつ} 脳内出血)	Xuất huyết não (⇒ Chảy máu trong não)
のうないしゅっけつ 脳内出血 (⇒ ^{のうしゅっけつ} 脳出血) (Tham khảo P.113)	Chảy máu trong não (⇒ Xuất huyết não)
パーキンソン ^{びょう} 病	Triệu chứng Parkinson
はいえん 肺炎	Viêm phổi
はい き しゅ 肺気腫	Khí phế thũng

はいけっかく 肺結核	Lao phổi
はくせん 白癬	Bệnh nấm da
はくないしょう 白内障	Đục thủy tinh thể
ひ し けつぼうせいしっしん 皮脂欠乏性湿疹	Eczema nứt nẻ
ひんけつ 貧血	Thiếu máu
へいそくせいどうみゃくこう かしょう 閉塞性動脈硬化症	Bệnh xơ vữa động mạch gây tắc nghẽn
ベーチェット病 ^{びょう}	Bệnh Behcet
へんけいせいしつかんせつしょう 変形性膝関節症	Bệnh Behcet
ほ こうしょうがい 歩行障害	Rối loạn đi bộ

まんせいへいそくせいはいしつかん 慢性閉塞性肺疾患 しー おー びー ていー (⇒ COPD)	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính (⇒ COPD)
むし ば 虫歯	Răng sâu
あししょうこうぐん むずむず脚症候群 (⇒レストレスレッ しょうこうぐん グス症候群)	Hội chứng chân không yên (⇒ Hội chứng chân bồn chồn)
メタボリックシンド ローム	Metabolic Syndrome (Hội chứng chuyển hóa)
もうまくしき そ へんせいしょう 網膜色素変性症	Thoái hóa sắc tố võng mạc
やけど ねっしょう (⇒熱傷)	Phồng (⇒ Bỏng)
りょくないしょう 緑内障	Cườm nước

レストレスレッグス

しょうこうぐん
症候群

(⇒むずむず脚症候
ぐん
群)

Hội chứng chân bồn chồn (⇒ Hội chứng chân
không yên)

ろうじんせいひ ふ そうようしょう
老人性皮膚搔痒症

Chứng ngứa da ở người cao tuổi

■ Bệnh tim

Đau thắt ngực

(Mạch máu hẹp lại)



Nhồi máu cơ tim

(Mạch máu tắc nghẽn)



■ Các bộ phận gãy xương phổ biến ở người cao tuổi

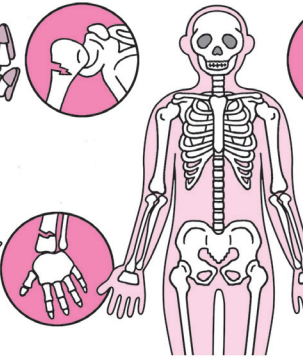
Xương cánh tay



Cột sống



Xương quay



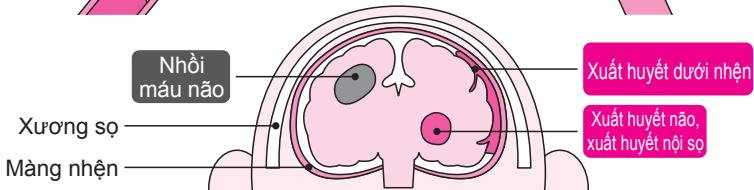
Vùng cổ xương đùi

■ Bệnh mạch máu não

Mạch máu não tắc nghẽn



Vỡ mạch máu não



Triệu chứng / bệnh lý

いしゆく 萎縮	Teo lại
いつりゅうせいにようしっきん 溢流性尿失禁 (Tham khảo P.129)	Tiểu không tự chủ do tràn (són tiểu có tính đầy bụng đái)
いんせいしょうじょう 陰性症状	Triệu chứng âm tính
えし 壊死	Hoại tử
えんしょう 炎症	Chứng viêm
えんばい 円背	Lưng gù
おうき 嘔気 (⇒はけ 吐き気)	Buồn ói (⇒ Buồn nôn)
おうだん 黄疸	Vàng da

おうと 嘔吐	Nôn mửa
おかん 悪寒	Ớn lạnh
がいそう 咳嗽 (⇒咳) せき	Ho
かいよう 潰瘍	Lở loét
か がく こ きゅう 下顎呼吸	Hô hấp bằng hàm dưới
かくたん 喀痰	Đờm
か こ きゅう 過呼吸	Chứng thở nhanh sâu
か しょく 過食	Chứng háu ăn
か そく ほ こう 加速歩行	Đi bộ cấp rập

かた こ きゅう 肩呼吸	Hô hấp bằng vai
かけつ 喀血	Ho ra máu
か のう 化膿	Sự mưng mủ
かゆみ そうようかん (⇒掻痒感)	Ngứa (⇒ Cảm giác ngứa ngáy)
かんけつせい は こう 間欠性跛行	Chứng đau cách hồi
がん し 眼脂 (⇒めやに)	Gỉ (⇒ Ghèn)
かんせつこうしゅく 関節拘縮	Cứng khớp
き のうせいにようしっきん 機能性尿失禁 (Tham khảo P.129)	Tiểu không tự chủ do chức năng (són tiểu có tính chức năng)

きゅうしん 丘疹	Sẩn
きょうつう 胸痛	Đau ngực
きょじゃく 虚弱	Yếu đuối
きょしょく 拒食	Tuyệt thực
きりつせいていけつあつ 起立性低血压	Hạ huyết áp tư thế đứng
きんきんちよう 筋緊張	Căng cơ
きんこしゆく 筋固縮	Cứng cơ bắp
きんりよくていか 筋力低下	Suy giảm sức mạnh các cơ
けいれん	Co giật
げけつ 下血	Phân có máu

けつによろ 血尿	Nước tiểu có máu
げんかく 幻覚	Ảo giác
げん し 幻視	Ảo giác thị giác
けんたいかん 倦怠感	Cảm giác uể oải
げんちょう 幻聴	Ảo giác thính giác
こうかつかん 口渴感	Cảm giác khát
こうけつあつ 高血圧	Cao huyết áp
こうけつとう 高血糖	Đường huyết cao
こうしゅう 口臭	Hôi miệng
こうしゅく 拘縮	Co cứng

こうしん 亢進	Tiến triển
こ きざ ほ こう 小刻み歩行	Đi bộ từng bước nhỏ
こ きゅうこんなん 呼吸困難	Khó thở
こんすい 昏睡	Hôn mê
こんだく 混濁	U ám
ざんにようかん 残尿感	Cảm giác nước tiểu còn đọng lại
じ しょうこう い 自傷行為	Hành vi tự hại
しっきん 失禁	Sự không kiểm soát (tự chủ) được trong đại tiện, tiểu tiện
じ めい 耳鳴 (⇒耳鳴り)	Ù tai

しゅちよう 腫脹	Sưng tấy
しょくよく ふ しん 食欲不振	Chán ăn
しんけいとう 神経痛	Đau dây thần kinh
しんしゅつえき 浸出液	Dịch tiết ra
しんせん 振戦 (⇒ふるえ)	Lắc (⇒ Rung)
しん ふ ぜん 心不全	Suy tim
じん ふ ぜん 腎不全	Suy thận
すいほう 水疱 (⇒みずぶくれ)	Bọng (⇒ Bọng nước)

すくみ足 ^{あし}	Chân cứng
ずつう 頭痛	Đau đầu
すり足 ^{あし}	Chân kéo lê
せいめい 清明	Tươi tắn
せき 咳 (⇒咳 ^{がいそう} 嗽)	Ho
ぜっこんちん か 舌根沈下	Chứng sa lưỡi
せっぱくせいにようしつきん 切迫性尿失禁 (Tham khảo P.129)	Tiểu không tự chủ do áp lực căng thẳng (són tiểu do áp lực căng thẳng)
せんそく 尖足	Bàn chân thuổng
ぜんめい 喘鳴	Thở rít thanh quản

ぞうせつ 造設	Xây dựng
そうようかん 搔痒感 (⇒かゆみ)	Cảm giác ngứa ngáy (⇒ Ngứa)
た いん 多飲	Uống nhiều
た にょう 多尿	Đa niệu, đái tháo
ただれ (⇒びらん)	Da bị bào mòn (⇒ Tróc da)
だっすい 脱水	Mất nước
だっこう 脱肛	Sa hậu môn
たん 痰	Đờm
チアノーゼ	Chứng xanh tím

チェーンストークス こ きゅう 呼吸	Thở Cheyne - Stokes
ちっそく 窒息	Ngạt thở
チョークサイン (Tham khảo P.130)	Dấu hiệu ngạt
ていけつあつ 低血压	Huyết áp thấp
ていけつとう 低血糖	Hạ đường huyết
てんかん	Động kinh
どう き 動悸	Đánh trống ngực
とうつう 疼痛	Đau đớn
と けつ 吐血	Nôn ra máu

ないしゅっけつ 内出血	Chảy máu trong
にゅうみんしょうがい 入眠障害	Rối loạn đi vào giấc ngủ
にょうしっきん 尿失禁	Tiểu không tự chủ
にょうへい 尿閉	Chứng bí tiểu tiện
はいようしょうこうぐん 廃用症候群	Hội chứng khiếm dụng
は け 吐き気 (⇒ おう き ⇒ 嘔気)	Buồn nôn (⇒ Buồn ói)
ばっきよ 拔去	Tháo
はつねつ 発熱	Sốt

はな ち 鼻血 び しゅっけつ (⇒鼻出血)	Máu mũi (⇒ Chảy máu mũi)
はんしやせいにようしっきん 反射性尿失禁 (Tham khảo P.129)	Tiểu không tự chủ do phản xạ (són tiểu do phản xạ)
ヒートショック	Sốc nhiệt
ひ がいもうそう 被害妄想	Ảo tưởng thiệt hại
び しゅっけつ 鼻出血 はな ち (⇒鼻血)	Chảy máu mũi (⇒ Máu mũi)
ひょう ひ はく り 表皮剥離	Bong lớp biểu bì
びらん (⇒ただれ)	Tróc da (⇒ Da bị bào mòn)
ひんによう 頻尿	Đi tiểu lắt nhắt nhiều lần

ひんみやく 頻脈	Nhịp tim nhanh bất thường
ふくあつせいにようしっきん 腹圧性尿失禁 (Tham khảo P.129)	Tiểu không tự chủ do áp lực trong bụng,(són tiểu có tính áp lực trong bụng)
ふくすい 腹水	Cổ trướng
ふくつう 腹痛	Đau bụng
ふしゆ 浮腫 (⇒むくみ)	Phù (⇒ Phù nề)
ふ せいみやく 不整脈	Rối loạn nhịp tim
ふ だいいしゅうそ 不定愁訴	Tình trạng khó chịu không xác định
ふるえ しんせん (⇒振戦)	Rung (⇒ Lắc)

フレイル	Tình trạng yếu đuối
べんしっきん 便失禁	Đại tiện không tự chủ
べん び 便秘	Táo bón
ほうによう 乏尿	Ít nước tiểu
ほっ さ 発作	Phát tác
ほっしん 発疹	Phát ban
ほっせき 発赤	Nổi đỏ
みず 水ぶくれ すいほう (⇒水疱)	Bọng nước (⇒ Bọng)
みみ な 耳鳴り じ めい (⇒耳鳴)	Ù tai

むくみ ふしゅ (⇒浮腫)	Phù nề (⇒ Phù)
む こ きゅう 無呼吸	Ngừng thở
むせ込み こ	Sặc
むね 胸やけ	Ợ nóng
めまい	Chóng mặt
めやに がん し (⇒眼脂)	Ghèn (⇒ Gi)
もうそう 妄想	Ảo tưởng
もうまくはくり 網膜剥離	Bong võng mạc
やくざいたいせい 薬剤耐性	Tính kháng thuốc

や もう 夜盲	Quáng gà
ようせいしょうじょう 陽性症状	Triệu chứng dương tính
ようつう 腰痛	Đau lưng
れいかん 冷汗	Mồ hôi lạnh

■ Các loại tiểu không tự chủ

① Tiểu không tự chủ do tràn (són tiểu có tính đầy bụng đái)
② Tiểu không tự chủ do chức năng (són tiểu có tính chức năng)
③ Tiểu không tự chủ do áp lực căng thẳng (són tiểu do áp lực căng thẳng)
④ Tiểu không tự chủ do phản xạ (són tiểu do phản xạ)
⑤ Tiểu không tự chủ do áp lực trong bụng,(són tiểu có tính áp lực trong bụng)

■ Dấu hiệu ngạt



Điều trị / Trị liệu

いりょうこうい 医療行為	Hành vi y tế
イレオストミー かいちょうじんこうこうもん (⇒回腸人工肛門)	Mở thông hồi tràng (⇒ Hậu môn nhân tạo hồi tràng)
い 胃ろう (⇒PEG)	Rò dạ dày (⇒ PEG)
い けいかんえいよう 胃ろう経管栄養 (Tham khảo P.137)	Cho ăn uống bằng ống đường rò dạ dày
いやくひん 医薬品	Dược phẩm
インシュリン (⇒インスリン)	Insulin
インシュリン注射 ちゅうしゃ	Tiêm insulin

インスリン (⇒インシュリン)	Insulin
ウロストミー じんこうぼうこう (⇒人工膀胱)	Urostomy (⇒ Bàng quang nhân tạo)
えいようざい 栄養剤	Chất bổ sung dinh dưỡng
えーいーでー AED じ どうたいがいしきじょさい (⇒自動体外式除細 どう き 動器)	AED (⇒ Máy khử rung tim ngoài tự động)
えんめい ちりょう 延命治療	Điều trị kéo dài sự sống
おうきゅう て あて 応急手当	Sơ cứu
かいちょうじんこうこうもん 回腸人工肛門 (⇒イレオストミー)	Hậu môn nhân tạo hồi tràng (⇒ Mỏ thông hồi tràng)

かくたんきゅういん 喀痰吸引	Hút đờm
かんせつ か どういきくんれん 関節可動域訓練 (⇒ ROM)	Huấn luyện phạm vi chuyển động của xương khớp (⇒ ROM)
き かんせつかい 気管切開	Rạch khí quản
ぎ し 義肢	Chân giả
き のうくんれん 機能訓練	Huấn luyện chức năng
きゅういんあつ 吸引圧	Áp suất hút
きゅうめいしよ ち 救命処置	Biện pháp cứu sinh
きょうこつあっぱく 胸骨圧迫	Đè chặt xương ức
けいかんえいようほう 経管栄養法	Phương pháp cho ăn uống bằng ống

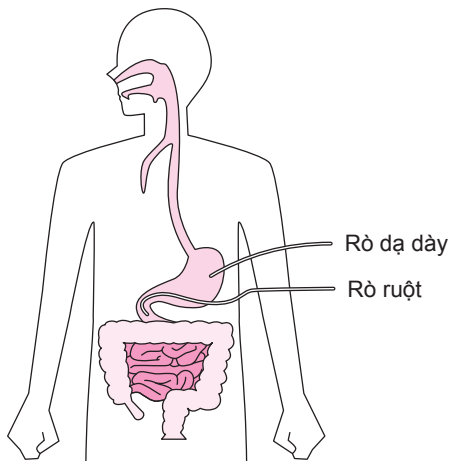
けい び けいかんえいよう 経鼻経管栄養	Cho ăn uống bằng ống qua đường mũi
こう ざい 抗うつ剤	Thuốc chống trầm cảm
こうくうないかくたんきゅういん 口腔内喀痰吸引	Hút đờm trong khoang miệng
こうせいしんびょうやく 抗精神病薬	Thuốc chống loạn thần, thuốc an thần
こうせいしんやく 向精神薬	Chất hướng thần
ざいたくさん そ りょうほう 在宅酸素療法 (⇒ HOTT)	Liệu pháp ôxy tại nhà (⇒ HOT)
さん そ きゅうにゅう 酸素吸入	Hít ôxy
し けつ 止血	Cầm máu
じ どうたいがいしきじょさいどう き 自動体外式除細動器 (⇒ AED)	Máy khử rung tim ngoài tự động (⇒ AED)

しょう か かん 消化管ストーマ じんこうこうもん (⇒人工肛門)	Lỗ mở thông đường tiêu hóa (⇒ Hậu môn nhân tạo)
じんこうこうもん 人工肛門 しょう か かん (⇒消化管ストーマ)	Hậu môn nhân tạo (⇒ Lỗ mở thông đường tiêu hóa)
じんこう こ きゅう 人工呼吸	Hô hấp nhân tạo
じんこうとうせき 人工透析	Lọc máu
じんこうぼうこう 人工膀胱 (⇒ウロストミー)	Bàng quang nhân tạo (⇒ Urostomy)
しんぱい そ せいほう 心肺蘇生法	Phương pháp hồi sức tim phổi
ステロイド ざい 剤 ふくじん ひ しつ (⇒副腎皮質ホルモ ざい ン剤)	Steroid (⇒ Hoócmon steroid được sản xuất từ lớp vỏ thượng thận)

ちよう けいかんえいよう 腸ろう経管栄養 (Tham khảo P.137)	Cho ăn uống bằng ống đường rò ruột
ち りようしよく 治療食	Thực phẩm điều trị
てきべん 摘便	Thụt tháo làm sạch phân
てんてきじょうみゃくないちゅうしゃ 点滴静脈内注射 (⇒点滴注射)	Tiêm tĩnh mạch (⇒ Tiêm nhỏ giọt)
てんてきちゅうしゃ 点滴注射 (⇒点滴静脈内注射)	Tiêm nhỏ giọt (⇒ Tiêm tĩnh mạch)
どうによう 導尿	Đặt ống thông đường tiểu
び く ない か く たん きゅういん 鼻腔内喀痰吸引	Hút đờm trong khoang mũi
ふくじん ひ しつ ざい 副腎皮質ホルモン剤 (⇒ステロイド剤)	Nội tiết tố được sản xuất từ lớp vỏ thượng thận (⇒ Steroid)

peg PEG (⇒胃ろう)	PEG (⇒ Lỗ rò dạ dày)
hot HOT (⇒在宅酸素療法)	HOT (⇒ Liệu pháp ôxy tại nhà)
ryuudoushoku 流動食	Đồ ăn dạng lỏng
rom ROM (⇒関節可動域訓練)	ROM (⇒ Huấn luyện phạm vi chuyển động của xương khớp)

■ Cho ăn uống bằng đường rò dạ dày / rò ruột



Điều trị / Thuốc

がいようやく
外用薬

Thuốc tại chỗ

かん げ ざい
緩下剤
(⇒下剤)

Thuốc nhuận tràng (⇒ Thuốc xổ)

かんちょう
浣腸

Sự thụt, dụng cụ thụt

げ ざい
下剤
(⇒かん げ ざい
緩下剤)

Thuốc xổ (⇒ Thuốc nhuận tràng)

ご やく
誤薬

Sai sót trong sử dụng thuốc

ざ やく
座薬

Thuốc đạn

しつ ぶ やく
湿布 (薬)

(Thuốc) Miếng dán

じょうざい
錠剤

Thuốc viên

すいみんやく 睡眠薬	Thuốc ngủ
ぜっ か じょう 舌下錠	Thuốc đặt dưới lưỡi
ちょう ふ 貼布	Băng bó
ちんつうざい 鎮痛剤	Thuốc giảm đau
てんがん やく 点眼 (薬)	(Thuốc) nhỏ mắt
てん び やく 点鼻 (薬)	(Thuốc) nhỏ mũi
と ふ 塗布	Bôi thuốc
ないふく 内服	Uống thuốc
ないふくやく 内服薬 (⇒ ないようやく (⇒ 内用薬))	Thuốc uống (⇒ Thuốc dùng để uống)

ないようやく
内用薬
ないふくやく
(⇒内服薬)

Thuốc dùng để uống (⇒ Thuốc uống)

なんこう
軟膏

Thuốc mỡ

ふく さ よう
副作用

Tác dụng phụ

ふくやく
服薬

Uống thuốc

ふくよう
服用

Uống thuốc

Chứng mất trí nhớ

アルツハイマー^{がたにん}型^{ちしょう}認知症	Chứng mất trí nhớ do bệnh Alzheimer (bệnh sa sút trí tuệ Alzheimer)
意識^{いしきこんだく}混濁	Ý thức u ám
意識^{いしきしょうがい}障害	Rối loạn ý thức
異食^{いしょく}	Chứng Pica (ăn bậy)
異物^{いぶつしゅうしゅう}収集^{しゅうしゅうへき} (⇒収集癖／蒐集癖)	Thu thập vật chất lạ (⇒ Thói quen thu thập)
MCI^{えむしーあい} (⇒軽度^{けいど}認知^{にんち}機能^{きの}障^{しょう}害^{がい})	MCI (⇒ Suy giảm nhận thức nhẹ)
記憶^{きおくしょうがい}障害	Rối loạn trí nhớ

(Tham khảo P.146)

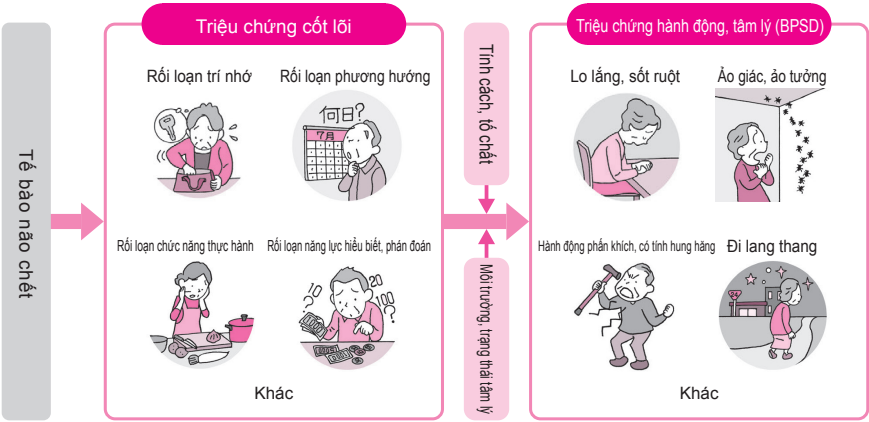
クロイツフェルト・ ヤコブ病^{びょう}	Bệnh Creutzfeldt-Jakob
軽度認知機能障害^{けい ど にん ち き のうしやうがい} (⇒ MCI)^{えむ しー あい}	Suy giảm nhận thức nhẹ (⇒ MCI)
血管性認知症^{けっかんせい にん ち しやう}	Chứng mất trí nhớ do tai biến mạch máu (bệnh sa sút trí tuệ do tai biến mạch máu)
見当識障害^{けんとうしきしやうがい} (⇒失見当)^{しつけんとう}	Rối loạn phương hướng (⇒ Mất phương hướng)
(Tham khảo P.146)	
健忘^{けんぼう} (⇒もの忘れ)^{わす}	Chứng hay quên (⇒ Tật hay quên)
行動・心理症状^{こうどう しん り しやうじやう} (⇒ BPSD)^{びー えすでいー}	Các triệu chứng hành động, tâm lý (⇒ BPSD)
(Tham khảo P.146)	
硬膜下血腫^{こうまく か けっしゆ} (⇒慢性硬膜下血腫)^{まんせいこうまく か けっしゆ}	Tụ máu dưới màng cứng (⇒ Tụ máu dưới màng cứng mãn tính)

さくわ 作話	Chứng bịa chuyện
しつけんとう 失見当 けんとうしきしょうがい (⇒見当識障害)	Mất phương hướng (⇒ Rối loạn phương hướng)
(Tham khảo P.146)	
しつご 失語	Chứng mất ngôn ngữ
しっこう 失行	Rối loạn phối hợp động tác
じっこう きのうしょうがい 実行機能障害	Rối loạn chức năng thực hành
(Tham khảo P.146)	
しっちよう 失調	Bệnh mất điều hòa
しつにん 失認	Sự mất nhận thức
じゃくねんせいにな ちしょう 若年性認知症	Chứng mất trí nhớ ở người trẻ
しゅうしゅうへき しゅうしゅうへき 収集癖／蒐集癖 いぶつしゅうしゅう (⇒異物収集)	Thói quen thu thập (⇒ Thu thập vật chất lạ)

しゅうへんしょうじょう 周辺症状	Triệu chứng ngoại biên
じょうどうこうどう 常同行動	Hành vi khuôn sáo
せいじょうあつすいとうしょう 正常圧水頭症	Não úng thủy áp lực bình thường
ぜんとうそくとうがたにん ちしょう 前頭側頭型認知症	Chứng mất trí nhớ tiền đình thái dương
せん ^{もう} 妄	Mê sảng
ちゅうかくしょうじょう 中核症状 (Tham khảo P.146)	Triệu chứng cốt lõi
ちゅう や ぎゃくてん 昼夜逆転	Trái ngược ngày và đêm
にん ちしょう 認知症	Chứng mất trí nhớ
パーソンセンタード ケア	Chăm sóc lấy người bệnh làm trung tâm

はいかい 徘徊 (Tham khảo P.146)	Đi lang thang
びー びー えすでー B P S D こうどう しん り しょうじょう (⇒行動・心理症状) (Tham khảo P.146)	BPSD (⇒ Các triệu chứng hành động, tâm lý)
ふ おんじょうたい 不穏状態	Trạng thái bồn chồn
ふ けつこう い 不潔行為	Hành vi mất vệ sinh
まんせいこうまく か けっしゅ 慢性硬膜下血腫 こうまく か けっしゅ (⇒硬膜下血腫)	Tụ máu dưới màng cứng mãn tính (⇒ Tụ máu dưới màng cứng)
わす もの忘れ けんぼう (⇒健忘)	Tật hay quên (⇒ Chứng hay quên)
よく 抑うつ	Trầm cảm
しやうたいがたにん ち しやう レビー小体型認知症	Chứng mất trí nhớ thể Lewy

■ Các triệu chứng cốt lõi và các triệu chứng hành động, tâm lý của chứng mất trí nhớ (BPSD)



Các triệu chứng hành động, tâm lý cũng được gọi là triệu chứng ngoại biên.

Khuyết tật, rối loạn

アスペルガー しょうこうぐん 症候群	Hội chứng Asperger
アルコール依存症 い ぞんしょう	Chứng nghiện rượu
ウェルニッケ失語 しつご (⇒ かんかくせいしつご ⇒ 感覺性失語)	Chứng mất ngôn ngữ Wernicke (⇒ Chứng mất ngôn ngữ cảm giác)
うんどう き のうしょうがい 運動機能障害	Rối loạn chức năng vận động
うんどうせいしつご 運動性失語 (⇒ ブローカ しつご ⇒ ブローカ失語)	Chứng mất ngôn ngữ vận động (⇒ Chứng mất ngôn ngữ Broca)
エイズ こうてんせいめんえき ふ ぜん (⇒ 後天性免疫不全 しょうこうぐん 症候群)	AIDS (⇒ Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải)

えーえるえす

ALS

きん い しゆくせい そく さく こう

(⇒筋萎縮性側索硬

か しよう

化症)

ALS (⇒ Hội chứng xơ cứng teo cơ một bên)

えー でいーえいちでいー

ADHD

ちゅう い けっかん た どうせい

(⇒注意欠陥多動性

しょうがい

障害)

ADHD (⇒ Rối loạn tăng động giảm chú ý)

えるでいー

LD

がくしゅうしょうがい

(⇒学習障害)

LD (⇒ Rối loạn học tập)

えん げ しょうがい

嚥下障害

Rối loạn nuốt

オストメイト

Người được giải phẫu tạo lỗ mở ruột

がくしゅうしょうがい

学習障害

えるでいー

(⇒LD)

Rối loạn học tập (⇒LD)

かんおんせいなんちよう

感音性難聴

Điếc thần kinh giác quan

かんかくせいしつご 感覚性失語 (⇒ウェルニッケ失語)	Chứng mất ngôn ngữ cảm giác (⇒ Chứng mất ngôn ngữ Wernicke)
かんじょうしっせん 感情失禁	Sự không kiểm soát (tự chủ) được trong cảm xúc
きつおん 吃音 (⇒どもり)	Nói lắp (⇒ Cà lăm)
きぶんしやうがい 気分障害	Rối loạn cảm xúc
きやうどこうどうしやうがい 強度行動障害	Rối loạn hành vi mức độ nặng
きんいしゆくせいそくさくこうかしやう 筋萎縮性側索硬化症 (⇒ALS) えーえるえす	Hội chứng xơ cứng teo cơ một bên (⇒ ALS)
きん 筋ジストロフィー症	Bệnh loạn dưỡng cơ
げんご 言語 (機能) 障害	Rối loạn ngôn ngữ (chức năng)

こうおんしょうがい 構音障害	Rối loạn nói ngọng
こうじのうきのうしょうがい 高次脳機能障害	Rối loạn chức năng cao cấp của não
こうてんせいめんえきふぜんしょうこう 後天性免疫不全症候 群 (⇒エイズ)	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (⇒ AIDS)
こうはんせいはったつしょうがい 広汎性発達障害	Rối loạn phát triển lan tỏa
しかくしょうがい 視覚障害 (Tham khảo P.156)	Khiếm thị
じじょ 自助グループ (⇒セルフヘルプグ ループ)	Nhóm tự trợ (⇒ Nhóm tự trợ giúp)
したいふじゆう 肢体不自由	Khuyết tật vận động
しつごしょう 失語症	Chứng mất ngôn ngữ

しつめい 失明	Mù
じ へいしょう 自閉症スペクトラム しょうがい 障害	Rối loạn phổ tự kỷ
し や きょうさく 視野狭窄 (Tham khảo P.156)	Trường thị giác hẹp
じゃく し 弱視 (⇒ロービジョン)	Nhược thị (⇒ Mắt lười)
し や けつそん 視野欠損 (Tham khảo P.156)	Khiếm khuyết trường thị giác
じんかくしょうがい 人格障害 (⇒パーソナリティ しょうがい 障害)	Rối loạn nhân cách (⇒ Personality disorders)
じん き のうしょうがい 腎機能障害	Rối loạn chức năng thận
しんぞう き のうしょうがい 心臓機能障害	Rối loạn chức năng tim

しんたいしょうがい 身体障害	Khuyết tật cơ thể
しんてきがいしょうご 心的外傷後 ストレス障害 しょうがい びーてい-えすでい- (⇒ PTSD)	Rối loạn căng thẳng sau chấn thương (⇒ PTSD)
せいしんしょうがい 精神障害	Khuyết tật thần kinh
せきずいそんしょう 脊髄損傷	Chấn thương tủy sống (Tổn thương tủy sống)
せつしょくしょうがい 摂食障害	Rối loạn ăn uống
セルフヘルプ グループ じじょ (⇒ 自助グループ)	Nhóm tự trợ giúp (⇒ Nhóm tự trợ)
ぜんもう 全盲	mù cả hai mắt
そうきょくせいしょうがい 双極性障害	Rối loạn lưỡng cực

たいかん き のうしょうがい 体幹機能障害	Rối loạn chức năng phần thân
しょうこうぐん ダウン症候群	Hội chứng Down
だつよくせい 脱抑制	Giải ức chế
ち てきしょうがい 知的障害	Khuyết tật trí tuệ
ちゅう い けつかん た どうせいしょうがい 注意欠陥多動性障害 えーでい-えつちでいー (⇒ ADHD)	Rối loạn tăng động giảm chú ý (⇒ ADHD)
ちゅうしん あんでん 中心暗点 (Tham khảo P.156)	Ám điểm trung tâm
ちょうかくしょうがい 聴覚障害	Khiếm thính
ちょうふくしょうがい 重複障害	Rối loạn trùng lặp
ちよくちょう き のうしょうがい 直腸機能障害	Rối loạn chức năng trực tràng

でんおんせいなんちょう 伝音性難聴	Điếc dẫn truyền
どうごうしつちようしょう 統合失調症	Tâm thần phân liệt
どもり きつおん (⇒吃音)	Cà lăm (⇒ Nói lắp)
なんちょう 難聴	Nghe kém
のうせい ま ひ 脳性麻痺	Bại não
パーソナリティ ^{しょうがい} 障害 じんかくしょうがい (⇒人格障害)	Personality disorders (⇒ Rối loạn nhân cách)
はったつしょうがい 発達障害	Khuyết tật phát triển
パニック ^{しょうがい} 障害	Rối loạn hoảng sợ
はんそくくうかん む し 半側空間無視 (Tham khảo P.156)	Không thấy một nửa không gian

ピア・カウンセリング	Tham vấn ngang hàng
ピーエーエスでー PTSD しんてきがいしょうご (⇒心的外傷後 しょうがい ストレス障害)	PTSD (⇒ Rối loạn căng thẳng sau chấn thương)
しつご ブローカ失語 うんどうせいしつご (⇒運動性失語)	Chứng mất ngôn ngữ Broca (⇒ Chứng mất ngôn ngữ vận động)
へいこうき の うしょうがい 平衡機能障害	Rối loạn chức năng cân bằng
もう 盲ろう	Mù và điếc
ろうあ	Điếc
ロービジョン じやくし (⇒弱視)	Mất lười (⇒ Nhược thị)

■ Cách nhìn thấy của khiếm thị



Ám điểm trung tâm / Khiếm khuyết trường thị giác



Trường thị giác hẹp



Không thấy một nửa không gian

Liệt

うんどう ま ひ
運動麻痺

Liệt vận động

かた ま ひ
片麻痺

Liệt nửa người

かんかく ま ひ
感覚麻痺

Liệt cảm giác

かんそく
患側

Bên bị liệt

けんそく
健側

Bên khỏe mạnh

し し ま ひ
四肢麻痺

Liệt tứ chi

ぜんしん ま ひ
全身麻痺

Liệt toàn thân

たん ま ひ
単麻痺

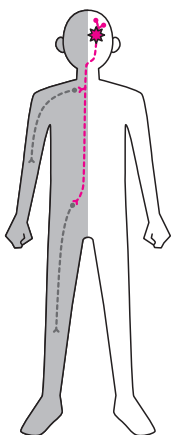
Liệt một chi

つい ま ひ
対麻痺

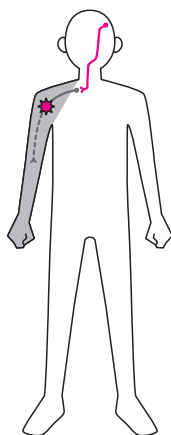
Liệt hai chi dưới

はんしん ま ひ 半身麻痺	Liệt nửa người
ふ かんぜん ま ひ 不完全麻痺 ふ ぜん ま ひ (⇒不全麻痺)	Liệt không hoàn toàn
ふ ぜん ま ひ 不全麻痺 ふ かんぜん ま ひ (⇒不完全麻痺)	Liệt không hoàn toàn
ま ひ 麻痺	Liệt

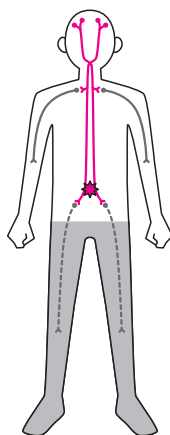
■ Kiểu liệt



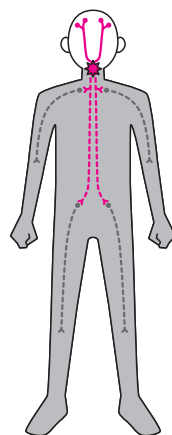
Liệt nửa người



Liệt một chi



Liệt hai chi dưới



Liệt tứ chi

Sự lây nhiễm

インフルエンザ	Bệnh cúm
ウイルス	Vi-rút
えっちあい がい HIV めんえき ふ ぜん (⇒ヒト免疫不全 ウイルス)	HIV (⇒ Hội chứng nhiễm vi-rút suy giảm miễn dịch ở người)
えむ あーるえす えー MRSA たいせい (⇒メチシリン耐性 おうしよく きゅうきん 黄色ブドウ球菌)	MRSA (⇒ Tụ cầu vàng kháng methicillin)
おー O157 ちようかんしゅっけつせい (⇒腸管出血性 だいちようきん 大腸菌)	O157 (⇒ Vi khuẩn đại tràng gây xuất huyết đường ruột)

カンピロバクター ^{かん} 感 せんしょう 染症	Nhiễm khuẩn Campylobacter
さいきん 細菌	Vi khuẩn
サルモネラ ^{きん} 菌	Vi khuẩn Salmonella
だいちょうきん 大腸菌	Vi khuẩn E.coli
ちょうかんしゅっけつせいだいちょうきん 腸管出血性大腸菌 (⇒ ^{おー} O157)	Vi khuẩn đại tràng gây xuất huyết đường ruột (⇒ O157)
にょうろ かんせんしょう 尿路感染症	Bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu
ノロウイルス	Noro vi-rút
ノロウイルス ^{かんせんしょう} 感染症	Bệnh nhiễm Noro vi-rút

^{めんえき ふ ぜん} ヒト免疫不全 ウイルス (^{えっちがい びい} ⇒ HIV)	Hội chứng nhiễm vi-rút suy giảm miễn dịch ở người (⇒ HIV)
^{びょうげんたい} 病原体	Tác nhân gây bệnh
^{ひ より み かんせん} 日和見感染	Nhiễm trùng cơ hội
^{ふ けんせい かんせん} 不顕性感染	Nhiễm trùng cận lâm sàng
^{ほ きんしゃ} 保菌者	Người mang vi khuẩn
^{たいせい} メチシリン耐性 ^{おうしよく きゅうきん} 黄色ブドウ球菌 (^{えむ あーる えす えー} ⇒ MRSA)	Tụ cầu vàng kháng methicillin (⇒ MRSA)

Tâm lý

あいちゃく
愛着

(⇒アタッチメント)

Sự gắn bó (⇒ Tình cảm)

アイデンティティ

Đặc tính, bản sắc

アタッチメント

(⇒あいちゃく
愛着)

Tình cảm (⇒ Sự gắn bó)

あんぜんよつきゅう
安全欲求

(Tham khảo P.167)

Nhu cầu an toàn

いし
意思

Ý định

いぞん
依存

Sự phụ thuộc

いみきおく
意味記憶

(Tham khảo P.167)

Trí nhớ ngữ nghĩa

いよく
意欲

Động lực

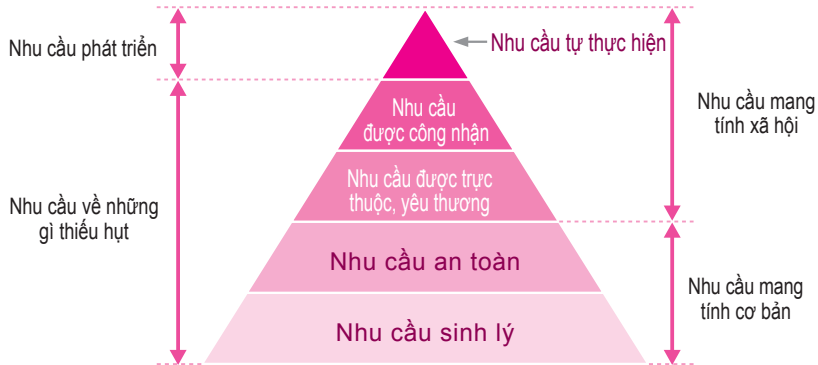
エピソード記憶^{きおく} (Tham khảo P.167)	Trí nhớ tình tiết
基本的需求^{きほんてきよっきゅう} (Tham khảo P.167)	Nhu cầu mang tính cơ bản
感覚記憶^{かんかく きおく}	Trí nhớ giác quan
記録^{きめい} (Tham khảo P.167)	Khắc ghi
欠乏欲求^{けつぼうよっきゅう} (Tham khảo P.167)	Nhu cầu về những gì thiếu hụt
再生^{さいせい} (⇒想起^{そうき})	Nhớ lại (⇒ Hồi tưởng)
作業記憶^{さぎょう きおく} (⇒ワーキング メモリー)	Trí nhớ làm việc (⇒ Working memory)
自己実現欲求^{じこじつげんよっきゅう} (Tham khảo P.167)	Nhu cầu tự thực hiện

しやかいで きよつきゅう 社会的欲求 (Tham khảo P.167)	Nhu cầu mang tính xã hội
しようそうかん 焦燥感	Cảm thấy sốt ruột
しょうにんよつきゅう 承認欲求 (Tham khảo P.167)	Nhu cầu được công nhận
しょぞく あいじょうよつきゅう 所属・愛情欲求 (Tham khảo P.167)	Nhu cầu được trực thuộc, yêu thương
せいちょうよつきゅう 成長欲求 (Tham khảo P.167)	Nhu cầu phát triển
せいり てきよつきゅう 生理的欲求 (Tham khảo P.167)	Nhu cầu sinh lý
そうき 想起 (⇒さいせい再生) (Tham khảo P.167)	Hồi tưởng (⇒ Nhớ lại)
そうしつかん 喪失感	Cảm giác mất mát
そうしつたいけん 喪失体験	Trải nghiệm mất mát

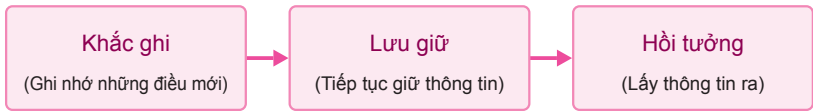
たいこう 退行	Thoái hóa
たん き おく 短期記憶 (Tham khảo P.167)	Trí nhớ ngắn hạn
ちよう き おく 長期記憶 (Tham khảo P.167)	Trí nhớ dài hạn
ちんじゅつ き おく 陳述記憶	Trí nhớ quy nạp
てきおう き せい 適応機制	Cơ chế thích ứng
て つづ き おく 手続き記憶 (Tham khảo P.167)	Trí nhớ phương thức
どう き 動機づけ	Tạo động lực
バーンアウト	Burnout
ひ ちんじゅつ き おく 非陳述記憶	Trí nhớ thường trực
ふ あんかん 不安感	Cảm giác lo lắng

ほ じ 保持 (Tham khảo P.167)	Lưu giữ
む い し き 無意識	Vô thức, bất tỉnh
む りよくかん 無力感	Cảm giác bất lực
よつきゅう 欲求	Nhu cầu
よつきゅうかいそうせつ 欲求階層説	Thuyết tháp nhu cầu
よつきゅう ふ まん 欲求不満	Bất mãn nhu cầu
ワーキングメモリー さぎょうきおく (⇒作業記憶)	Working memory (⇒ Trí nhớ làm việc)

Thuyết tháp nhu cầu của Maslow



Quá trình của trí nhớ



Các loại trí nhớ

Trí nhớ ngắn hạn Trí nhớ mang tính nhất thời		
Trí nhớ dài hạn Trí nhớ được lưu giữ lâu dài	Trí nhớ tình tiết	Trí nhớ về trải nghiệm và kỷ niệm
	Trí nhớ ngữ nghĩa	Trí nhớ về kiến thức
	Trí nhớ ẩn priming	Trí nhớ ghi nhớ mà không có ý thức
	Trí nhớ phương thức	Trí nhớ ghi nhớ bằng cơ thể

Thiết bị / dụng cụ y tế

イルリガートル	Ống rửa
き かん 気管カニューレ	Ống thông khí quản
きゅういん き 吸引器	Máy hút
きゅういん 吸引チューブ	Ống hút
けつ あつ けい 血圧計	Máy đo huyết áp
さん そ 酸素カニューレ	Ống thở ôxy
さん そ のう しゅく き 酸素濃縮器	Máy tạo ôxy cá nhân
さん そ 酸素ボンベ	Ống bơm ôxy
じんこう こ きゅう き 人工呼吸器	Máy thở

たいおんけい
体温計

Nhiệt kế

パルスオキシ
メーター

Máy đo nồng độ ôxy

ペースメーカー

Máy tạo nhịp tim

りゅう ち
留置カテーテル

Ống thông bên trong



4

Khác

かいしゃく 解釈	Giải thích
かくいつてき 画一的	Tính đồng nhất
か じょう 過剰	Thái quá
きよじょう 挙上	Nâng cao
きん き 禁忌	Cấm kỵ
けいげん 軽減	Giảm nhẹ
けい び 軽微	Ít, nhẹ
ご かん 五感	Năm giác quan
さつかく 錯覚	Ảo giác
そくしん 促進	Thúc đẩy, kích thích

た かくてき 多角的	Nhiều mặt
てき ぎ 適宜	Thích hợp
とくめい 匿名	Ẩn danh
にん い 任意	Bất kì, tùy chọn, nhiệm ý
のうりよく 能力	Khả năng, năng lực
ひんかい 頻回	Thường xuyên, nhiều lần
ひんぱん 頻繁	Thường xuyên
へんせい 変性	Suy biến
へんよう 変容	Sự thay đổi
よ か 余暇	Giải trí, rảnh rỗi

よくあつ
抑圧

Áp chế

よくせい
抑制

Ức chế

Chỉ mục

A

ACP	62
Ác tính	74
ADHD	148
ADL	3
Advocacy	2
AED	132
AIDS	147
Albumin	51
ALS	148
Ấm điểm trung tâm	153
An dưỡng	77
An sinh xã hội	16
An toàn	36
Ảo giác	118, 172
Ảo giác thị giác	118
Ảo giác thính giác	118
Ảo tưởng	128
Ảo tưởng thiệt hại	125
Áp chế	174
Áp lực bụng	97
Áp lực nội nhãn	92
Áp lực thông cảm	39
Áp suất hút	133
Axit amin thiết yếu	52
Ăn uống	49
Âm điệu, ngữ điệu	40
Ăn danh	173

B

Bã nhờn	96
Bác sĩ	33
Bạch huyết	98

Bài tiết	57
Bại não	154
Bàn chân thường	121
Bản báo cáo sự cố	72
Bản đồ sinh thái	72
Bằng quang	89
Bằng quang nhân tạo	135
Bảo hiểm	19
Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động cho người lao động	19
Bảo hiểm chăm sóc	13
Bảo hiểm lao động	15
Bảo hiểm lương hưu	18
Bảo hiểm xã hội	16
Bảo hiểm y tế	13
Bảo vệ quyền lợi	4
7 nguyên tắc Biestek	40
Băng bó	139
Bậc cấp	45
Bẩm sinh	76
Bắt kì, tùy chọn, nhiệm ý	173
Bất mãn nhu cầu	166
Bè cong, gấp	92
Bệ cầu ngồi	28
Bên bị liệt	157
Bên khỏe mạnh	157
Bệnh Behcet	110
Bệnh chàm	104
Bệnh cơn thiếu máu não thoáng qua	100
Bệnh Creutzfeldt-Jakob	142
Bệnh do thói quen sinh hoạt	105
Bệnh ghê	100
Bệnh gút	107

Bệnh huyết khối não	108
Bệnh là nguyên nhân	75
Bệnh loạn dưỡng cơ	149
Bệnh mạch máu não	108
Bệnh mắt điều hòa	143
Bệnh nám da	110
Bệnh nan y	108
Bệnh nha chu	103
Bệnh nhiễm Noro vi-rút	160
Bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu	160
Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	111
Bệnh thận đái tháo đường	107
Bệnh thần kinh đái tháo đường	107
Bệnh thoái hóa tiểu não (tủy sống)	105
Bệnh tiểu đường	107
Bệnh tim	105
Bệnh tim thiếu máu cục bộ	101
Bệnh trầm cảm	100
Bệnh trầm cảm hưng cảm	106
Bệnh truyền nhiễm	68
Bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục	105
Bệnh tự miễn	103
Bệnh từng mắc phải	74
Bệnh vồng mạc tiểu đường	107
Bệnh xơ vữa động mạch gây tắc nghẽn	110
Bệnh zona	106
Biến chứng	74
Biện pháp	17, 18
Biện pháp cứu sinh	133
Biện pháp đối phó với bệnh truyền nhiễm	68
Biểu đồ gia tộc	72
Bình thường hóa	8
Bồ bê	18
Bồ mặc không chăm sóc	13
Bong gân	108

Bong lớp biểu bì	125
Bong vồng mạc	128
Bông	108
Bọng	120
Bọng nước	127
Bô đi tiểu	57
Bộ phận sinh dục	78
Bổ sung nước	49
Bộ xương	82
Bôi thuốc	139
Bồn cầu đưa vào	57
Bồn cầu, bồn vệ sinh	58
Bồn tắm đặc thù	56
Bồn tắm đơn giản	28
BPSD	145
Buồn nôn	124
Buồn ối	114
Buồn tiêu	57
Burnout	165
Bút đàm	40
Bướu, khối u	104

C

Cá biệt hóa	4
Cà lăm	154
Các biện pháp phòng ngừa chuẩn	70
Các tỉnh, thành trung ương (To-do-fu-ken)	18
Cải thiện dinh dưỡng	47
Cải thiện nhà ở	17
Cảm giác bất lực	166
Cảm giác cân bằng	97
Cảm giác khát	118
Cảm giác lo lắng	165
Cảm giác mất mát	164
Cảm giác ngứa ngáy	122

Cảm giác nước tiểu còn đọng lại	119	Chân giả	133
Cảm giác thèm ăn	48	Chân kéo lê	121
Cảm giác uể oải	118	Chấn thương tùy sống (Tồn thương tùy sống)	152
Cảm thấy sốt ruột	164	Chấp nhận	39
Canh súp	48	Chất bổ sung dinh dưỡng	132
Cao huyết áp	118	Chất dinh dưỡng	51
Carbohydrate	52	Chất đạm	52
Căng cơ	117	Chất điện giải	52
Căng thẳng	76	Chất đường	52
Cắm ky	172	Chất hướng thần	134
Cầm máu	134	Chất khoáng	53
Cân bằng giữa công việc và cuộc sống	10	Chất lượng cuộc sống	6
Cân bằng nội môi	97	Chất thải	99
Cận nguy	36	Chất thải y tế	67
Cấp tính	75	Chất vô cơ	53
Cấu trúc cơ thể	26	Chất xơ	51
Cầu não	81	Chết não	109
Chán ăn	120	Chi dưới	79
Chảy máu mũi	125	Chi trên	83
Chảy máu trong	124	Chi định	16
Chăm sóc cá nhân	4	Chính quyền địa phương	16
Chăm sóc chân	46	Chính trang diện mạo	56
Chăm sóc chính thức	8	Cho ăn uống bằng ống đường rò dạ dày	131
Chăm sóc cuối đời	63	Cho ăn uống bằng ống đường rò ruột	136
Chăm sóc đau buồn	62	Cho ăn uống bằng ống qua đường mũi	134
Chăm sóc giảm nhẹ	62	Chóng mặt	128
Chăm sóc khoang miệng	54	Chuyên gia dinh dưỡng	33
Chăm sóc không chính thức	2	Chuyên gia quản lý dinh dưỡng (chuyên viên quản lý dinh dưỡng)	33
Chăm sóc lấy người bệnh làm trung tâm	144	Chuyên viên chăm sóc phúc lợi	33
Chăm sóc tại nhà	23	Chuyên viên chăm sóc sức khỏe	35
Chăm sóc thay thế	10	Chuyên viên phúc lợi sức khỏe tâm thần	35
Chăm sóc theo nhóm	35	Chuyên viên phúc lợi xã hội	34
Chăm sóc toàn diện trong khu vực	7	Chuyên viên trị liệu cơ năng	34
Chậm chạp, kéo dài, trì hoãn	74	Chuyên viên trị liệu về nghe nói và ngôn ngữ	34
Chân cứng	121		

Chuyên viên vật lý trị liệu	35
Chuyên viên vệ sinh nha khoa	34
Chuyển hóa cơ bản	92
Chữ nổi	39
Chức năng nhận biết	96
Chức năng sinh hoạt	26
Chức năng tinh thần và cơ thể	25
Chứng bí tiểu	124
Chứng bịa chuyện	143
Chứng cao huyết áp	102
Chứng đau cách hồi	116
Chứng hấu ăn	115
Chứng hay quên	142
Chứng huyết áp thấp	107
Chứng mất ngôn ngữ	143
Chứng mất ngôn ngữ	150
Chứng mất ngôn ngữ Broca	155
Chứng mất ngôn ngữ cảm giác	149
Chứng mất ngôn ngữ vận động	147
Chứng mất ngôn ngữ Wernicke	147
Chứng mất trí nhớ	144
Chứng mất trí nhớ do bệnh Alzheimer (bệnh sa sút trí tuệ Alzheimer)	141
Chứng mất trí nhớ do tai biến mạch máu (bệnh sa sút trí tuệ do tai biến mạch máu)	142
Chứng mất trí nhớ ở người trẻ	143
Chứng mất trí nhớ thể Lewy	145
Chứng mất trí nhớ tiền đình thái dương	144
Chứng nghiện rượu	147
Chứng ngứa da ở người cao tuổi	112
Chứng phi đại tuyến tiền liệt	106
Chứng Pica (ăn bậy)	141
Chứng rối loạn lo âu bệnh tật	104
Chứng rối loạn tâm thần thân thể	105
Chứng sa lưỡi	121

Chứng sốc nhiệt	108
Chứng thở nhanh sâu	115
Chứng viêm	114
Chứng xanh tím	122
Circadian rhythm	60
Cơ cứng	118
Cơ cứng tử thi	63
Cơ giật	117
COPD	103
Cổ trưởng	126
Công cụ nâng giúp bệnh nhân di chuyển	28
Công cụ tự trợ	29
Cột sống	85
Cơ chế thích ứng	165
Cơ hoành	79
Cơ học cơ thể	43
Cơ quan cảm giác	92
Cơ quan nội tạng	95
Cơ quan nội tiết	96
Cơ sở kinh doanh	16
Cơ sở ngoại trú	23
Cơ sở nội trú	23
Cơ xương	83
Cởi quần áo	55
Cúm (bệnh cúm)	159
Cuối đời	63
Cửa lửa	46
Cửa mở	46
Cứng cơ bắp	117
Cứng khớp	116
Cường nước	111
Cương lĩnh đạo đức	10

D

Da	88
----------	----

Da bị bào mòn	122
Da dày	78
Dao động trong ngày	76
Dấu hiệu ngứa	123
Dấu hiệu sinh tồn	77
Dây thần kinh sọ	96
Dây thần kinh tủy sống	95
Di chứng	75
Di chuyển	45
Di chuyển trong tư thế nằm / ngồi trên một phương tiện nào đó	45
Di truyền	91
Dịch cơ thể	95
Dịch tiết ra	120
Dịch vụ kiểu ngoại trú	23
Dịch vụ kiểu nội trú	23
Dịch vụ kiểu thăm viếng	23
Dịch vụ tại cơ sở	23
Dịch vụ tại nhà	23
Diện tích chỗ đứng hỗ trợ, (diện tích chỗ đứng nâng đỡ, bề mặt nâng đỡ cơ bản)	42
Dinh dưỡng thấp	52
Disposable gloves	70
Doanh nghiệp	16
Dọn mâm, dọn bàn	47
Dốc	29
Dung dịch bù nước bằng đường miệng	51
Dung dịch khử trùng	69
Dung tích sống	96
Dụng cụ hỗ trợ	30
Dụng cụ hỗ trợ đi tắm	30
Dụng cụ phòng ngừa loét do ti đè	30
Dụng cụ thay đổi tư thế cơ thể	29
Duy trì bí mật	8
Dược phẩm	131

Dưới cánh tay / Nách	79
Dưới nách	89



Đa niệu, đái tháo	122
Đại não	86
Đại tiện	58
Đại tiện không tự chủ	127
Đại tràng	86
Đánh giá	65
Đánh giá trước	65
Đánh trống ngực	123
Đạo đức	9
Đạo đức nghề nghiệp	5
Đạo đức sinh mệnh	7
Đau bụng	126
Đau dây thần kinh	120
Đau đầu	121
Đau đớn	123
Đau lưng	129
Đau ngực	117
Đau thắt ngực	101
Đặc tính, bản sắc	162
Đặt ống thông đường tiểu	136
Đè chặt xương ức	133
Đi bộ cập rập	115
Đi bộ chống gậy	45
Đi bộ từng bước nhỏ	119
Đi lang thang	145
Đi tắm	56
Đi tiểu	58
Đi tiểu lát nhất nhiều lần	125
Điếc	155
Điếc dẫn truyền	154
Điếc thần kinh giác quan	148

Điều chỉnh dung mạo	55
Điều dưỡng viên	33
Điều trị kéo dài sự sống	132
Đo nhiệt độ, cặp nhiệt	75
Đọc khẩu hình	38
Đọc khẩu hình miệng	39
Đồ thị hóa	12
Đồ ăn dạng lỏng	137
Đồ dùng khi ngủ	60
Đồ ngủ	60
Đồ mổ hôi	96
Độ bão hòa oxy trong máu	93
Độ sệt, độ lỏng	49
Đối tượng	18
Đồng hồ sinh học	61
Đồng tử	87
Đồng ý sau khi được giải thích	74
Động kinh	123
Động lực	162
Động mạch	87
Động mạch cảnh	81
Động mạch quay	87
Động mạch vành	80
Đốt sống cổ	81
Đốt sống ngực	81
Đốt sống thắt lưng	89
Đờm	115, 122
Đơn thuốc	76
Đục thủy tinh thể	110
Đụng giáp não	109
Đường di chuyển	45
Đường huyết cao	118
Đường lành nạn	36
Đường lây nhiễm (đường truyền nhiễm)	67
Đường thở	80

Đường tiêu hóa	94
----------------------	----

E

Eczema nứt nẻ	110
---------------------	-----

G

Gan	80
Gánh nặng ứng với lợi ích	13
Gánh nặng ứng với năng lực	13
Gãy nén đốt sống	105
Gãy xương	103
Gãy xương vùng cổ xương đùi	106
Găng tay dùng một lần	69
Gân Achilles	78
Gậy hỗ trợ đi bộ	30
Ghèn	128
Ghế bô vệ sinh	58
Ghế tắm vòi sen	54
Ghi chép	72
Gi	116
Gia đình	13
Gia đình	3
Gia đình hạt nhân	11
Giá trị quan	3
Giác mạc	79
Giai đoạn cuối của cuộc đời	62
Giai đoạn cuối đời	63
Giai đoạn lắng dịu	14
Giải quyết khiếu nại	14
Giải thích	172
Giải trí, rảnh rỗi	173
Giải ức chế	153
Giảm dân số rõ rệt	11
Giảm nhẹ	172
Giảm tỷ lệ sinh	11

Gian não	80
Giao tiếp	38
Giặt giũ	55
Giấc ngủ NREM	61
Giấc ngủ REM	61
Giấc ngủ sâu	60
Giường chăm sóc	28
Giường nằm đặc biệt	29
Glucose	52
Gội đầu	55

H

Hạ đường huyết	123
Hạ huyết áp tư thế đứng	117
Hạn chế hoạt động	25
Hạn chế tham gia	25
Hạn sử dụng	48
Hạn sử dụng tốt nhất	48
Háng	78
Hành chính	14
Hành não	79
Hành vi khuôn sáo	144
Hành vi mất vệ sinh	145
Hành vi tự hại	119
Hành vi y tế	131
Hằng tính nội môi	93
Hấp thụ	76
Hấp thụ dinh dưỡng	47
Hầu hống	78
Hậu môn	82
Hậu môn nhân tạo	135
Hậu môn nhân tạo hồi tràng	132
Hen suyễn	106
Hẹp ống sống	105
Hệ hô hấp	93

Hệ tiết niệu	97
Hệ tiêu hóa	94
Hệ tuần hoàn	94
Hệ viền	86
Hít ôxy	134
HIV	159
Ho	115, 121
Ho ra máu	116
Hòa nhập xã hội	7
Hoạch định trước về việc chăm sóc	62
Hoại tử	114
Hoạt động	2, 25
Hoạt động chức năng sinh hoạt	5
Học tập suốt đời	11
HOT	137
Hô hấp bằng bụng	97
Hô hấp bằng hàm dưới	115
Hô hấp bằng ngực	92
Hô hấp bằng vai	116
Hô hấp nhân tạo	135
Hồ máu từ thi	63
Hỗ trợ công	4
Hỗ trợ lẫn nhau	4
Hỗ trợ một phần	2
Hỗ trợ quyết định ý định	2
Hỗ trợ toàn diện	7
Hỗ trợ tự lập	6
Hộ gia đình	12
Hộ gia đình đơn lẻ	12
Hộ gia đình người cao tuổi	11
Hôi miệng	118
Hỏi hải mã	79
Hỏi tương	164
Hội chứng Asperger	147
Hội chứng chân bồng chồn	112

Hội chứng chân không yên	111
Hội chứng Down	153
Hội chứng khiếm dục	124
Hội chứng ngừng thở lúc ngủ	105
Hội chứng nhiễm vi-rút suy giảm miễn dịch ở người	161
Hội chứng Shy-Drager	104
Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải	150
Hội chứng xơ cứng teo cơ một bên	149
Hôn mê	119
Hợp đồng	14
Hợp tác	34
Huấn luyện chức năng	133
Huấn luyện phạm vi chuyển động của xương khớp	133
Hút đờm	133
Hút đờm trong khoang miệng	134
Hút đờm trong khoang mũi	136
Huyết áp	92
Huyết áp tâm thu	94
Huyết áp tâm trương	91
Huyết áp thấp	123
Huyết áp tối đa	93
Huyết áp tối thiểu	93
Huyết khối máu não	109
Huyết khối tĩnh mạch	104
Huyết khối, cục máu đông	102
Hung cảm	106

I

IADL	2
Im lặng	39
Insulin	131
Insulin	132
Ít nước tiểu	127

Ít, nhẹ	172
---------------	-----

K

Kê đơn thuốc	76
Kế hoạch chăm sóc	64
Kết quả của sự tương tác	26
Khả năng miễn dịch, sức đề kháng	70
Khả năng sống sót	5
Khả năng, năng lực	173
Khắc ghi	163
Khi phế thũng	109
Khi quân	80
Khiếm khuyết trường thị giác	151
Khiếm thị	150
Khiếm thính	153
Khó thở	119
Khoang miệng	82
Khoang mũi	88
Khô miệng	108
Khối u ác tính	100
Không có rào cản	8
Không gian giao tiếp	39
Không hài lòng	19
Không thấy một nửa không gian	154
Khớp hông	82
Khớp khuỷu tay	86
Khu vực	18
Khung tập đi	30
Khuyết tật cơ thể	152
Khuyết tật phát triển	154
Khuyết tật thần kinh	152
Khuyết tật trí tuệ	153
Khuyết tật vận động	150
Khử trùng	68, 69
Khử trùng bằng cách đun sôi	69

Khửu giác	92
Kiến nghị	19

L

Lạm dụng	14
Lạm dụng người cao tuổi	15
Lạm dụng trẻ em	16
Làm tóc	55
Làm việc quá sức	36
Lãnh tính	77
Lao	102
Lao động chính quy	11
Lao động không chính quy	12
Lao phổi	110
Lão thị	98
Lau sạch	55
Lau sạch một phần	56
Lắc	120
Lắng nghe	38
Lâm chung	63
Lập kế hoạch	65
Lây nhiễm qua đường máu	68
Lây nhiễm qua đường miệng	68
Lây nhiễm qua không khí (truyền nhiễm qua không khí)	68
Lây nhiễm qua tiếp xúc v.v. (truyền nhiễm qua tiếp xúc)	69
Lây nhiễm thứ cấp	70
Lây nhiễm trong bệnh viện	67
Lây nhiễm từ nước bọt v.v. (truyền nhiễm từ nước bọt v.v.)	70
Lây nhiễm vi-rút	67
Lấy người sử dụng làm chủ thể	9
LD	148
Lịch sử sinh hoạt	6

Liên kết	35
Liên kết nhiều ngành nghề	35
Liệt	158
Liệt cảm giác	157
Liệt hai chi dưới	157
Liệt không hoàn toàn	158
Liệt một chi	157
Liệt nửa người	157, 158
Liệt toàn thân	157
Liệt tứ chi	157
Liệt vận động	157
Liệu pháp oxy tại nhà	134
Life Story	9
Linh kiện có thể thay thế của thiết bị xử lý bài tiết tự động	29
Lipid	51
Loãng xương	103
Lọc máu	135
Loét dạ dày	100
Loét do ti đê	107
Lòng bàn tay	83, 87
Lỗ mở thông đường tiêu hóa	135
Lở loét	115
Lở loét vì nằm liệt giường	104
Lời nói	40
Lợi, lợi ích	9
Lợi nhuận	3
Lớp sừng	79
Lưng gù	114
Lưỡi	83
Lưu giữ, bảo vệ, giữ gìn, duy trì	166
Lưu thông máu	92

M

Ma sát	46
--------------	----

Mạch bạch huyết	98
Mạch đập	98
Mạch máu	81
Mạch vành	80
Mãn tính	77
Màng nhĩ	83
Màng bám răng	54
Máu mũi	125
Máy đo huyết áp	168
Máy đo nồng độ oxy	169
Máy hút	168
Máy khử rung tim ngoài tự động	134
Máy nâng giúp bệnh nhân di chuyển	28
Máy tạo nhịp tim	169
Máy tạo oxy cá nhân	168
Máy thở	168
Máy trợ thính	40
Mặc quần áo	55
Mặc và cởi	56
Mất lão	98
Mất lưỡi	155
Mật độ xương	93
Mất ngủ	61
Mất nước	122
Mất nước không cảm nhận được	97
Mất phương hướng	143
MCI	141
Melatonin	61
Men	51
Metabolic Syndrome (Hội chứng chuyển hóa) ..	111
Mê sảng	144
Miếng đệm lót thấm nước tiểu	57
Miếng thức ăn	48
Món ăn phụ	49
Món chính	48

Móng quặp	56
Mô dưới da	88
Mỏ hôi lạnh	129
Môi	81
Môi miệng	82
Mối quan hệ giữa người với người	39
Mối quan hệ tin tưởng	6
Mở thông hồi tràng	131
MRSA	159
Mu bàn chân	78, 86
Mù	151
Mù cả hai mắt	152
Mù và điếc	155
Mức đường huyết	93

N

Não úng thủy áp lực bình thường	144
Năm giác quan	172
Nằm giường	41
Nằm ngửa	42
Năng lực phán đoán	8
Nắp thanh quản	82
Nâng cao	172
Nâng cao sức mạnh các cơ	45
Nệm hơi	28
Ngạt thở	123
Ngâm chân	55
Ngâm tay	55
Nghe kém	154
Nghĩa vụ bảo mật	5
Nghĩa vụ nỗ lực	18
Ngộ độc thực phẩm	104
Ngôn ngữ ký hiệu	39
Ngủ ngon	60
Nguồn lây nhiễm (nguồn truyền nhiễm)	68

Ổng thờ oxy	168
Ổng thông bên trong	169
Ổng thông khí quản	168
Ợ nóng	128
Ổn lạnh	115

P

PDCA	65
PEG	137
Personality disorders	154
Phạm vi chuyển động của xương khớp	92
Phản ứng dị ứng	91
Pháp nhân phúc lợi xã hội	16
Phát ban	127
Phát tác	127
Phân biệt đối xử	15
Phân có máu	117
Phản bện	86
Phản cổ	81
Phản cổ sau, gáy	82
Phí bảo hiểm	19
Phiếu thông tin cơ bản	72
Phòng ở	45
Phòng tránh	36
Phòng tránh chăm sóc	13
Phòng tránh lây nhiễm	68
Phòng tránh sơ cấp	67
Phòngng	111
Phù	126
Phù nề	128
Phụ họa	38
Phụ kiện giường nằm đặc biệt	29
Phụ kiện xe lăn	28
Phụ trợ lẫn nhau	17
Phúc lợi cho người khuyết tật	17

Phúc lợi công cộng	4
Phúc lợi khu vực	7
Phúc lợi xã hội	16
Phục hồi chức năng	9
(Phục hồi) toàn bộ chức năng con người	7
Phục vụ, khay com	49
Phương pháp cho ăn uống bằng ống	133
Phương pháp hồi sức tim phổi	135
PT	34
PTSD	155

Q

QOL	3
Quan điểm về sự sống và cái chết	62
Quan niệm cố định	4
Quan sát	64
Quản lý chăm sóc	64
Quản lý rủi ro	36
Quáng gà	129
Quốc gia	14
Quy trình chăm sóc	64
Quyền sinh tồn	7

R

Rạch khí quản	133
Ràng buộc	15
Ràng buộc cơ thể	17
Rào cản xã hội	5
Rapport	9
Ráy tai	54, 56
Răng giả	47
Răng sâu	111
Rêu lưỡi	49
Rò dạ dày	131
Rõ ràng	121

ROM	137
Rối loạn ăn uống	152
Rối loạn cảm xúc	149
Rối loạn căng thẳng sau chấn thương	152
Rối loạn chức năng	25
Rối loạn chức năng cân bằng	155
Rối loạn chức năng cao cấp của não	150
Rối loạn (chức năng) ngôn ngữ	149
Rối loạn chức năng phần thân	153
Rối loạn chức năng thận	151
Rối loạn chức năng thực hành	143
Rối loạn chức năng tim	151
Rối loạn chức năng trực tràng	153
Rối loạn chức năng vận động	147
Rối loạn đi bộ	110
Rối loạn đi vào giấc ngủ	124
Rối loạn giấc ngủ	105
Rối loạn hành vi giấc ngủ	61
Rối loạn hành vi mức độ nặng	149
Rối loạn hoảng sợ	154
Rối loạn học tập	148
Rối loạn lipid máu	103
Rối loạn lưỡng cực	152
Rối loạn mạch máu não	108
Rối loạn nhân cách	151
Rối loạn nhịp tim	126
Rối loạn nói ngọng	150
Rối loạn nuốt	48, 148
Rối loạn phát triển lan tỏa	150
Rối loạn phổ tự kỷ	151
Rối loạn phối hợp động tác	143
Rối loạn phương hướng	142
Rối loạn tăng động giảm chú ý	153
Rối loạn trí nhớ	141
Rối loạn trùng lặp	153

Rối loạn ý thức	141
Rơi ngã	45
Rời khỏi giường	46
Rủi ro	36
Rung	126
Ruột non	84
Rửa mặt	55
Rửa sạch bộ phận sinh dục	57

S

Sa trực tràng	122
Sai sót trong sử dụng thuốc	138
Sau khi sinh ra	75
Sặc	128
Sần	117
Sinh hoạt hàng ngày	8
Sỏi	102
Sỏi tiết niệu	108
Sốc nhiệt	125
Sống hạnh phúc, tình trạng hạnh phúc	3
Sốt	124
Sơ cứu	132
SpO ₂	91
ST	33
Standard Precaution	69
Steroid	135
Súc họng	68
Súc miệng	67
Suy biến	173
Suy giảm nhận thức nhẹ	142
Suy giảm sức mạnh các cơ	117
Suy thận	120
Suy tim	120
Sự cách ly	67
Sự chênh lệch cá nhân	75

Sự gấn bó	162
Sự không kiểm soát (tự chủ) được trong cảm xúc	149
Sự không kiểm soát (tự chủ) được trong đại tiện, tiểu tiện	119
Sự lão hóa	11
Sự mất nhận thức	143
Sự mở rộng, duỗi ra	95
Sự mừng mù	116
Sự phụ thuộc	162
Sự tắc ruột	100
Sự thay đổi	173
Sự thay đổi khác thường	74
Sự thật chủ quan	72
Sự thật khách quan	72
Sự thiếu hụt	75
Sự thông cảm	39
Sự thụt, dụng cụ thụt	138
Sự tôn nghiêm	7
Sự trao đổi chất	95
Sức khỏe tinh thần	8
Sức mạnh	6
Sức nắm	91
Sung tẩy	120

T

Tã	57
Tác dụng phụ	140
Tác nhân gây bệnh	161
Tách khỏi bữa ăn trên giường	48
Tai giữa	87
Tai trong	87
Táo bón	127
Tạo động lực	165
Tập âm	38
Tay vịn	29
Tắc ruột	106
Tắm nửa người	56
Tắm vòi sen	54
Tăng acid uric máu	102
Tăng lipid máu	102
Tâm nhĩ phải	78
Tâm nhĩ trái	83
Tâm thần phân liệt	154
Tâm thất phải	78
Tâm thất trái	83
Tật hay quên	145
Té ngã	45
Teo lại	114
Thái độ mang tính không phán xét	40
Thái quá	172
Tham gia	25
Tham vấn ngang hàng	155
Thâm họa	36
Thanh hỗ trợ	28
Thanh quân	82
Thành phố, thị trấn, làng (Shi-cho-son)	16
Tháo	124
Thay đồ	54
Thay đổi đột ngột	75
Thay đổi tư thế cơ thể	42
Thay quần áo	54
Thăm định	64
Thăm định lại	64
Thận	84
Thân dưới	80
Thân não	88
Thân trên	84
Thần kinh đối giao cảm, (thần kinh phó giao cảm)	97

Thần kinh giao cảm	93	Thu nhập	17
Thần kinh ngoại biên	98	Thu nhập khả dụng	13
Thần kinh thính giác	96	Thu thập vật chất lạ	141
Thần kinh trung ương	96	Thù lao	19
Thần kinh tự chủ	94	Thúc đẩy, kích thích	172
Theo dõi tình hình	65	Thuốc chống loạn thần, thuốc an thần	134
Thế dục nuốt xuống	47	Thuốc chống trầm cảm	134
Thế nguyên văn	72	Thuốc dùng để uống	140
Thế tường thuật	72	Thuốc đạn	138
Thi hành	17	Thuốc đặt dưới lưỡi	139
Thị giác	94	Thuốc giảm đau	139
Thị lực	94	(Thuốc) Miếng dán	138
Thích hợp	173	Thuốc mỡ	140
Thiết bị	76	Thuốc ngủ	139
Thiết bị báo cháy	36	(Thuốc) nhỏ mắt	139
Thiết bị cảm biến di lang thang ở người già mắc chứng mất trí nhớ	30	(Thuốc) nhỏ mũi	139
Thiết bị hỗ trợ	30	Thuốc nhuận tràng	138
Thiết bị phụ trợ	30	Thuốc tại chỗ	138
Thiết bị xử lý bài tiết tự động	29	Thuốc uống	139
Thiết kế phổ quát, thiết kế toàn cầu	9	Thuốc viên	138
Thiếu máu	110	Thuốc xổ	138
Thính giác	96	Thụt tháo làm sạch phân	136
Thính lực	96	Thùy chẩm	82
Thoái hóa	165	Thùy đỉnh	87
Thoái hóa khớp gối	110	Thùy thái dương	85
Thoái hóa sắc tố võng mạc	111	Thùy trán	85
Thoái mái	41	Thủy tinh thể	84
Thoáng khí	67	Thuyết tháp nhu cầu	166
Thoát vị đĩa đệm	106	Thức ăn phụ	49
Thói quen thu thập	143	Thức giấc nửa chừng	61
Thông cảm	38	Thức giấc, tỉnh táo	91
Thông tin cá nhân	15	Thực hiện	64
Thở Cheyne - Stokes	123	Thực phẩm điều trị	136
Thở rít thanh quản	121	Thực phẩm thiết yếu	48
		Thực quản	84

Thường xuyên	173	Tình trạng yếu đuối	127
Thường xuyên, nhiều lần	173	Tĩnh mạch	84
Tiêm chủng	70	Tổ chức	18
Tiêm insulin	131	Tổng tỷ lệ sinh đặc biệt	15
Tiêm nhỏ giọt	136	Trái ngược ngày và đêm	144
Tiêm tĩnh mạch	136	Trải nghiệm mắt mắt	164
Tiên lượng	77	Trán	88
Tiến triển	119	Trạng thái bồn chồn	145
Tiền sử bệnh	75	Trao đổi chất	95
Tiết ra	97	Trao quyền	3
Tiết trùng	70	Trầm cảm	145
Tiêu chảy	57	Tri giác	95
Tiêu chuẩn hóa	8	Trí nhớ dài hạn	165
Tiêu hóa	94	Trí nhớ giác quan	163
Tiểu không tự chủ	124	Trí nhớ làm việc	163
Tiểu không tự chủ do áp lực căng thẳng (són tiểu do áp lực căng thẳng)	121	Trí nhớ ngắn hạn	165
Tiểu không tự chủ do áp lực trong bụng.(són tiểu có tính áp lực trong bụng)	126	Trí nhớ ngữ nghĩa	162
Tiểu không tự chủ do chức năng (són tiểu có tính chức năng)	116	Trí nhớ phương thức	165
Tiểu không tự chủ do phản xạ (són tiểu do phản xạ)	125	Trí nhớ quy nạp	165
Tiểu không tự chủ do tràn (són tiểu có tính đầy bụng đầy)	114	Trí nhớ thường trực	165
Tiêu não	84	Trí nhớ tình tiết	163
Tim	84	Triệu chứng	76
Tính đồng nhất	172	Triệu chứng âm tính	114
Tính kháng thuốc	128	Triệu chứng chính tự khai	76
Tình cảm	162	Triệu chứng cốt lõi	144
Tình nguyện viên	24	Triệu chứng dương tính	129
Tình trạng bệnh	77	Triệu chứng hành động, tâm lý	142
Tình trạng khó chịu không xác định	126	Triệu chứng ngoại biên	144
Tình trạng ngủ lơ mơ	60	Triệu chứng Parkinson	109
Tình trạng sức khỏe	25, 76	Triệu chứng tự ý thức được	75
		Tróc da	125
		Trọng tâm	42
		Trợ cấp bằng hiện vật	14
		Trợ cấp bằng tiền	14
		Trợ cấp bảo hiểm	19

Trợ cấp tiền mặt	14
Trực tràng	87
Trường thị giác hẹp	151
Tụ cầu vàng kháng methicillin	161
Tụ máu dưới màng cứng	142
Tụ máu dưới màng cứng mãn tính	145
Tuổi thọ khỏe mạnh	11
Tuổi thọ trung bình	12
Tủy sống	85
Tủy xương	83
Tuyến mồ hôi	80
Tuyến thượng thận	89
Tuyến tiền liệt	85
Tuyến tụy	84
Tuyến yên	79
Tuyến yên não	88
Tuyến yên	79
Tuyến yên não	88
Tuyệt thực	117
Tư nhân	19
Tư thế chồm về phía trước	57
Tư thế đứng	43
Tư thế fowler	43
Tư thế nằm	41
Tư thế nằm nghiêng	42
Tư thế nằm ngửa	41
Tư thế nằm ngửa khoảng 15-30 độ	42
Tư thế nằm sấp	43
Tư thế ngồi	42
Tư thế ngồi ghé	41
Tư thế ngồi thả chân xuống	42
Tư thế ngồi tựa hoặc úp mặt trên bàn/gối	41
Tư thế nửa nằm nửa ngồi	42
Tư thế thờ ngồi tựa hoặc úp mặt trên bàn/gối	41
Tự chăm sóc	7

Tự chủ	6
Tự lập	6
Tự nhận thức	38
Tự quyết định	5
Tự thực hiện	5
Tự tiết lộ	38
Tự trợ	5
Tương trợ lẫn nhau	3

U

U ám	119
Ù tai	119, 127
Ung thư	101
Urostomy	132
Uống nhiều	122
Uống thuốc	139, 140
Ức chế	174

V

Vàng da	114
Vấn đề	64
Vận động chủ động	95
Vận động không chủ động	97
Vật chủ	69
Vết bầm, thâm tím	106
Vi khuẩn	160
Vi khuẩn đại tràng gây xuất huyết đường ruột	160
Vi khuẩn E.coli	160
Vi khuẩn Salmonella	160
Vi khuẩn thường trú	69
Vi-rút	159
Vitamin	52
Vitamin tan trong chất béo	51
Vitamin tan trong nước	51
Vị giác	98

Vị trí chi tốt	43
Vị trí đồng hồ	47
Viêm gan	101
Viêm kẽ móng chân	101
Viêm khớp dạng thấp	101
Viêm khớp dạng thấp ác tính	100
Viêm phổi	109
Viêm phổi hít	102
Viêm quanh răng	103
Viêm thực quản trào ngược	101
Viện trợ của chính phủ	15
Vỏ đại não	86
Vòng đời	9
Vòng luẩn quẩn	74
Vô thức, bất tỉnh	166
Vùng bụng	89
Vùng dưới đồi	83
Vùng lưng	88
Vùng mông	87
Vùng ngực	81

W

Working memory	166
----------------------	-----

X

Xã hội cộng sinh	4
Xã hội lão hóa	11
Xã hội siêu già	12
Xâm phạm quyền	4
Xây dựng	122
Xe lăn	28
Xe lăn chạy bằng điện	29
Xơ gan	101
Xơ vữa động mạch	107
Xuất huyết dưới nhện	102

Xuất huyết não	109
Xuất huyết não, xuất huyết nội sọ	109
Xúc giác	94
Xương cánh tay	84
Xương cùng	85
Xương đùi	86
Xương khớp	80
Xương mu	86
Xương sọ	85
Xương sống	85
Xương sườn	89
Xương ức	81

Y

Y tế	74
Y tế công cộng	15
Ý định	162
Ý muốn đi tiêu	58
Ý thức u ám	141
Ý thức về bệnh	77
Yên tĩnh	41
Yếu đuối	117
Yếu tố bối cảnh	26
Yếu tố cá nhân	25
Yếu tố môi trường	25
Yếu tố thúc đẩy	26
Yếu tố ức chế	26

索引

あ

あいえーでいーえる (IADL)	2
あいちゃく (愛着)	162
あいづち	38
あいでんていてい (アイデンティティ)	162
あうとリーチ (アウトリーチ)	2
あきれすけん (アキレス腱)	78
あくじゅんかん (悪循環)	74
あくせい (悪性)	74
あくせいかんせつりうまち (悪性関節リウマチ)	100
あくせいしんせいぶつ (悪性新生物)	100
あくていびてい (アクティビティ)	2
あくりよく (握力)	91
あしのこう (足の甲)	78
あしのつけね (足のつけ根)	78
あすべるがーしょうこうぐん (アスペルガー症候群)	147
あせすめんと (アセスメント)	64
あたっちめんと (アタッチメント)	162
あどばんす・けあ・ぷらんにんぐ (アドバンス・ケア・プランニング)	62
あどぼかしー (アドボカシー)	2
あるこーいぞんしょう (アルコール依存症)	147
あるつはいまーがたにんちしょう (アルツハイマー型認知症)	141
あるぶみん (アルブミン)	51
あれるぎーはんのう (アレルギー反応)	91
あんせい (安静)	41
あんぜん (安全)	36
あんぜんよつきゅう (安全欲求)	162
あんみん (安眠)	60

あんらく (安楽)	41
-----------------	----

い

い (胃)	78
いかいよう (胃潰瘍)	100
いざい (椅座位)	41
いし (医師)	33
いし (意思)	162
いしきこんだく (意識混濁)	141
いしきしょうがい (意識障害)	141
いしけつていしえん (意思決定支援)	2
いしゅく (萎縮)	114
いじょう (移乗)	45
いしよく (異食)	141
いぞん (依存)	162
いちじよぼう (一次予防)	67
いちぶかいじよ (一部介助)	2
いっかせいのうきよけつほっさ (一過性脳虚血発作)	100
いつりゅうせいにようしっきん (溢流性尿失禁)	114
いでん (遺伝)	91
いどう (移動)	45
いどうようりふと (移動用リフト)	28
いどうようりふとつりぐ (移動用リフトつり具)	28
いぶつしゅうしゅう (異物収集)	141
いへん (異変)	74
いみきおく (意味記憶)	162
いやくひん (医薬品)	131
いよく (意欲)	162
いりょう (医療)	74
いりょうこうい (医療行為)	131

いりょうはいきぶつ (医療廃棄物)	67
いりょうほけん (医療保険)	13
いるりガーとる (イルリガートル)	168
いれうす (イレウス)	100
いれおすとみー (イレオストミー)	131
いれば (入れ歯)	47
いろう (胃ろう)	131
いろうけいかんえいよう (胃ろう経管栄養)	131
いんしゅりん (インシュリン)	131
いんしゅりんちゅうしゃ (インシュリン注射)	
.....	131
いんすりん (インスリン)	132
いんせいしょうじょう (陰性症状)	114
いんとう (咽頭)	78
いんないかんせん (院内感染)	67
いんぶ (陰部)	78
いんぷおーまる・けあ (インフォーマル・ケア) ...	2
いんぷおーむどこんせんとう (インフォーム	
ドコンセント)	74
いんぶせんじょう (陰部洗浄)	57
いんふるえんざ (インフルエンザ)	159

う

ういるす (ウイルス)	159
ういるすかんせん (ウイルス感染)	67
うえるにつけしつご (ウェルニッケ失語)	147
うえるびーいんぐ (ウエルビーイング)	3
うがい	67
うしんしつ (右心室)	78
うしんぼう (右心房)	78
うつびょう (うつ病)	100
うろすとみー (ウロストミー)	132
うんどうきのうしょうがい (運動機能障害)	
.....	147
うんどうせいしつご (運動性失語)	147

うんどうまひ (運動麻痺)	157
---------------------	-----

え

えあまっと (エアマット)	28
えいず (エイズ)	147
えいようかいぜん (栄養改善)	47
えいようざい (栄養剤)	132
えいようし (栄養士)	33
えいようせしゅ (栄養摂取)	47
えいようそ (栄養素)	51
えいり (営利)	3
えーいーでいー (AED)	132
えーえるえす (ALS)	148
えーしーピー (ACP)	62
えーでいーえいちでいー (ADHD)	148
えーでいーえる (ADL)	3
えきか (腋下／腋窩)	79
えこまっぷ (エコマップ)	72
えし (壊死)	114
えすていー (ST)	33
えすぴーおーつー (SpO ₂)	91
えっちあいびい (HIV)	159
えぴそーどきおく (エピソード記憶)	163
えむあーえるえすえー (MRSA)	159
えむしーあい (MCI)	141
えるでいー (LD)	148
えんげ (嚥下)	47
えんげしょうがい (嚥下障害)	148
えんげたいそう (嚥下体操)	47
えんしょう (炎症)	114
えんずい (延髄)	79
えんぱい (円背)	114, 177
えんぱわめんと (エンパワメント)	3
えんめいちりょう (延命治療)	132

お

おうえきふたん（応益負担）	13
おうかくまく（横隔膜）	79
おうき（嘔気）	114
おうきゅうてあて（応急手当）	132
おうだん（黄疸）	114
おうと（嘔吐）	115
おうのうふたん（応能負担）	13
おーいちごなな（O157）	159
おーていー（OT）	33
おかん（悪寒）	115
おすとめいと（オストメイト）	148
おむつ	57

か

がい（臥位）	41
かいごかてい（介護過程）	64
かいごけいかく（介護計画）	64
かいごふくしし（介護福祉士）	33
かいごふくししよく（介護福祉職）	33
かいごほうき（介護放棄）	13
かいごほけん（介護保険）	13
かいごよぼう（介護予防）	13
がいじつりずむ（概日リズム）	60
がいじどう（外耳道）	79
かいしゃく（解釈）	172
かいじよばー（介助バー）	28
かいせん（疥癬）	100
がいそう（咳嗽）	115
かいちょうじんこうこうもん（回腸人工肛門）	132
かいば（海馬）	79
かいよう（潰瘍）	115
がいようやく（外用薬）	138
かがくこきゅう（下顎呼吸）	115

かくいつてき（画一的）	172
かくかぞく（核家族）	11
かくしつ（角質）	79
かくしゅうしょうがい（学習障害）	148
かくせい（覚醒）	91
かくたん（喀痰）	115
かくたんきゅういん（喀痰吸引）	133
かくちょうきけつあつ（拡張期血圧）	91
かくまく（角膜）	79
かくり（隔離）	67
かこきゅう（過呼吸）	115
かさいほうちき（火災報知器）	36
かし（下肢）	79
かじょう（過剰）	172
がしょう（臥床）	41
かしょく（過食）	115
かしょぶんしょとく（可処分所得）	13
かすいたい（下垂体）	79
かそか（過疎化）	11
かぞく（家族）	13
かそくほこう（加速歩行）	115
かだい（課題）	64
かたこきゅう（肩呼吸）	116
かたまひ（片麻痺）	157
かちかん（価値観）	3
かつけつ（喀血）	116
かつどう（活動）	25
かつどうせいげん（活動制限）	25
がっぺいしょう（合併症）	74
かてい（家庭）	3
かのう（化膿）	116
かはんしん（下半身）	80,178
かゆみ	116
かろう（過労）	36
がん	101

がんあつ（眼圧）	91
かんいよくそう（簡易浴槽）	28
かんえん（肝炎）	101
かんおんせいなちょう（感音性難聴）	148
かんかくき（感覚器）	92
かんかくきおく（感覚記憶）	163
かんかくせいしつご（感覚性失語）	149
かんかくまひ（感覚麻痺）	157
かんき（換気）	67
かんきょういんし（環境因子）	25
かんげざい（緩下剤）	138
かんけつせいはこう（間欠性跛行）	116
かんこうへん（肝硬変）	101
かんごし（看護師）	33
かんさつ（観察）	64
がんし（眼脂）	116
かんじょうしっきん（感情失禁）	149
かんじょうどうみゃく（冠狀動脈）	80
かんせつ（関節）	80
かんせつかどうかいき（関節可動域）	92
かんせつかどうかいきくんれん（関節可動域 訓練）	133
かんせつこうしゅく（関節拘縮）	116
かんせつりうち（関節リウマチ）	101
かんせん（汗腺）	80
かんせんけいろ（感染経路）	67
かんせんげん（感染源）	68
かんせんしょう（感染症）	68
かんせんしょうたいさく（感染症対策）	68
かんせんよぼう（感染予防）	68
かんぞう（肝臓）	80
がんそう（含嗽）	68
かんそく（患側）	157
かんちょう（浣腸）	138
かんだうみゃく（冠動脈）	80

がんないあつ（眼内圧）	92
かんにゅうそう（陥入爪）	101
かんのう（間脳）	80
かんぴろばくたーかんせんしょう（カンピ ロバクター感染症）	160
かんまん（緩慢）	74
かんりえいようし（管理栄養士）	33
かんわけあ（緩和ケア）	62

き

きおうしょう（既往症）	74
きおうれき（既往歴）	75
きおくしょうがい（記憶障害）	141
きがえ（着替え）	54
きかん（気管）	80
きかんにゅーれ（気管カニューレ）	168
きかんせっかい（気管切開）	133
きざい（起座位）	41
きざこきゅうい（起座呼吸位）	41
ぎし（義歯）	47
ぎし（義肢）	133
きそたいしゃ（基礎代謝）	92
きつおん（吃音）	149
きどう（氣道）	80
きのうくんれん（機能訓練）	133
きのうしょうがい（機能障害）	25
きのうせいにょうしっきん（機能性尿失禁）	116
きばんしょうがい（気分障害）	149
きほんてきじんけん（基本的人権）	3
きほんてきよっきゅう（基本的欲求）	163
きめい（記録）	163, 179
ぎゃくたい（虐待）	14
ぎゃくりゅうせいしよくどうえん（逆流性 食道炎）	101
きゃっかんできじじつ（客觀的事実）	72

ぎゃっちべつど (ギャッチベッド)	28
きゅういんあつ (吸引圧)	133
きゅういんき (吸引器)	168
きゅういんちゅーぶ (吸引チューブ)	168
きゅーおーえる (QOL)	3
きゅうかく (嗅覚)	92
きゅうしん (丘疹)	117
きゅうせい (急性)	75
きゅうへん (急変)	75
きゅうめいしょち (救命処置)	133
きょう (橋)	81
ぎょうがい (仰臥位)	41
きょうかん (共感)	38
きょうこつ (胸骨)	81
きょうこつあっぱく (胸骨圧迫)	133
きょうしきこきゅう (胸式呼吸)	92
きょうじょ (共助)	3
きょうしんしょう (狭心症)	101
ぎょうせい (行政)	14
きょうせいしゃかい (共生社会)	4
きょうつい (胸椎)	81
きょうつう (胸痛)	117
きょうどう (協働)	34
きょうどうどうしょうがい (強度行動障害)	149
きょうぶ (胸部)	81
きょけつせいしんしっかん (虚血性心疾患)	101
きょしつ (居室)	45
きょじゃく (虚弱)	117
きょじょう (挙上)	172
きょしょく (拒食)	117
きょたくさーびす (居宅サービス)	23
きりつせいていけつあつ (起立性低血圧)	117
きろく (記録)	72
きんいしゅくせいそくさくこうかしょう (筋萎縮性側索硬化症)	149

きんき (禁忌)	172
きんきんちよう (筋緊張)	117
きんこしゅく (筋固縮)	117
きんじすところふいーしょう (筋ジストロ フィー症)	149
きんせんきゅうふ (金銭給付)	14
きんりよくこうじょう (筋力向上)	45
きんりよくていか (筋力低下)	117

く

くうきかんせん (空気感染)	68
くーりんぐおふ (クーリングオフ)	14
くじょうかいけつ (苦情解決)	14
くちびる (唇)	81
くつきよく (屈曲)	92
くに (国)	14
くもまくかしゅっけつ (くも膜下出血)	102
ぐりーふけあ (グリーフケア)	62
くるまいす (車いす)	28
くるまいすふぞくひん (車いす付属品)	28
くろいつふえと・やこぶびょう (クロイ ツフェルト・ヤコブ病)	142
くろっくぼじしょん (クロックポジション)	47

け

けあちーむ (ケアチーム)	34
けあまねじめんと (ケアマネジメント)	64,180
けいかんえいようほう (経管栄養法)	133
けいげん (軽減)	172
けいこうかんせん (経口感染)	68
けいこうほすいえき (経口補水液)	51
けいちよう (傾聴)	38
けいつい (頸椎)	81
けいどうみゃく (頸動脈)	81

けいどにんちきのうしょうがい（軽度認知機能障害）	142
けいび（軽微）	172
けいびけいかんえいよう（経鼻経管栄養）	134
けいぶ（頸部）	81
けいみん（傾眠）	60
けいやく（契約）	14
けいれん	117
げけつ（下血）	117
げざい（下剤）	138
げぜん（下膳）	47
けつあつ（血圧）	92
けつあつけい（血圧計）	168
けつえきかんせん（血液感染）	68
けっかく（結核）	102
けっかん（血管）	81
けっかんせいにんちしょう（血管性認知症）	142
けっこう（血行）	92
けっせき（結石）	102
けっせん（血栓）	102
けっちゅうさんそほうわど（血中酸素飽和度）	93
けつとうち（血糖値）	93
けつによう（血尿）	118
けつぼう（欠乏）	75
けつぼうよつきゅう（欠乏欲求）	163
げり（下痢）	57
げんいんしっかん（原因疾患）	75
けんおん（検温）	75
げんかく（幻覚）	118
げんきんきゅうふ（現金給付）	14
げんご（きのう）しょうがい（言語（機能）障害）	149
けんこうじゅみょう（健康寿命）	11
けんこうじょうたい（健康状態）	25
げんごちょうかくし（言語聴覚士）	34

げんし（幻視）	118
けんそく（健側）	157
けんたいかん（倦怠感）	118
げんちょう（幻聴）	118
けんとうしきしょうがい（見当識障害）	142
げんぶつきゅうふ（現物給付）	14
けんぼう（健忘）	142
けんりしんがい（権利侵害）	4
けんりようご（権利擁護）	4

こ

ごいん（誤飲）	48
こうい（更衣）	54
こういしょう（後遺症）	75
こうつざい（抗うつ剤）	134
こうおんしょうがい（構音障害）	150
こうかつかん（口渴感）	118
こうかんしんけい（交感神経）	93
こうきこうれいしゃ（後期高齢者）	15
こうきょうのふくし（公共の福祉）	4
こうくう（口腔）	82
こうくうけあ（口腔ケア）	54
こうくうないかくたんきゅういん（口腔内喀痰吸引）	134,181
ごうけいとくしゅしゅっしょうりつ（合計特殊出生率）	15
こうけいぶ（後頸部）	82
こうけつあつ（高血圧）	118
こうけつあつしょう（高血圧症）	102
こうけつとう（高血糖）	118
こうしけっしょう（高脂血症）	102
こうじのうきのうしょうがい（高次脳機能障害）	150
こうしゅう（口臭）	118
こうしゅうえいせい（公衆衛生）	15

こうしゅく（拘縮）	118
こうじょ（公助）	4
こうじょうせい（恒常性）	93
こうしん（口唇）	82
こうしん（亢進）	119
こうせいしんぴょうやく（抗精神病薬）	134
こうせいしんやく（向精神薬）	134
こうそ（酵素）	51
こうそく（拘束）	15
こうてきふじょ（公的扶助）	15
こうてんせい（後天性）	75
こうてんせいめんえきふぜんしょうこうぐ ん（後天性免疫不全症候群）	150
こうとう（喉頭）	82
こうとうがい（喉頭蓋）	82
こうどう・しんりしょうじょう（行動・心 理症状）	142
こうとうよう（後頭葉）	82
こうないえん（口内炎）	102
こうにようさんけっしょう（高尿酸血症）	102
こうはんせいはったつしょうがい（広汎性 発達障害）	150
こうまくかけっしゅ（硬膜下血腫）	142
こうもん（肛門）	82
こうれいか（高齢化）	11
こうれいかしゃかい（高齢化社会）	11
こうれいしゃぎゃくたい（高齢者虐待）	15
こうれいしゃせたい（高齢者世帯）	11
こうわ（口話）	38
ごえん（誤嚥）	48
ごえんせいはいえん（誤嚥性肺炎）	102
ごかん（五感）	172
こかんせつ（股関節）	82
こきざみほこう（小刻み歩行）	119
こきゅうき（呼吸器）	93

こきゅうこんなん（呼吸困難）	119
こしかけべんぞ（腰かけ便座）	28
ごじょ（互助）	4
こじんいんし（個人因子）	25
こじんさ（個人差）	75
こじんじょうほう（個人情報）	15
こっかく（骨格）	82
こっかくきん（骨格筋）	83
こつずい（骨髄）	83
こっせつ（骨折）	103
こつそしょうしょう（骨粗鬆症）	103
こつみつど（骨密度）	93
こていかねん（固定観念）	4
こべつか（個別化）	4
こべつけあ（個別ケア）	4
こまく（鼓膜）	83
こみゆにけーしょん（コミュニケーション）	38
ごやく（誤薬）	138
こようほけん（雇用保険）	15
こんすい（昏睡）	119
こんだく（混濁）	119,182

さ

さーかでいあんりずむ（サーカディアンリ ズム）	60
ざい（座位）	42
さいあせすめんと（再アセスメント）	64
さいがい（災害）	36
さいきん（細菌）	160
さいご（最期）	63
さいこうけつあつ（最高血圧）	93
さいせい（再生）	163
ざいたくかいご（在宅介護）	23
ざいたくさーびす（在宅サービス）	23
ざいたくさんそりょうほう（在宅酸素療法）	134

さいていけつあつ（最低血圧）	93
さぎょうきおく（作業記憶）	163
さぎょうりょうほうし（作業療法士）	34
さくわ（作話）	143
さしんしつ（左心室）	83
さしんぼう（左心房）	83
ざつおん（雑音）	38
さっかく（錯覚）	172
さっきん（殺菌）	68
さしこみべんき（差し込み便器）	57
さべつ（差別）	15
ざやく（座薬）	138
さるもねらきん（サルモネラ菌）	160
さんか（参加）	25
さんかせいやく（参加制約）	25
さんそかにゅーれ（酸素カニューレ）	168
さんそきゅうにゅう（酸素吸入）	134
さんそのうしゅくき（酸素濃縮器）	168
さんそぼんべ（酸素ボンベ）	168
ざんぞんのうりよく（残存能力）	5
ざんにようかん（残尿感）	119

し

しーおーピーでいー（COPD）	103
じえのぐらむ（ジェノグラム）	72
しかいし（歯科医師）	34
しかえいせいし（歯科衛生士）	34
しかく（視覚）	94
しかくしょうがい（視覚障害）	150
じかくしょうじょう（自覚症状）	75
じぎょうしゃ（事業者）	16
じぎょうしょ（事業所）	16
しけつ（止血）	134
しこう（歯垢）	54
じこう（耳垢）	54
じこかいじ（自己開示）	38
じこかくち（自己覚知）	38
じこけつてい（自己決定）	5
しごこうちよく（死後硬直）	63
じこじつげん（自己実現）	5
じこじつげんよっきゅう（自己実現欲求）	163
じこほうこくしょ（事故報告書）	72
じこめんえきしっかん（自己免疫疾患）	103
しじきていめん（支持基底面）	42
ししつ（脂質）	51
ししついじょうしょう（脂質異常症）	103
ししまひ（四肢麻痺）	157
ししゅうびょう（歯周病）	103
じじょ（自助）	5
ししょうかぶ（視床下部）	83
じしょうこうい（自傷行為）	119
じじょぐ（自助具）	29
じじょぐるーぷ（自助グループ）	150
しせいがん（死生観）	62
しせつさーびず（施設サービス）	23
じぜんひょうか（事前評価）	65, 183
しそうのうろう（歯槽膿漏）	103
した（舌）	83
したいふじゅう（肢体不自由）	150
じちたい（自治体）	16
しちょうそん（市町村）	16
しっきん（失禁）	119
しつけんとう（失見当）	143
しつご（失語）	143
しっこう（失行）	143
じっこうきのうしょうがい（実行機能障害）	143
しつごしょう（失語症）	150
じっし（実施）	64
しっしん（湿疹）	104
しっちょう（失調）	143

しつにん (失認)	143
しっぷ (やく) (湿布 (薬))	138
しつめい (失明)	151
してい (指定)	16
じどうぎゃくたい (児童虐待)	16
じどうたいがいしきじょさいどうき (自動 体外式除細動器)	134
じどうはいせつしよりそうち (自動排泄処 理装置)	29
じどうはいせつしよりそうちのこうかんか のうぶひん (自動排泄処理装置の交換可能 部品)	29
しはん (死斑)	63
じへいしょうすべくとらむしょうがい (自 閉症スペクトラム障害)	151
じめい (耳鳴)	119
しゃい・どれーがーしょうこうぐん (シャ イ・ドレーガー症候群)	104
しゃかいしげん (社会資源)	5
しゃかいてきしょうへき (社会的障壁)	5
しゃかいてきよつきゅう (社会的欲求)	164
しゃかいふくし (社会福祉)	16
しゃかいふくしし (社会福祉士)	34
しゃかいふくしほうじん (社会福祉法人)	16
しゃかいほけん (社会保険)	16
しゃかいほしょう (社会保障)	16
しやきょうさく (視野狭窄)	151
じゃくし (弱視)	151
じゃくねんせいにんちしょう (若年性認知症)	143
しやけっそん (視野欠損)	151
しゃふつしょうどく (煮沸消毒)	69
しゃわーちえあ (シャワーチェア)	54
しゃわーよく (シャワー浴)	54
しゅうしゅうへき (収集癖／蒐集癖)	143
しゅうしゅくきけつあつ (収縮期血圧)	94

じゅうしん (重心)	42
じゅうたくかいしゅう (住宅改修)	17
しゅうへんしょうじょう (周辺症状)	144
しゅうまつき (終末期)	62
しゅかんてきじじつ (主観的事実)	72
しゅくしゅ (宿主)	69
しゅさい (主菜)	48
しゅしょう (手掌)	83
しゅしょく (主食)	48
しゅそ (主訴)	76
しゅだんてきにちじょうせいかつどうさ (手段的日常生活動作)	5
しゅちょう (腫脹)	120
しゅひぎむ (守秘義務)	5
しゅよう (腫瘍)	104
じゅよう (受容)	39
しゅよく (手浴)	55
しゅわ (手話)	39
じゅんかんき (循環器)	94,184
しょうか (消化)	94
しょうがいがくしゅう (生涯学習)	11
しょうがいしゃふくし (障害者福祉)	17
しょうかかん (消化管)	94
しょうかかんすとーま (消化管ストーマ)	135
しょうかき (消化器)	94
じょうざい (錠剤)	138
じょうざいきん (常在菌)	69
じょうし (上肢)	83
しょうしか (少子化)	11
しょうじょう (症状)	76
しょうせいびたみん (脂溶性ビタミン)	51
しょうそうかん (焦燥感)	164
しょうちょう (小腸)	84
じょうどうこうどう (常同行動)	144
しょうどく (消毒)	69

しょうどくえき (消毒液)	69
しょうにんよっきゅう (承認欲求)	164
しょうのう (小脳)	84
じょうはんしん (上半身)	84
しょうひきげん (消費期限)	48
しょうみきげん (賞味期限)	48
じょうみゃく (静脈)	84
じょうみゃくけっせん (静脈血栓)	104
じょうわんこつ (上腕骨)	84
しよくぎょうりんり (職業倫理)	5
じよくそう (褥瘡)	104
しよくちゅうどく (食中毒)	104
しよくどう (食道)	84
しよくもつせんい (食物繊維)	51
しよくよく (食欲)	48
しよくよくふしん (食欲不振)	120
じょじゅつたい (叙述体)	72
しよぞく・あいじょうよっきゅう (所属・ 愛情欲求)	164
しょっかい (食塊)	48
しょっかく (触覚)	94
しよとく (所得)	17
しよほう (処方)	76
しよほうせん (処方箋)	76
じりつ (自立)	6
じりつ (自律)	6
じりつしえん (自立支援)	6
じりつしんけい (自律神経)	94
しりよく (視力)	94
しるもの (汁物)	48
しんい (寝衣)	60
じんかくしょうがい (人格障害)	151
しんきしょう (心気症)	104
じんきのうしょうがい (腎機能障害)	151
しんきんこうそく (心筋梗塞)	104

しんぐ (寝具)	60
しんけいつう (神経痛)	120
じんけん (人権)	6
じんこうこうもん (人工肛門)	135
じんこうこきゅう (人工呼吸)	135
じんこうこきゅうき (人工呼吸器)	168
じんこうとうせき (人工透析)	135
じんこうぼうこう (人工膀胱)	135
しんしっかん (心疾患)	105
しんしゅつえき (漫出液)	120
しんしよくぶんり (寝食分離)	48
しんしんきのう (心身機能)	25
しんしんしょう (心身症)	105
しんすいみん (深睡眠)	60
しんせい (申請)	17
しんせん (振戦)	120
しんぞう (心臓)	84
じんぞう (腎臓)	84, 185
しんぞうきのうしょうがい (心臓機能障害)	151
しんたいこうぞう (身体構造)	26
しんたいこうそく (身体拘束)	17
しんたいしょうがい (身体障害)	152
しんちんたいしゃ (新陳代謝)	95
しんてきがいしょうごすとれすしょうがい (心的外傷後ストレス障害)	152
しんてん (伸展)	95
しんばいせいほう (心肺蘇生法)	135
しんふぜん (心不全)	120
じんふぜん (腎不全)	120
じんましん (蕁麻疹)	105
しんらいかんけい (信頼関係)	6

सु

ずいいうんどう (随意運動) 95

すいしょうたい (水晶体) 84

すいぞう (脾臓)	84
すいぶんほきゅう (水分補給)	49
すいほう (水疱)	120
すいみんこうどうしょうがい (睡眠行動障害)	61
すいみんじむこきゅうしょうこうぐん (睡眠時無呼吸症候群)	105
すいみんしょうがい (睡眠障害)	105
すいみんやく (睡眠薬)	139
すいようせいびたみん (水溶性ビタミン)	51
ずがいこつ (とうがいこつ) (頭蓋骨)	85
すくみあし (すくみ足)	121
すたんだーど・ぷりこーしょん(スタンダード・プリコーション)	69
ずつう (頭痛)	121
すてろいどざい (ステロイド剤)	135
すとれす (ストレス)	76
すとれんぐす (ストレングス)	6
すりあし (すり足)	121
すろーぷ (スロープ)	29

せ

せいかつきのう (生活機能)	26
せいかつしゅうかんびょう (生活習慣病)	105
せいかつのしつ (生活の質)	6
せいかつれき (生活歴)	6
せいかんせんしょう (性感染症)	105
せいきこよう (正規雇用)	11
せいしき (清拭)	55
せいじょうあつすいとんしょう (正常圧水頭症)	144
せいしんしょうがい (精神障害)	152
せいしんほけんふくし (精神保健福祉士)	35
せいぞんけん (生存権)	7
せいちょうよっきゅう (成長欲求)	164
せいはいつ (整髪)	55
せいめい (清明)	121
せいめいりんり (生命倫理)	7
せいよう (整容)	55
せいりてきよっきゅう (生理的欲求)	164
せき (咳)	121
せきずい (脊髄)	85
せきずいしょうのうへんせいしょう (脊髄小脳変性症)	105
せきずいしんけい (脊髄神経)	95
せきずいそんしょう (脊髄損傷)	152
せきちゅう (脊柱)	85
せきちゅうかんきょうさくしょう (脊柱管狭窄症)	105,186
せきついあっぱくこっせつ (脊椎圧迫骨折)	105
せこう (施行)	17
せさく (施策)	17
せたい (世帯)	12
ぜっかじょう (舌下錠)	139
ぜっこんちんか (舌根沈下)	121
せっしゅ (摂取)	76
せっしょく (摂食)	49
せっしょくかんせん (接触感染)	69
せっしょくしょうがい (摂食障害)	152
ぜったい (舌苔)	49
せっぱくせいにようしっきん (切迫性尿失禁)	121
せぼね (背骨)	85
せみふあーらーい (セミファーラー位)	42
せるふけあ (セルフケア)	7
せるふへるぶぐるーぷ (セルフヘルプグループ)	152
ぜんかいじょ (全介助)	7
せんがん (洗顔)	55
ぜんきこうれいしゃ (前期高齢者)	17
ぜんけいしせい (前傾姿勢)	57
せんこつ (仙骨)	85

ぜんしんまひ（全身麻痺）	157
せんそく（尖足）	121
ぜんそく（喘息）	106
せんたく（洗濯）	55
せんでんせい（先天性）	76
ぜんどううんどう（蠕動運動）	95
ぜんとうそくとうがたにんちしょう（前頭側頭型認知症）	144
ぜんとうよう（前頭葉）	85
ぜんにんげんてき（全人間的）	7
せんぱつ（洗髪）	55
ぜんめい（喘鳴）	121
せんもう（せん妄）	144
ぜんもう（全盲）	152
ぜんりつせん（前立腺）	85
ぜんりつせんひだいしょう（前立腺肥大症）	106

そ

そううつびょう（躁うつ病）	106
そうき（想起）	164
ぞうき（臓器）	95
そうきょくせいしょうがい（双極性障害）	52
そうぐ（装具）	76
そうごさよう（相互作用）	26
そうごふじょ（相互扶助）	17
そうしつかん（喪失感）	164
そうしつたいけん（喪失体験）	164
ぞうせつ（造設）	122
そうびょう（躁病）	106
そうようかん（搔痒感）	122
ソーシャリーインクルージョン（ソーシャルインクルージョン）	7
そがいいんし（阻害因子）	26
そくがい（側臥位）	42
そくしん（促進）	172

そくしんいんし（促進因子）	26
そくとうよう（側頭葉）	85
そくはい（足背）	86
そくよく（足浴）	55
そけいぶ（ソケイ部）	86
そしき（組織）	18
そしゃく（咀嚼）	49
そち（措置）	18
そんげん（尊厳）	7,187

た

たーみなるき（ターミナル期）	63
たーみなるけあ（ターミナルケア）	63
たいいへんかん（体位変換）	42
たいいへんかんき（体位変換器）	29
たいえき（体液）	95
たいおんけい（体温計）	169
たいかんきのうしょうがい（体幹機能障害）	153
たいこう（退行）	165
たいしゃ（代謝）	95
たいしょうしゃ（対象者）	18
たいじょうほうしん（带状疱疹）	106
たいじんきより（対人距離）	39
だいたいこつ（大腿骨）	86
だいたいこつけいぶこっせつ（大腿骨頸部骨折）	106
たいちょう（体調）	76
だいちょう（大腸）	86
だいちょうきん（大腸菌）	160
たいないどけい（体内時計）	61
だいのう（大脳）	86
だいのうひしつ（大脳皮質）	86
だいのうへんえんけい（大脳辺縁系）	86
たいん（多飲）	122

だうんしょうこうぐん（ダウン症候群）	153
だえき（唾液）	95
たかくてき（多角的）	173
たしよくしゅれんけい（多職種連携）	35
ただれ	122
だつい（脱衣）	55
だっこう（脱肛）	122
だっすい（脱水）	122
だつよくせい（脱抑制）	153
たにょう（多尿）	122
だばく（打撲）	106
たん（痰）	122
たんききおく（短期記憶）	165
だんさ（段差）	45
たんざい（端座位）	42
たんしんせたい（単身世帯）	12
たんすいかぶつ（炭水化物）	52
たんぱくしつ（たんぱく質）	52
たんまひ（単麻痺）	157

ち

ちあの一ぜ（チアノーゼ）	122
ちいき（地域）	18
ちいきふくし（地域福祉）	7
ちいきほうかつけあ（地域包括ケア）	7
ちーむけあ（チームケア）	35
ちえーんすとーくすこきゅう（チェンストークス呼吸）	123
ちかく（知覚）	95
ちくごたい（逐語体）	72
ちこつ（恥骨）	86
ちっそく（窒息）	123
ちてきしょうがい（知的障害）	153
ちゃくい（着衣）	55
ちゃくだつ（着脱）	56

ちゅういけっかんだどうせいしょうがい（注意欠陥多動性障害）	153
ちゅうかくしょうじょう（中核症状）	144
ちゅうすうしんけい（中枢神経）	96
ちゅうかんせつ（肘関節）	86
ちゅうじ（中耳）	87
ちゅうしんあんてん（中心暗点）	153
ちゅうとかくせい（中途覚醒）	61
ちゅうやぎやくてん（昼夜逆転）	144
ちょうかく（聴覚）	96,188
ちょうかくしょうがい（聴覚障害）	153
ちょうかんしゅつけつせいだいちょうきん（腸管出血性大腸菌）	160
ちょうききおく（長期記憶）	165
ちょうこうれいしゃかい（超高齢社会）	12
ちょうしんけい（聴神経）	96
ちょうふ（貼布）	139
ちょうふくしょうがい（重複障害）	153
ちょうへいそく（腸閉塞）	106
ちょうりよく（聴力）	96
ちょうろうけいかんえいよう（腸ろう経管栄養）	136
ちょーくさいん（チョークサイン）	123
ちょくちょう（直腸）	87
ちょくちょうきのうしょうがい（直腸機能障害）	153
ちりょうしょく（治療食）	136
ちんじゅつきおく（陳述記憶）	165
ちんつうざい（鎮痛剤）	139
ちんもく（沈黙）	39

つ

つかんばんへるにあ（椎間板ヘルニア）	106
ついまひ（対麻痺）	157

つうしょけいさーびす（通所系サービス）	23
つうしょせつ（通所施設）	23
つうふう（痛風）	107
つえほこう（つえ歩行）	45
つかいすててぶくろ（使い捨て手袋）	69

て

ていえいよう（低栄養）	52
ていけつあつ（低血圧）	123
ていけつあつしょう（低血圧症）	107
ていけつとう（低血糖）	123
でいすぽーざぶるぐろーぶ（ディスプレイズブループ）	70
てきおうきせい（適応機制）	165
てきぎ（適宜）	173
てきべん（摘便）	136
てすり（手すり）	29
てつづききおく（手続き記憶）	165
てのひら（手のひら）	87
でんおんせいなんちょう（伝音性難聴）	154
でんかいしつ（電解質）	52
てんかん	123
てんがん（やく）（点眼（薬））	139
てんじ（点字）	39
てんてきじょうみゃくないちゅうしゃ（点滴静脈内注射）	136
てんてきちゅうしゃ（点滴注射）	136
てんとう（転倒）	45
でんどうくるまいす（電動車いす）	29
てんび（やく）（点鼻（薬））	139
でんぶ（殿部）	87
てんらく（転落）	45

と

どうき（動悸）	123
---------	-----

どうきづけ（動機づけ）	165
どうこう（瞳孔）	87
とうごうしっちょうしょう（統合失調症）	154
とうこつどうみゃく（橈骨動脈）	87
とうしつ（糖質）	52
どうせん（動線）	45
どうちょう（同調）	39
どうちょうあつりょく（同調圧力）	39
とうちょうよう（頭頂葉）	87
とうつう（疼痛）	123
どうによ（導尿）	136
とうにようびょう（糖尿病）	107
とうにようびょうせいしんけいしょうがい（糖尿病性神経障害）	107
とうにようびょうせいじんしょう（糖尿病性腎症）	107
とうにようびょうせいもうまくしょう（糖尿病性網膜症）	107
どうみゃく（動脈）	87
どうみゃくこうか（動脈硬化）	107
とくしゅしんだい（特殊寝台）	29
とくしゅしんだいふぞくひん（特殊寝台付属品）	29
とくしゅよくそう（特殊浴槽）	56
とくめい（匿名）	173
どくわ（読話）	39
とけつ（吐血）	123
とこずれ（床ずれ）	107
とこずれぼうしょうぐ（床ずれ防止用具）	30
としか（都市化）	12
とどうふけん（都道府県）	18
とふ（塗布）	139
どもり	154

どらいまうす (ドライマウス)	108
どりよくぎむ (努力義務)	18
とろみ	49

な

ないじ (内耳)	87
ないしゅっけつ (内出血)	124
ないふく (内服)	139
ないふくやく (内服薬)	139
ないぶんぴつきかん (内分泌器官)	96
ないようやく (内用薬)	140
なんこう (軟膏)	140
なんちょう (難聴)	154
なんびょう (難病)	108

に

にーず (ニーズ)	65
にじかんせん (二次感染)	70
にちじょうせいかつどうさ (日常生活動作)	
.....	8
にちないへんどう (日内変動)	76
にゅうしょけいざーびす (入所系サービス)	
.....	23
にゅうしょせつ (入所施設)	23
にゅうみんしょうがい (入眠障害)	124
にゅうよく (入浴)	56
にゅうよくほじょようぐ (入浴補助用具) ...	30
にょうい (尿意)	57
にょうかん (尿管)	88
にょうかんけつせきしょう (尿管結石症)	
.....	108
にょうき (尿器)	57
にょうしっきん (尿失禁)	124
にょうどう (尿道)	88
にょうとりぱっど (尿取りパッド)	57

にょうへい (尿閉)	124
にょうろかんせんしょう (尿路感染症)	160
にんい (任意)	173
にんげんかんけい (人間関係)	39
にんちきのう (認知機能)	96
にんちしょう (認知症)	144
にんちしょうろうじんはいかいかんちきき (認知症老人徘徊感知機器)	30

ね

ねぐれくと (ネグレクト)	18,190
ねっしょう (熱傷)	108
ねっちゅうしょう (熱中症)	108
ねんきんほけん (年金保険)	18
ねんざ (捻挫)	108

の

のうかすいたい (脳下垂体)	88
のうかん (脳幹)	88
のうけっかんしっかん (脳血管疾患)	108
のうけっかんしょうがい (脳血管障害)	108
のうけっせん (脳血栓)	108
のうけっせんしょう (脳血栓症)	109
のうこうそく (脳梗塞)	109
のうざしょう (脳挫傷)	109
のうし (脳死)	109
のうしゅっけつ (脳出血)	109
のうしんけい (脳神経)	96
のうせいまひ (脳性麻痺)	154
のうないしゅっけつ (脳内出血)	109
のうりよく (能力)	173
のーまらいぜーしょん (ノーマライゼー ション)	8
のろういるす (ノロウイルス)	160

のろういるすかんせんしょう（ノロウイルス感染症）	160
のんれむすいみん（ノンレム睡眠）	61

は

ばーきんそんびょう（パーキンソン病）	109
ばーそなりていしょうがい（パーソナリティ障害）	154
ばーそんせんたーどけあ（パーソンセンタードケア）	144
ばーんあうと（バーンアウト）	165
はいえん（肺炎）	109
はいかい（徘徊）	145
はいがい（背臥位）	42
はいかつりょう（肺活量）	96
はいきしゅ（肺気腫）	109
はいけいいんし（背景因子）	26
はいけっかく（肺結核）	110
ばいすていつくのななげんそく（バイステックの7原則）	40
はいせつ（排泄）	57
はいぜん（配膳）	49
ばいたるさいん（バイタルサイン）	77
はいによ（排尿）	58
はいぶ（背部）	88
はいべん（排便）	58
はいようしょうこうぐん（廃用症候群）	124
はきけ（吐き気）	124
はくせん（白癬）	110
はくないしょう（白内障）	110
はっかん（発汗）	96
ばっきょ（除去）	124
はったつしょうがい（発達障害）	154
はつねつ（発熱）	124
はつわ（発話）	40

はなぢ（鼻血）	125
ぱにつくしょうがい（パニック障害）	154
ぱりあふりー（パリアフリー）	8
ばるすおきしめーたー（パルスオキシメーター）	169
はんざい（半座位）	42
はんしゃせいにようしっきん（反射性尿失禁）	125
はんしんまひ（半身麻痺）	158
はんしんよく（半身浴）	56
はんそくくうかんむし（半側空間無視）	154
はんだんのうりよく（判断能力）	8,191

ひ

ぴあ・かうんせりんぐ（ピア・カウンセリング）	155
ぴーていー（PT）	34
ぴーていーえすでいー（PTSD）	155
ぴーでいーしーえー（PDCA）	65
ひーとしょくく（ヒートショック）	125
びーびーえすでいー（BPSD）	145
ひがいもうそう（被害妄想）	125
ひかそしき（皮下組織）	88
ひきど（引き戸）	46
びくう（鼻腔）	88
びくうないかくたんきゅういん（鼻腔内喀痰吸引）	136
ひし（皮脂）	96
ひしけつぼうせいしっしん（皮脂欠乏性湿疹）	110
びしゅつけつ（鼻出血）	125
ひしんばんてきたいど（非審判的態度）	40
ひせいきこよう（非正規雇用）	12
ひたい（額）	88
びたみん（ビタミン）	52

ひたん (悲嘆)	63
ひちんじゅつきおく (非陳述記憶)	165
ひっすあみのさん (必須アミノ酸)	52
ひつだん (筆談)	40
ひとめんえきふぜんういるす (ヒト免疫不全ウイルス)	161
ひなんけいろ (避難経路)	36
ひようき (泌尿器)	97
ひふ (皮膚)	88
ひほけんしゃ (被保険者)	18
ひまつかんせん (飛沫感染)	70
ひみつほじ (秘密保持)	8
ひやりはっと (ヒヤリハット)	36
ひょうか (評価)	65
びょうげんたい (病原体)	161
びょうしき (病識)	77
ひょうじゅんか (標準化)	8
ひょうじゅんよぼうさく (標準予防策)	70
びょうじょう (病状)	77
ひょうひはくり (表皮剥離)	125
ひよりみかんせん (日和見感染)	161
ひらきど (開き戸)	46
びらん	125
ひんかい (頻回)	173
ひんけつ (貧血)	110
ひんによう (頻尿)	125
ひんぱん (頻繁)	173
ひんみやく (頻脈)	126

ふ

ふぁーらーい (ファアー位)	43
ふあんかん (不安感)	165
ふえいすしーと (フェイスシート)	72
ふぉーまるけあ (フォーマルケア)	8
ふおんじょうたい (不穏状態)	145

ふかんじょうせつ (不感蒸泄)	97
ふかんぜんまひ (不完全麻痺)	158
ふくあつ (腹圧)	97
ふくあつせいにようしっきん (腹圧性尿失禁)	126
ふくがい (腹臥位)	43
ふくこうかんしんけい (副交感神経)	97
ふくさい (副菜)	49
ふくさよう (副作用)	140
ふくしきき (福祉機器)	30
ふくしきこきゅう (腹式呼吸)	97
ふくしょうぐ (福祉用具)	30
ふくしょく (副食)	49, 192
ふくじん (副腎)	89
ふくじんひしつほるもんざい (副腎皮質ホルモン剤)	136
ふくすい (腹水)	126
ふくつつ (腹痛)	126
ふくぶ (腹部)	89
ふくやく (服薬)	140
ふくよう (服用)	140
ふけつこうい (不潔行為)	145
ふけんせいかんせん (不顕性感染)	161
ふしゅ (浮腫)	126
ふずいいうんどう (不随意運動)	97
ふせいみやく (不整脈)	126
ふぜんまひ (不全麻痺)	158
ふっとけあ (フットケア)	46
ふていしゅうそ (不定愁訴)	126
ぶどうとう (ブドウ糖)	52
ふふく (不服)	19
ぶぶんせいしき (部分清拭)	56
ふみん (不眠)	61
ふるえ	126
ふれいる (フレイル)	127

ぶろーかしつご (ブローカ失語)	155
ぶんぴつ (分泌)	97

へ

へいきんじゅみょう (平均寿命)	12
へいこうかんかく (平衡感覚)	97
へいこうきのうしょうがい (平衡機能障害)	
.....	155
へいそくせいどうみゃくこうかしょう (閉塞性動脈硬化症)	110
へいねつ (平熱)	77
ペーすめーかー (ペースメーカー)	169
ベーちえつとびょう (ベーチェット病)	110
peg (PEG)	137
べんい (便意)	58
べんき (便器)	58
へんけいせいしつかんせつしょう (変形性膝関節症)	110
べんしっくん (便失禁)	127
へんせい (変性)	173
べんぴ (便秘)	127
へんよう (変容)	173

ほ

ぼうこう (膀胱)	89
ほうしゅう (報酬)	19
ぼうにょう (乏尿)	127
ほうもんけいさいびす (訪問系サービス)	23
ぼーたぶるといれ (ポータブルトイレ)	58
ほきんしゃ (保菌者)	161
ほけん (保険)	19
ほけんきゅうふ (保険給付)	19
ほけんし (保健師)	35
ほけんしゃ (保険者)	19
ほけんりょう (保険料)	19

ほこうき (歩行器)	30
ほこうしょうがい (歩行障害)	110
ほこうほじょつえ (歩行補助つえ)	30
ほじ (保持)	166
ほそうぐ (補装具)	30
ほちょうき (補聴器)	40
ほっさ (発作)	127
ほっしん (発疹)	127
ほっせき (発赤)	127
ほっと (HOT)	137
ぼでいめかにくす (ボディメカニクス)	43
ほめおすたしす (ホメオスタシス)	97
ぼらんていあ (ボランティア)	24,193
ほるもん (ホルモン)	98

ま

まきづめ (巻き爪)	56
まさつ (摩擦)	46
まっしょうしんけい (末梢神経)	98
まひ (麻痺)	158
まんせい (慢性)	77
まんせいこうまくかけっしゅ (慢性硬膜下血腫)	145
まんせいへいそくせいはいしっかん (慢性閉塞性肺疾患)	111

み

みかく (味覚)	98
みじたく (身じたく)	56
みずぶくれ (水ぶくれ)	127
みとり (看取り)	63
みねらる (ミネラル)	53
みみあか (耳あか)	56
みみなり (耳鳴り)	127
みゃくはく (脈拍)	98

みらい（味蕾）	98
みんかん（民間）	19

む

むいしき（無意識）	166
むきしつ（無機質）	53
むくみ	128
むこきゅう（無呼吸）	128
むしば（虫歯）	111
むずむずあししょうこうぐん（むずむず脚症候群）	111
むせこみ（むせ込み）	128
むねやけ（胸やけ）	128
むりよくかん（無力感）	166

め

めたぼりっくしんどろーむ（メタボリックシンドローム）	111
めちしりんたいせいおうしょくぶどうきゅうきん（メチシリン耐性黄色ブドウ球菌）	161
めっきん（滅菌）	70
めまい	128
めやに	128
めらとにん（メラトニン）	61
めんえきりょく（免疫力）	70
めんたるへるす（メンタルヘルス）	8

も

もうしたて（申立て）	19
もうそう（妄想）	128
もうまくしきそへんせいしょう（網膜色素変性症）	111
もうまくはくり（網膜剥離）	128
もうろう（盲ろう）	155

もにたりんぐ（モニタリング）	65
ものわすれ（もの忘れ）	145

や

やくざいたいせい（薬剤耐性）	128
やけど	111
やもう（夜盲）	129

ゆ

ゆにばーさるでざいん（ユニバーサルデザイン）	9,194
------------------------	-------

よ

ようせいしょうじょう（陽性症状）	129
ようつい（腰椎）	89
ようつう（腰痛）	129
よか（余暇）	173
よくあつ（抑圧）	174
よくうつ（抑うつ）	145
よくせい（抑制）	174
よくよう（抑揚）	40
よご（予後）	77
よっきゅう（欲求）	166
よっきゅうかいそうせつ（欲求階層説）	166
よっきゅうふまん（欲求不満）	166
よぼう（予防）	36
よぼうせっしゅ（予防接種）	70

ら

らいふさいくる（ライフサイクル）	9
らいふひすとリー（ライフヒストリー）	9
らぼーる（ラポール）	9

り

りえき（利益）	9
---------	---

りがくりょうほうし（理学療法士）	35
りしょう（離床）	46
りすく（リスク）	36
りすくまねじめんと（リスクマネジメント）	36
りつあん（立案）	65
りつい（立位）	43
りはびりてーしょん（リハビリテーション）	9
りゅうちかてーてる（留置カテーテル）	169
りゅうどうしょく（流動食）	137
りょうしい（良肢位）	43
りようしゃ（利用者）	24
りようしゃしゅたい（利用者主体）	9
りょうせい（良性）	77
りょうよう（療養）	77
りょくないしょう（緑内障）	111
りんじゅう（臨終）	63
りんぱ（リンパ）	98
りんぱかん（リンパ管）	98
りんり（倫理）	9
りんりこうりょう（倫理綱領）	10

れ

れいかん（冷汗）	129
れすとれすれっぐすしょうこうぐん（レストレスレッグス症候群）	112
れすぱいと・けあ（レスパイト・ケア）	10
れびーしょうたいがたにんちしょう（レビー小体型認知症）	145
れむすいみん（レム睡眠）	61
れんけい（連携）	35

ろ

ろうあ	155
ろうがん（老眼）	98

ろうし（老視）	98
ろうじんせいひふそうようしょう（老人性皮膚掻痒症）	112
ろうどうしゃさいがいほしょうほけん（労働者災害補償保険）	19
ろうはいぶつ（老廃物）	99
ろーびじょん（ロービジョン）	155
ろっこつ（肋骨）	89
ろむ（ROM）	137,195

わ

わーきんぐめもりー（ワーキングメモリー）	166
わーくらいふばらんす（ワークライフバランス）	10
わきのした（わきの下）	89

検討委員会、編集委員会委員一覧 ※五十音順

〈外国人向け介護学習テキスト検討委員会〉

五十嵐さゆり	福祉人材育成研究所 M&L
(委員長) 白井孝子	東京福祉専門学校
高木憲司	和洋女子大学家政学部
橋本由紀江	国際交流 & 日本語支援 Y

〈外国人向け介護学習テキスト検討委員会（用語集）編集委員会〉

家子敦子	仙台白百合女子大学人間学部
川井太加子	桃山学院大学社会学部
白井孝子	東京福祉専門学校
津久井康明	東京家政大学人文学部（非常勤講師）
東海林初枝	聖和学園短期大学
二渡 努	東北福祉大学総合福祉学部

(事務局) 公益社団法人 日本介護福祉士会
国際介護人材支援チーム

日本の介護を学び、現場で働く外国人のためのWebサイト

にほんごをまなぼう

Support your local,
For our future.



にほんごをまなぼう

CLICK!!



Copyright© The Japan Association of Certified Care Workers All rights reserved.
株式会社日本介護協会 介護の力で未来を築く会

Trang web dành cho người nước ngoài học về chăm sóc tại
Nhật và làm việc tại hiện trường chăm sóc

Nihongo o Manabou - Hãy học tiếng Nhật



Nội dung bao gồm

- **Học tiếng Nhật**
~ Phần đầu đạt trình độ đầu N3! ~
Bài tập Bài kiểm tra nhỏ Đề luyện thi mô phỏng
Kiểm tra tình hình học tập Quản lý mục tiêu học tập
- **Tài liệu học tập về Chăm sóc**
~ Đáp ứng đa thiết bị - đa ngôn ngữ ~
“Tài liệu học tập dành cho Kỳ thi đánh giá kỹ năng
đặc định về Chăm sóc”
“Tiếng Nhật về Chăm sóc”
Và các tài liệu khác đang lần lượt ra mắt ...
- **Phát thông tin trên mạng xã hội sosial**
~ Nơi giao lưu của người dùng ~
 YouTube Facebook
Và các mạng xã hội khác đang được chuẩn bị...

“Nihongo o Manabou - Hãy học tiếng Nhật”

giúp nâng cao năng lực tiếng Nhật, hỗ trợ chặt chẽ việc học kỹ năng cần thiết tại hiện trường chăm sóc như một nền tảng tổng hợp cho mọi người nước ngoài học về chăm sóc và làm việc tại hiện trường chăm sóc ở Nhật. Để phát huy hiệu quả học tập cao trong việc học tập tiếng Nhật, hơn bất kỳ điều gì, việc người học phải tự chủ nỗ lực học tập là điều không thể thiếu. “Nihongo o Manabou - Hãy học tiếng Nhật” cung cấp môi trường đó cho người học. Mục đích là tích lũy năng lực tiếng Nhật (khoảng N3) và các kỹ năng chăm sóc cơ bản. Ngoài ra, cung cấp nơi để chuẩn bị cho các kỳ thi như Kỳ thi đánh giá kỹ năng đặc định v.v. và nơi giao tiếp (kết nối) giữa người dùng với nhau.

< 5 đặc điểm >

Miễn phí



Bất kỳ ai cũng có thể sử dụng miễn phí nếu là người học tiếng Nhật, người có quan tâm đến chăm sóc ở Nhật

Đầu kỳ thi



Hỗ trợ học tập nhằm thi đầu Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật N3, vượt qua Kỳ thi đánh giá kỹ năng đặc định v.v.

Tự học



Áp dụng hệ thống hỗ trợ học tập tự chủ có thể tự mình quản lý tình hình học tập

Chăm sóc ở Nhật



Cung cấp nội dung kỹ năng chăm sóc cần thiết tại hiện trường chăm sóc ở Nhật Bản

Cộng đồng



Phát thông tin sử dụng mạng xã hội hiệu quả, cung cấp nơi giao lưu, chia sẻ thông tin giữa người dùng với nhau

SHOT!!



URL: <https://aft.kaigo-nihongo.jp/rpv/>

にほんごをまなぼう

CLICK!!



Pháp nhân Đoàn thể Công ích Hiệp hội Chuyên viên chăm sóc phúc lợi Nhật Bản

Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Xã hội Nhật Bản Chương trình Hỗ trợ Học tiếng Nhật về Chăm sóc

「外国人のための介護福祉専門用語集」
(令和2年度 介護の日本語学習支援等事業)
令和3(2021)年3月発行
公益社団法人 日本介護福祉士会

